

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



11 (342)

2004

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

11 (342)

2004

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

PHÙNG PHU

- Khảo cổ học tại di tích Cố đô Huế 3

PHAN TIẾN DŨNG

- Một số quy chế về xây dựng dưới thời Nguyễn 10

PHAN THANH HẢI

- Hệ thống giếng cổ ở Cố đô Huế - Loại hình và đặc điểm phân bố 19

PHẠM ĐỨC THÀNH DŨNG

- Thử ghép những ô thơ chữ Hán trên đình Hương Nguyễn - chùa Linh Mục 27

LƯU TRANG

- Hệ thống phòng thủ Đà Nẵng dưới triều Nguyễn 37

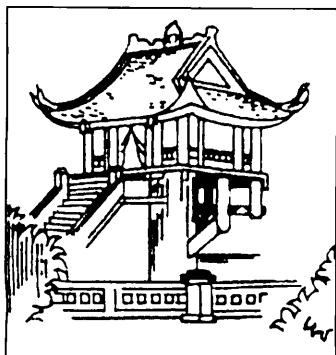
HOÀNG CHIẾN NAM

- Nhìn lại tình hình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp trong 100 năm qua 46

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

TRẦN THỊ VINH

- Điện Biên Phủ trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở một số trường đại học khu vực Đông Nam Á 59



TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP

- Tư liệu về sở hữu ruộng đất từ một tờ tương phân gia tài ở Tiền Giang 67

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HUỖNH THỊ ANH VÂN

- Về bài khảo cứu: "Giáp Ngọ niên bình Nam đồ" của David Bulbeck và Li Tana 70

THÔNG TIN

P.V.

- Hội thảo khoa học: "Khảo cổ học tại di tích Cố đô Huế với vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di tích"
- Điểm sách

Ảnh bìa 1: Điện Hòn Chén - Huế

KHẢO CỔ HỌC TẠI DI TÍCH CỔ ĐÔ HUẾ (1999-2004)

NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU

PHÙNG PHU*

Thực hiện chủ trương Khảo cổ học phải đi trước một bước trong công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử của Bộ Văn hóa - Thông tin, với sự chỉ đạo trực tiếp của Cục Di sản Văn hóa, trong 5 năm qua, được sự phối hợp của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô (BTDTCH) Huế đã tiến hành công tác thám sát khảo cổ học trong quá trình lập Dự án đầu tư tu bổ các Di tích tại Huế, khảo cổ đã và đang đóng góp tích cực và đầy hiệu quả cho các dự án trùng tu, tôn tạo tại khu di tích Huế với những cứ liệu vật chất có độ tin cậy cao. Đã có 10 cụm di tích được tiến hành điều tra, thám sát khảo cổ học. Đây là các cụm di tích tiêu biểu cho các loại hình di tích kiến trúc ở Cố đô Huế. Trong đó có di tích là nơi sinh hoạt của Hoàng gia nhà Nguyễn như cung Diên Thọ, cung Trường Sanh; loại khác là nơi nghỉ ngơi, hóng mát, hưởng thú tiêu dao của các Hoàng đế, đồng thời cũng là những di tích danh thắng nổi tiếng của Cố đô Huế như vườn Thiệu Phương, hồ Tịnh Tâm, biệt cung An Định. Có những di tích vốn là những công trình kiến trúc có giá trị văn hóa, nghệ thuật cao như hệ thống Trường Lang, nhà hát Duyệt Thị Đường trong Tử Cấm thành hay lầu Tứ Phương Vô Sự trên

nền Bắc Nguyệt Đài của khu vực Hoàng thành; Lại có những lăng tẩm nổi tiếng của vua Nguyễn, như lăng Gia Long, lăng Minh Mạng. Mỗi một di tích đều có một vai trò, một chức năng riêng trong tổng thể kiến trúc Cố đô Huế, được thiết kế với các quy chế cung đình chặt chẽ song cũng rất đa dạng, phong phú về quy mô và kiểu thức. Đó là sự độc đáo mà qua mỗi một đợt thám sát khảo cổ học lại đem lại các giá trị rất quý báu tiềm ẩn trong lòng Di sản văn hoá Huế.

Thám sát khảo cổ - Những vấn đề đặt ra với Di sản Huế

Sau khi thống nhất đất nước và lập nên vương triều Nguyễn, năm 1802, vua Gia Long đã bắt tay ngay vào thiết kế và xây dựng Kinh đô Huế trên phần đất của thành Phú Xuân. Trải qua 13 triều vua, với gần 150 năm tồn tại, các công trình kiến trúc nơi đây luôn có nhiều biến đổi và những điều chỉnh đó thường tùy thuộc vào quan niệm, ý tưởng của từng vị hoàng đế kế tiếp nhau. Ngày nay, Cố đô Huế đã xuống cấp nghiêm trọng do chiến tranh, do khí hậu khắc nghiệt và do cả sự hạn chế và thiếu ý thức của con người. Nhiều công trình kiến trúc tuyệt mỹ giờ chỉ là phế tích, thậm chí

*KTS. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

bị triệt giải không còn dấu vết. Những điều kiện đó đã gây nên những trở ngại không nhỏ cho *Dự án Quy hoạch, Bảo tồn và Phát huy giá trị của Quần thể Di tích Cố đô Huế* do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 12 tháng 12 năm 1996.

Để phục dựng lại Kinh đô Huế huy hoàng và tráng lệ rất cần nguồn tài chính, vật lực, nỗ lực của ý chí con người, vào khả năng khai thác các nguồn tư liệu vốn có. Nguồn tư liệu về Huế bao gồm: các tư liệu lịch sử thành văn, phim ảnh cũ, nhân chứng sống, tư liệu vật chất hiện tồn trên mặt đất và dưới lòng đất.

Những năm trước đây, các dự án trùng tu, tôn tạo chủ yếu dựa vào các tư liệu lịch sử thành văn, phim ảnh cũ và tài liệu nghiên cứu của các tác giả đương thời. Nguồn tư liệu trên, tuy có nhiều ưu điểm và phần nào đã phục vụ thành công cho một số dự án, song như chúng ta đã biết, những ghi chép của lịch sử, những nghiên cứu đương thời thường không được đầy đủ và tính khách quan có khi còn phải chịu nhiều yếu tố tác động khiến độ tin cậy có khi phải được cân nhắc. Một số sử gia thường bị hạn chế bởi nhãn quan chính trị, bởi những luật lệ phong kiến, luật lệ cung đình khắt khe nên ghi chép của họ phần nào có sự phiến diện. Các cung điện, lầu gác ở Cố đô Huế trong thời gian tồn tại của mình đều được trùng tu, sửa chữa nhiều lần. Sử sách phần lớn đều có ghi lại những lần trùng tu, sửa chữa đó, song lại không ghi chép rõ ràng cụ thể công tác trùng tu, sửa chữa đó đã diễn ra như thế nào và đặc biệt, các tài liệu đều không ghi lại quy mô, kết cấu nền móng của công trình, các loại hình vật liệu tham gia kiến trúc và các thủ pháp kỹ thuật như gia cố nền, móng...

Khảo cổ học với ưu thế của mình đã khắc phục và bổ sung cho những khiếm khuyết trên để đưa công tác trùng tu, tôn

tạo tiếp cận một nguồn tư liệu mới: Tư liệu vật chất. Thông qua điều tra, thám sát khảo cổ học, những dấu tích về nền móng của các công trình kiến trúc, dấu vết của những đợt tu bổ, sửa chữa... lần lượt được xuất lộ, cung cấp nhiều thông tin cần thiết để các dự án trùng tu có thể lựa chọn được phương án phù hợp hơn, chân xác hơn.

Nhiệm vụ của công tác khảo cổ học ở Cố đô Huế là thu thập, tập hợp thông tin khoa học và những chứng cứ vật chất khác phục vụ cho công cuộc trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa của quần thể Di tích Cố đô Huế. Với nhiệm vụ như vậy nên công tác khảo cổ học luôn phải đi trước, đi sâu, đi sát cùng công tác trùng tu, tôn tạo từ khâu điều tra khảo sát lập dự án cho đến quá trình thi công.

Ngoài việc làm xuất lộ các dấu tích nền móng kiến trúc còn sót lại trong lòng đất, khảo cổ học còn phải bóc tách, phân tích các vết tích kiến trúc đó theo từng giai đoạn cụ thể, kết hợp với những tư liệu lịch sử để phục dựng lại di tích theo từng thời kỳ lịch sử một cách chân xác nhất, nhằm giúp cho các kiến trúc sư lập dự án có những mặt bằng niên đại trùng tu phù hợp và có tính khả thi hơn. Đồng thời qua đó cũng khắc phục phần nào những khoảng trống mà sử sách để lại.

Các kết quả bước đầu sau 5 năm tiến hành thám sát khảo cổ học tại di tích Huế (1999-2004)

Mở đầu cho cuộc hành trình khó khăn, gian khổ (với trận lụt thế kỷ ở Huế) song rất thú vị này là đợt thám sát di tích cung Diên Thọ (1999), sau đó là khu di tích Duyệt Thị Đường, cung Trường Sanh, hồ Tịnh Tâm, lầu Tứ Phương Vô Sự, hệ thống Trường Lang Tử Cầm thành, vườn Thiệu Phương, cung An Định, lăng Gia Long và gần đây nhất là lăng Minh Mạng và lăng Thiệu Trị. Có thể nói, mỗi một di tích được

tiến hành nghiên cứu từ kết quả thám sát khảo cổ học đều có những bất ngờ, những khám phá mới, phát hiện mới, cả về phương diện lịch sử lẫn kiến trúc. Chính những phát hiện và khám phá là thành quả của quá trình điều tra, thám sát khảo cổ học, đồng thời chúng cũng đặt ra những vấn đề mới nảy sinh mà khoa học cần phải thận trọng để tìm câu trả lời thỏa đáng. Có những di tích đã xác định một cách chắc chắn về quy mô, kiến trúc và cấu trúc của công trình, nhưng cũng có những di tích khi các vấn đề mà kết quả khảo cổ học đưa ra chỉ dừng lại những nhận định ban đầu cần có sự đầu tư nghiên cứu về khoa học, một cách tổng hợp và lâu dài, cần có sự bổ sung đối chiếu tư liệu mới sẽ dần dần được làm sáng tỏ và đảm bảo độ tin cậy.

Với 10 cụm di tích đã được tiến hành thám sát và nghiên cứu đối với một quần thể di tích rộng lớn như ở Cố đô Huế, thực chất chưa phải đã nhiều. Song, qua 5 năm qua bằng những công việc thiết thực và hữu hiệu, kết quả thám sát khảo cổ học đã cung cấp cho chúng ta một số những thông tin và nhận thức quan trọng về kiến trúc cung đình Huế với việc tổ chức không gian quy hoạch và sự điều chỉnh trong mối quan hệ về công năng của các công trình nhằm đảm bảo sự thích ứng trong đời sống và mọi sinh hoạt của cung đình triều Nguyễn.

Như trên đã trình bày, với gần 150 năm tồn tại, quần thể di tích Cố đô Huế luôn có sự biến đổi. Mỗi một giai đoạn, mỗi một triều đại, quần thể di tích đó lại được điều chỉnh, sửa đổi, tôn tạo và trong quá trình tồn tại, nhiều công trình kiến trúc đã bị triệt giải hoặc xây mới, làm cho mặt bằng di tích có nhiều thay đổi. Thực tế từ kết quả thám sát khảo cổ học qua 10 khu di tích cho thấy các di tích ở đây đều có nhiều lớp kiến trúc nằm xếp chồng và đan xen nhau. Điều này phản ánh sự chú trọng của triều đình nhà Nguyễn đối với

các công trình kiến trúc có liên quan đến đời sống sinh hoạt của từng triều đại trị vì của các đời vua và Hoàng gia. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu khảo cổ học, có thể khái quát đặc điểm kiến trúc của di tích Cố đô Huế theo từng giai đoạn lịch sử như sau:

1. Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX

Có thể nói, đây là giai đoạn cực thịnh của Vương triều nhà Nguyễn, toàn bộ mặt bằng của Kinh thành Huế chủ yếu được qui hoạch và kiến thiết trong giai đoạn này. Qua 10 di tích được tiến hành nghiên cứu, có thể nhận thấy đặc điểm kiến trúc nổi bật của giai đoạn này là các công trình đều được bố trí trên các mặt bằng hình chữ nhật hoặc gần vuông. Trong mỗi di tích lại có một công trình kiến trúc chính, xung quanh là những công trình kiến trúc phụ, tất cả được bố trí một cách chặt chẽ và đăng đối, lấy công trình kiến trúc chính làm trung tâm của di tích và hướng chính của di tích chủ yếu là hướng Nam, một số ít quay mặt về hướng Đông.

Thoạt nhìn, chúng ta đều thấy mặt bằng của các di tích kiến trúc ở đây được bố trí một cách dàn trải, gần như là phủ đầy toàn bộ không gian của di tích. Nhưng khi quan sát vị trí, qui mô và cấu trúc của từng công trình, thể hiện qua các vết tích nền móng, chúng ta lại thấy sự mềm mại và uyển chuyển trong cách bài trí kiến trúc của các nhà kiến trúc xưa. Các công trình kiến trúc trong tổng thể của di tích đều được liên kết với nhau một cách thống nhất và liên hoàn thông qua mạch dẫn là các Hành Lang nối kết. Những công trình kiến trúc chính trong từng di tích với qui mô bề thế đã tạo thành điểm đột khởi cho toàn mặt bằng di tích.

Nền móng của các công trình kiến trúc thuộc giai đoạn này được xây dựng vuông vức và qui chuẩn, tất cả đều được gia cố

một cách chắc chắn. Móng thường được xây bằng gạch vồ màu đỏ tươi, gạch xếp so le ngang dọc, có mạch liên kết. Vào giai đoạn đầu triều Gia Long, móng thường được sử dụng loại gạch vồ mỏng, xương mịn, độ nung trung bình, màu đỏ tươi, mạch liên kết là đất sét, ngoài trát vữa màu đen. Đất sét ở đây được làm nhuyễn kỹ, khi có nước thấm thì đất sét mềm, dẻo, nhưng vẫn bám chắc viên gạch, nhưng khi khô thì đất cứng, chắc, làm cho toàn bộ kết cấu móng luôn luôn được ổn định và bền vững. Còn trong thành phần vữa đen, ngoài vôi và cát còn có các thành phần khác như giấy, rơm và than giã nhỏ, hàm lượng chất hữu cơ này chiếm tới 22,14%. Do thành phần như vậy nên cấu trúc của vữa rỗng, xốp, độ hút nước lớn, khối lượng thể tích nhỏ. Phân tích thành phần cho thấy cát hạt nhỏ chiếm 46,77%; than, rơm, giấy chiếm 22,14%; hàm lượng vôi khá lớn, chiếm 30%. Những phát hiện ở di tích cung Diên Thọ, cung Trường Sanh và vết tích Nội Đồ Gia ở vườn Thiệu Phương... đã cho thấy loại vữa này thường được dùng để tô trát phía ngoài chân móng với tác dụng trang trí giả màu của đá. Đây là một loại vữa truyền thống, được sử dụng xuyên suốt trong xây dựng kiến trúc cung đình Huế.

Vào giai đoạn nửa cuối triều Gia Long và nửa đầu triều Minh Mạng, nền móng kiến trúc đã có sự thay đổi rõ rệt. Móng đều đã được xây bằng loại gạch vồ dày hơn, kích thước trung bình: dài 29cm, rộng 14cm, dày 6,5cm, gạch màu đỏ tươi, xương mịn, độ nung trung bình, bề mặt của gạch thường được đập chìm ký tự chữ Hán ghi địa danh sản xuất hoặc đội sản xuất. Gạch được xếp so le ngang dọc, mạch liên kết là vữa mặt màu xám vàng. Phía ngoài móng trang trí ô học bằng cách ốp đá, ốp sành sứ hoặc trát vữa miết nhẵn. Thêm móng thường được bó đá sa thạch màu nâu xám hoặc đá vôi màu xám xanh. Đặc biệt, phía dưới và xung

quanh của móng được gia cố công phu và chắc chắn bằng gạch ngói vỡ vụn và đất laterite màu đỏ sẫm. Gia cố được đầm kỹ thành nhiều lớp làm cho toàn bộ hệ thống móng nền của kiến trúc tạo thành một khối vững chắc, trường hợp gia cố trụ móng đặt chân tảng kê cột ở nền Chính điện cung Diên Thọ, Đông Các, Duyệt Thị Đường, hệ thống Trường Lang trong Tử Cấm thành hay nền Bắc Khuyết Đài... là những ví dụ điển hình về kỹ thuật xử lý gia cố nền móng kiến trúc của giai đoạn này. Đây là những công trình kiến trúc có qui mô bề thế và là những kiến trúc chính trong tổng thể di tích.

Với việc xử lý hệ thống móng bó và móng trụ chắc chắn như vậy, cho nên nền của các công trình kiến trúc trong giai đoạn này lại được xử lý đơn giản hơn, chủ yếu được sử dụng đất sét thuần, màu vàng, đầm kỹ, bề mặt lát gạch vuông. Gạch lát nền được làm bằng đất sét, có loại màu đỏ tươi, có loại màu nâu sẫm và cũng có loại được phủ men. Nền của các công trình kiến trúc chính thường được lát bằng gạch có độ nung trung bình, màu đỏ tươi, kích thước lớn, dao động từ 38cm đến 40cm, dày từ 3,5cm đến 5cm, một số ít được lát gạch phủ men vàng hoặc xanh, độ nung thấp, xương màu đỏ nhạt, kích thước nhỏ hơn, trung bình 30cm x 30cm x 4,5cm. Đối với những công trình kiến trúc phụ hoặc Hành Lang thì nền thường được lát bằng gạch Bát Tràng màu nâu sẫm, độ nung cao, bề mặt có hiện tượng thủy tinh hóa, kích thước trung bình: 30cm x 30cm x 6,5cm.

Kỹ thuật xây dựng thời kỳ này hầu như được lưu giữ và phát huy cho đến giai đoạn cuối thời Minh Mạng sang thời Thiệu Trị. Tuy nhiên, trong thành phần vật liệu tham gia xây dựng kiến trúc đã có sự thay đổi, đặc biệt là sự xuất hiện của loại gạch vồ có ký hiệu. Hiện tượng ở di tích hồ Tịnh Tâm là một ví dụ.

2. Giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX

Đây là giai đoạn mà chính quyền nhà Nguyễn đã được củng cố vững chắc, tư tưởng, chính sách cũng đã được hai vị vua đầu triều định hình, đặc biệt toàn bộ Kinh thành đã được qui hoạch một cách chặt chẽ và qui mô. Vì thế, vào thời kỳ này hoạt động xây dựng quy hoạch kiến trúc dừng lại ở mức độ tu bổ, tôn tạo hoặc bổ sung mới một số công trình kiến trúc mang tính chất là những kiến trúc thắng cảnh như trường hợp xây dựng thêm điện Hoàng Phúc, đình Nhân Thanh Bát Biểu và Minh Đạt Tứ Thông ở vườn Thiệu Phương, hay việc quy hoạch, sửa chữa lại cung Trường Ninh... dưới thời vua Thiệu Trị hoặc việc cải tạo, bổ sung trong cụm di tích cung Diên Thọ dưới thời vua Tự Đức... Tất cả những hoạt động đó cũng chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của các vị vua trong giai đoạn này, đồng thời cũng để thể hiện phần nào tính khác biệt so với giai đoạn trị vì của các vị vua tiền triều. Điều này bắt đầu hé mở cho việc nhìn nhận từng tính cách, tư tưởng của các vị vua triều Nguyễn.

Đặc điểm nổi bật của kiến trúc giai đoạn này thể hiện ở quy mô vừa và nhỏ với nhiều loại hình kiến trúc phong cảnh trong quần thể di tích. Điều đó cũng thật dễ hiểu khi hai vị vua Thiệu Trị và Tự Đức đều là những nhà thơ lớn của triều đình nhà Nguyễn. Dưới thời vua Thiệu Trị, các di tích danh thắng đã được xếp hạng về cảnh đẹp cũng như sự độc đáo của kiến trúc nơi đây. Hai mươi cảnh đẹp của đất Thần kinh được xếp hạng cũng là hai mươi loại hình di tích kiến trúc phong cảnh với những sự độc đáo khác nhau, phản ánh sự phong phú và đa dạng của các loại hình kiến trúc cung đình Huế.

Nền móng kiến trúc giai đoạn này cũng được xử lý một cách công phu và chắc chắn. Móng được xây bằng gạch vô màu đỏ sẫm, bề mặt có nhiều ký hiệu khác nhau (chủ

yếu là những hoa (bông) nhiều cánh). Gạch xếp so le ngang dọc nhưng không theo lớp ổn định như trước. Mạch liên kết là vữa màu trắng xám. Mặt ngoài của móng thường được trang trí ô học, trát vữa tô màu, một số được ốp đá tận dụng từ các công trình kiến trúc có niên đại sớm. Gia cố đã có phần đơn giản hơn với việc sử dụng vôi vữa, gạch ngói hạ giải như trường hợp nhà Ngũ Đại Đồng Đường, điện Thọ Khang ở cung Trường Ninh, hoặc nền móng Tự Khuê Thư Lâu ở khu vực Đông Các... Qua đây cũng đã phần nào phản ánh tính chất, quy mô của các công trình kiến trúc được xây dựng trong giai đoạn này. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể thì kiến trúc giai đoạn này vẫn còn giữ được tính truyền thống của kiến trúc Huế.

3. Giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

Từ nửa cuối triều Tự Đức, nền tảng chính trị của Vương triều nhà Nguyễn đã bắt đầu lung lay, với chính sách bế quan tỏa cảng cùng với tư tưởng bảo thủ của triều đình, nền độc lập của dân tộc đã bị đe dọa bởi nạn xâm lược của thực dân Pháp. Trước tình hình đó, nền kinh tế của đất nước cũng rơi vào tình trạng khủng hoảng, đặc biệt là khi đất nước thuộc quyền cai trị và bảo hộ của Pháp. Đây là một trong những tác động làm cho kiến trúc Việt Nam nói chung và kiến trúc Huế nói riêng có sự thay đổi rõ rệt.

Sự thay đổi đó được bắt đầu từ thời Đồng Khánh (1886-1889). Đây là giai đoạn mà đất nước ta đã thuộc quyền cai trị hoàn toàn của thực dân Pháp ngay sau ngày Kinh đô bị thất thủ (1885), ngân sách quốc gia trống rỗng, triều đình sống bằng nguồn viện trợ của Pháp và nhà vua trở thành công chức cho Pháp. Thời kỳ này gần như không có hoạt động xây dựng lớn bổ sung trong Quần thể kiến trúc Huế, nhiều công trình kiến trúc bị triệt giải để tận dụng vật

liệu cho việc sửa chữa, tu bổ những công trình thiết yếu phục vụ cho sinh hoạt của triều đình, vườn Thiệu Phương, phương đình trên nền Bắc Nguyệt Đài... là những di tích tiêu biểu bị triệt giải trong thời kỳ này. *Đại Nam thực lục chính biên* đã nêu rõ lý do của việc triệt giải các công trình đó: Một là các công trình này đã xuống cấp, triều đình không còn khả năng tu sửa; Hai là nhà vua không còn đến nơi ấy nữa hoặc chúng không còn quan trọng; Ba là để tận dụng những thứ còn tốt của các công trình ấy để sửa những nơi vua đang ở và làm việc.

Bước sang giai đoạn Thành Thái (1889-1906), Duy Tân (1907-1916) và đặc biệt là thời Khải Định (1916-1925), kiến trúc Cố đô Huế đã có sự biến đổi căn bản. Các công trình kiến trúc ở đây phần lớn vẫn là kiến trúc gỗ truyền thống, song trong thành phần vật liệu xây dựng công trình đã có sự du nhập của các loại vật liệu phương Tây như xi măng, gạch hoa xi măng... Trường hợp lớp kiến trúc muộn của khu vực Thượng Thiện Sở, Thái Y Viện, nền nhà Duyệt Thị hay lớp kiến trúc III phát hiện trong di tích vườn Thiệu Phương là những dấu tích phản ánh rõ nét nhất. Nhưng cũng đã có công trình chuyển hẳn sang phong cách kiến trúc mới với việc sử dụng vật liệu mới, mà điển hình là cung An Định. Gạch xây móng vẫn là gạch vồ có màu đỏ xám, bề mặt không có ký tự và ký hiệu, nếu có cũng chỉ là gạch tận dụng lại. Mạch liên kết là hỗn hợp vôi vữa màu trắng đục, lẫn nhiều tạp chất. Mặt ngoài của móng không có trang trí ô học như những công trình có niên đại sớm. Có thể nói, đây là thời kỳ mà kỹ thuật xây dựng kiến trúc Huế đã chịu sự ảnh hưởng của kỹ thuật phương Tây kết hợp khá lúng túng với kỹ thuật truyền thống. Điều này cũng phần nào cũng phản ánh tình hình khó khăn với nền kinh tế

nghèo nàn của thời kỳ đó. Tuy nhiên đây cũng là thời kỳ chuyển tiếp cho một xu hướng nền kiến trúc mới ở Huế được hình thành trong giai đoạn sau - thời Khải Định, Bảo Đại.

Nhìn một cách toàn diện, những công trình kiến trúc được xây dựng và sửa chữa dưới thời Khải Định, Bảo Đại đã mang đến cho quần thể di tích Cố đô Huế một phong cách mới, khác biệt khá nhiều so với nền kiến trúc truyền thống Việt Nam. Vì vậy đã có nhiều ý kiến cho rằng kiến trúc giai đoạn này là nền kiến trúc đứt mạch truyền thống hay thời kỳ kiến trúc thuộc địa. Dù sao, đây cũng là một sự chuyển đổi mới trong lịch sử nghệ thuật kiến trúc Huế, từ đó đem đến cho Huế sự đa dạng và phong phú về loại hình và phong cách kiến trúc. Tuy có mặt hạn chế như vậy, song cũng vào thời kỳ này, nhiều công trình kiến trúc trong quần thể di tích rộng lớn đó đã được trùng tu, cải tạo, tôn tạo và xây dựng mới, đồng thời chúng có thể vững vàng tồn tại cùng với thời gian cho đến ngày nay.

Bên cạnh việc làm xuất lộ nhiều dấu tích nền móng kiến trúc và phân tách đặc điểm, phong cách kiến trúc Huế theo từng thời kỳ, từng giai đoạn để thu thập những thông tin cần thiết, phục vụ cho công tác trùng tu, tôn tạo, kết quả thám sát khảo cổ học ở Cố đô Huế cũng đã thu nhận được nhiều tư liệu vật chất khác có ý nghĩa không kém phần quan trọng, đó là những sưu tập hiện vật về vật liệu xây dựng, đồ gốm sứ, kim loại đặc biệt xương răng động vật, đã phần nào lý giải về nghệ thuật ẩm thực cung đình Huế, cũng như các phân tích bước đầu về bào tử phấn hoa là cơ sở để phục hồi các loại cây trồng, hoa trái tại di tích... Các sưu tập hiện vật này đã giúp ích cho việc nghiên cứu sâu hơn về văn hóa, xã hội và sinh hoạt hàng ngày trong đời

sống cung đình, mặt khác qua đó cũng cho chúng ta hiểu biết hơn về văn hoá Huế nói chung.

Với bộ sưu tập về vật liệu xây dựng, qua công tác chỉnh lý, thống kê, phân loại, kết quả nghiên cứu khảo cổ học đã cho chúng ta hình dung một cách đầy đủ các loại hình vật liệu tham gia xây dựng kiến trúc theo diễn biến niên đại sớm muộn khác nhau, xác định được vị trí tham gia của các vật liệu trong thành phần của công trình kiến trúc, giúp các nhà thiết kế trùng tu có phương án tu bổ kiến trúc phù hợp với giai đoạn tồn tại của công trình. Đặc biệt, qua bộ sưu tập này đã gợi mở cho việc nghiên cứu, tìm hiểu nguồn gốc, xuất xứ và các làng nghề thủ công truyền thống của nước ta dưới thời Nguyễn, góp phần không nhỏ trong quá trình nghiên cứu tổng thể bộ mặt xã hội Việt Nam trong giai đoạn đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Sưu tập gốm sứ thu được qua các cuộc thám sát khảo cổ học không những giúp ta hiểu thêm về các dòng gốm sứ ở Huế nói riêng và nước ta nói chung từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX mà còn cung cấp nhiều tư liệu quý giá trong việc tìm hiểu đời sống sinh hoạt hàng ngày trong cung đình Huế. Ở những di tích là nơi ăn ở, sinh hoạt của vua và Hoàng gia như cung Diên Thọ, cung Trường Sanh, Duyệt Thị Đường... đồ gốm sứ tìm thấy với khối lượng đồ sộ. Bên cạnh những đồ gốm Việt Nam với số lượng ít ỏi thì sự xuất hiện nhiều những đồ sứ Trung Quốc đã phần nào cho thấy nhu cầu sử dụng của tầng lớp vua quan nhà Nguyễn. Vào giai đoạn đầu triều, với sự ổn định về chính trị, sự vững vàng trong điều kiện kinh tế, những đồ sứ Trung Quốc được sử dụng ở đây đều là những đồ sứ cao cấp được ký kiểu qua nhiều con đường khác nhau từ các lò gốm nổi tiếng

của Trung Quốc như Cảnh Đức Trấn. Sứ chủ yếu được dùng là sứ men trắng vẽ lam, men trắng trong, bóng, lam tươi, nét vẽ tinh tế, xương trắng mịn, trang trí gồm nhiều đề tài khác nhau, mang đậm tính chất cung đình như rồng, phượng, mây, hoa lá, chữ Hán và nhân vật... Bên cạnh đó cũng có một số đồ sứ bình dân, xương trắng xám, lam nhạt, nhòe, chân đế dính xỉ lò, mốc men.

Tuy nhiên, vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, đồ sứ Trung Quốc được dùng trong sinh hoạt cung đình Huế lại chủ yếu là đồ sứ bình dân, chất lượng kém có nguồn gốc từ Quảng Đông. Sứ men trắng ngả xám xanh, men mỏng, lam đậm nhòe, ngả xám chì, nét vẽ thô, xương màu xám. Nhưng đề tài trang trí vẫn là những mô típ mang đậm tính chất cung đình.

Cũng trong giai đoạn này, đồ gốm Việt Nam được sử dụng trong sinh hoạt cung đình đã có sự xuất hiện của những đồ gốm có nguồn gốc từ Gia Định, Đồng Nai với xương gốm dày, thô, men màu xanh lục, hay những đồ gốm có nguồn gốc từ Móng Cái với loại men trắng vẽ lam, đáy có chữ cái Latinh. Ngoài ra, một số đồ sứ của Nhật, Pháp và Việt Nam sản xuất theo công nghệ Pháp cũng đã được sử dụng.

Nhóm hiện vật là xương răng động vật, vỏ nhuyễn thể tìm thấy ở hầu hết các di tích và đặc biệt ở khu vực Thượng Thiện Sở đã cho ta những gợi ý về ẩm thực cung đình Huế xưa. Theo gợi ý của một số chuyên gia khi tiến hành phân tích nhóm xương răng động vật tìm thấy ở di tích Thượng Thiện Sở thì đây là những chứng tích rất quan trọng giúp ta tìm hiểu đồ ăn, uống, sinh hoạt hàng ngày của các vua triều Nguyễn, từ đó tập hợp lại để sau này có thể mở những nhà hàng ẩm thực cung

(Xem tiếp trang 18)

MỘT SỐ QUY CHẾ VỀ XÂY DỰNG DƯỚI THỜI NGUYỄN (1802-1884)

PHAN TIẾN DŨNG*

Dưới thời Nguyễn (giai đoạn 1802-1884), nhằm khẳng định chủ quyền của một quốc gia thống nhất thì nhu cầu kiến thiết kinh đô để phục vụ sự điều hành của nhà nước phong kiến là vấn đề hết sức cấp bách. Để đáp ứng yêu cầu trên, Bộ Công và các cơ quan chuyên môn đã thiết lập một hệ thống nguyên tắc chặt chẽ liên quan đến vấn đề xây dựng. Những quy định, quy chế này chính là điều kiện để Kinh đô Huế và các tỉnh, thành có quy hoạch hoàn chỉnh. Đây cũng là cơ sở làm cho các công trình kiến trúc đảm bảo tính bền vững và mang tính thẩm mỹ cao.

I. QUY ĐỊNH KIỂU THỨC XÂY DỰNG THÀNH ĐÀI, NHÀ CỬA, LÃNG TẨM

1. Kích thước thành đài

Nhằm đảm bảo tính thống nhất về quy mô thành ở Kinh đô (Huế) và các tỉnh, thành trong cả nước, triều đình đã có quy định cụ thể kích thước của từng loại thành:

Ở Kinh đô: Kinh Thành có chu vi 2.487 trượng 3 thước (1 trượng = 10 thước, 1 thước = 0,425m, tổng cộng 10.571m), cao 1 trượng 5 thước (6,40m), thành có 10 cửa đều xây dựng bằng gạch 2 tầng (1).

Chính giữa thành Kinh đô, xây dựng Hoàng Cung, phía trước dựng Kỳ đài, sau

Hoàng thành là hệ thống công sở, kho tàng. Việc xây dựng cột cờ ở các tỉnh và ở Kinh đều do Bộ Công (tức là bộ phụ trách vấn đề xây dựng, quản lý đô điều, chế tác phương tiện vận tải, tham mưu các quy chế ...) làm quy thức gửi đến, căn cứ theo đó mà thực hiện.

Ở các tỉnh: Tuỳ theo địa hình, thành có chu vi từ 200, 300 trượng đến hơn 1.000 trượng, chiều cao chỉ được 1 trượng, xung quanh có hào bao bọc, chiều rộng của hào chỉ được 4 đến 5 trượng, thành có 4 cửa bố trí ở cửa trước, cửa sau, cửa tả, cửa hữu.

Việc quy định trên đây, nếu địa phương nào làm sai thì đều phải bắt tháo dỡ sửa lại, các quan phụ trách phải chịu trách nhiệm. Vào năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua có chỉ dụ cho Bộ Công sửa lại thành Phiên An như sau: "Thành Phiên An trước, kiểu mẫu quá cao rộng. Đó thực bởi Lê Văn Duyệt tiến lạm, vượt bậc, để đến gây thành tai vạ về sau. Nay nghịch tặc đã yên, đáng nên sửa lại" (2).

2. Bố cục, kiểu thức nhà cửa

Về bố cục: Nhà làm việc các quan cấp tỉnh có 3 toà công đường, trong thành có kho tàng, nhà ngục. Số nhà ngục được xây dựng tuỳ theo số người bị giam nhiều hay ít. Ở trong thành còn bố trí các trại lính để

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

bố phòng và trông coi các cửa, ngoài ra còn có các chuông voi, chuông ngựa.

Về kiểu thức:

- Ở tỉnh, thành: Nhà Tổng đốc được xây dựng giống như nhà Thượng thư bao gồm 1 toà 3 gian 2 chái, 1 nhà bếp 2 gian 2 chái.

Nhà Tuần phủ được xây giống như nhà Tham tri bao gồm 1 toà 3 gian 2 chái, 1 nhà bếp 1 gian 2 chái.

Nhà Bố chính, Án sát được xây giống như nhà Thị lang gồm 1 toà 3 gian 2 chái. Nhà Lãnh binh thì giống như nhà Quản vệ. Xung quanh các nhà có xây tường gạch, phía trước, phía sau đều mở cửa.

- Ở huyện: Trong huyện đường nếu phải đặt 2 chức quan thì xây dựng 2 nhà Tả Hữu đều 3 gian 2 chái, bên Tả Tri phủ, Tri huyện, bên Hữu dành cho Đồng tri. Huyện thừa. Còn ở những huyện đường chỉ đặt 1 chức quan thì chính giữa dựng sảnh đường, mặt trước làm việc, mặt sau ở.

- Nhà ở các hành cung: Để phục vụ cho vua và các quan đi tuần, năm Gia Long thứ 3 (1804), vua lệnh cho Bắc thành và Gia Định thành xây một toà 5 gian 2 chái, còn ở các địa phương thì xây 1 toà 3 gian 2 chái. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), chuẩn cho Bộ Công vẽ kiểu thức thống nhất các hành cung đều dựng ở giữa toà chính 5 gian 2 chái, mặt sau 2 toà bếp, ở 2 bên tả hữu đều dựng nhà 3 gian 2 chái; 2 toà hành lang đều 5 gian, xung quanh có tường và có trại lính canh gác.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), những trường hợp xây sai quy chế đều bị triệt giải, như hành cung Hà Nội do quan Lê Chất chỉ huy làm đến 20 toà, hành cung Thanh Hoá xây trên 10 toà đã bị tháo dỡ, chỉ giữ lại những nhà nằm trong quy thức.

Đối với hệ thống các nhà trạm nổi tiếng này với tỉnh khác trong cả nước, mỗi nơi chỉ

xây 1 nhà 5 gian 2 chái, dài 12 thước 8 tấc, ngang 8 thước 2 tấc.

- Nhà cửa của quan lại và dân chúng: Việc thiết kế, thi công và trang trí các loại nhà này đều phải tuân theo luật lệ, tất cả các loại nhà ở không được xây 2 cấp hay chống mái. Nhà khách của quan đại thần Nhất phẩm và Nhị phẩm khi xây không được quá 7 gian và 9 vì kèo. Nhà ở của dân thường không được xây quá 3 gian 5 vì kèo và không được trang trí.

3. Đối với các lăng tẩm

Các công trình điện, đài, lăng mộ đều có các quy thức cụ thể cả về quy mô, kích thước và trang trí theo từng loại như: Vua, quan, thân vương, quận vương, phi tần... Riêng đối với các lăng vua có một số quy chế:

Bửu thành: Được cấu tạo thành 2 lớp trong và ngoài, bên cạnh việc giữ gìn bí mật nơi đặt thi hài nhà vua, Bộ Công còn thiết kế các thành cao hơn để hạn chế vi phạm.

Các tượng đá đặt trên sân châu: Sau khi Bộ Công thiết kế mẫu, vua sẽ phê duyệt, tiếp đó sẽ đưa cho thợ chế tác làm theo số lượng, theo sắc chỉ của vua Minh Mạng ban hành năm 1831: "Sai Bộ Công nghĩ về mẫu tượng đá quan văn, quan võ, lính thị vệ, voi đá, ngựa đá để tư đưa Thanh Hoá, Quảng Nam chế tạo. Tượng quan văn, võ mỗi thứ một đôi, 6 tượng thị vệ đều cao 3 thước 6 tấc, voi đá 2 con, mỗi con cao 2 thước 7 tấc, khi chế tạo xong đệ về Kinh. Vua sai đem bày ở lăng Thiên Thụ (lăng vua Gia Long)" (3).

Các mốc giới: Nhằm bảo vệ nghiêm túc các khu lăng tẩm của vua, chúa, Bộ Công đã tham mưu dựng các hoa biểu và các trụ để nhân dân biết khu vực cấm: "Ở chung quanh bốn bên đều đặt mốc cấm, xây cột gạch hoặc đắp gò đất. Ở trong mốc cấm, các việc kiếm củi, chăn dắt, lấy đất đá, đốt than đều cấm

cả" (4). Nếu ai vi phạm thì sẽ khép vào tội "Đại bất kính" (không kính trọng vua) và bị trị tội rất nặng, người trông coi cũng không tránh được tội và bị xử nghiêm.

4. Quy định về bảo vệ thành quách và mức phạt khi vi phạm

Thành quách là công trình quân sự quan trọng của quốc gia nên nghiêm cấm mọi xây dựng tại khu vực này. Trong phạm vi thành, việc xây đắp, đào ao hồ, xây nhà cửa, lều trại phải được sự cho phép của Nhà nước.

Đối với mặt ngoài Kinh thành, từ các chân thành bao ngoài đến chân thành trong, tuyệt đối không dựng quán lều, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt 50 roi, buộc tháo dỡ, bồi hoàn mặt bằng.

Các sông lớn, nhỏ bao quanh bốn phía Kinh thành là để lưu thông nguồn nước và giao thông di lại, nghiêm cấm trồng trọt ở hai bên cạnh dòng nước. Ai phạm sẽ bị phạt 100 trượng già hiệu (đóng gông đem bêu) một tháng. Tổng lý để xảy ra sự việc đều bị phạt 80 trượng, huyện viên cũng bị phạt tương tự.

Đối với những trường hợp xâm chiếm lòng đường, gây hư hại đường công cũng bị nghiêm trị: "Nếu ai đào thành, ao làm nghẹt cống rãnh, ngang ngược chiếm cứ, phóng uế phân súc vật, làm hư hại chân thành trong, ngoài các cống và bàn cờ các đường... đều bị xử trị" (5).

Việc quản lý các thành là một việc hệ trọng, trong đó tội vượt thành cũng đã được các bộ luật ghi rõ: "Phạm ai vượt qua Hoàng thành của vua của Việt Nam thì bị trị tội thất cổ, vượt qua Kinh thành thì bị 100 trượng, lưu đầy 3.000 dặm, vượt qua thành của phủ, châu, trấn, huyện cũng bị phạt 100 trượng, vượt qua tường thấp nơi công phủ phạt 80 trượng.

Đối với các mẫu, loại trang trí như rồng, phượng theo quy định chỉ được sử dụng cho

vua, nhà quan, dân bị cấm dùng, nếu vi phạm bị đánh 100 trượng, khép tội đồ 3 năm. Thợ làm ra những thứ này cũng bị phạt 100 trượng. Ai tố cáo sẽ được thưởng" (6).

II. QUY CHẾ VỀ VẬT LIỆU

1. Về mua bán vật liệu

Từ năm Gia Long thứ 3 (1804), nhằm độc quyền sử dụng một số vật liệu để xây dựng công trình của quốc gia, nhà vua đã ra chỉ dụ cấm dân gian không được bán các loại gỗ cấm (gỗ lim, táu, giáng hương) ai làm trái sẽ bị xử tội nặng. Thuyền buôn nước ngoài mua trộm các loại gỗ ấy cũng bị tội như thế. Nếu trước khi có dụ cấm mà lỡ bán thì phải trả tiền đúng giá và nộp hết cho quan.

Sau này, đến năm Minh Mạng thứ 12 (1831), nhà vua đã ra tiếp chỉ dụ cấm mua bán gỗ quý, đồng thời quy định mức phạt cho người bán lẫn người mua, không kể là lần đầu hay tái phạm. Những người đứng đầu quan xưởng chế tạo, nếu dùng vật liệu không đúng chỗ, làm hư hỏng hay lừa dối để đem về nhà cũng bị nghiêm trị. Người thấy không tố giác, người làm báo cáo che giấu cũng bị đưa ra xét xử.

2. Về việc sử dụng vật liệu quý vào công trình

Các vật liệu quý khi dùng vào công trình phải được Bộ Công trừ liệu lên kế hoạch. Khi xuất vàng, bạc để sơn thếp phải có sự giám sát của Hội đồng do các Nha, Bộ được vua chỉ định. Trường hợp nếu có bất xén, thâm hụt thì những người thợ và các quan Hội đồng cũng bị tội, phải bồi hoàn. Tất cả hồ sơ liên quan đến thất thoát chuyển cho Bộ Hình tra xét và đề nghị mức tội.

3. Việc tiết kiệm vật liệu

Trong xây dựng, việc thực hành tiết kiệm là một nguyên tắc được nhà vua rất quan tâm và ra nhiều sắc dụ nhất. Từng

công trình, triều đình đã có các biện pháp cụ thể giao cho Giám lâm, Đồng lý, Chuyên biện quản lý chặt chẽ để tận dụng vật tư, tránh lãng phí. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), công trình xây dựng Ngọ Môn, Thái Hoà huy động 10.000 lính và thợ dưới sự chỉ đạo của Thượng thư Bộ Công Lê Đăng Doanh, vua Minh Mạng đến thị sát và đã có lời khuyên: Dùng gạch nát làm móng tường cửa Ngọ Môn, cần giữ lại những viên gạch lành để xây thêm. Đó cũng là việc kiệm ước. Trong quy chế, ở nơi nào xảy ra tình trạng thờ ơ để cho thợ và lính tự do làm, thì quan ở đó phải chịu trách nhiệm, nếu cứ để tái diễn "để chúng cố ý hay hoặc chẳng lưu tâm. Từ nay nếu còn gây tệ thì nghiêm ngặt xét xử, quyết không khoan thứ" (7).

III. QUY CHẾ VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH VÀ CHẾ ĐỘ THƯỞNG PHẠT

1. Tính chất và thời gian bảo hành công trình

Các công trình lăng tẩm, thành trì, cầu bằng đá, gạch, thời gian bảo hành xây mới là 30 năm, tu bổ là 20 năm.

Các cung điện, đình tạ, lầu gác làm bằng gỗ tốt, lợp ngói, thời gian bảo hành xây mới 20 năm, tu bổ là 15 năm.

Phủ đệ, kho, xưởng làm bằng gỗ, lợp ngói thường, thời gian bảo hành xây mới là 15 năm, tu bổ là 10 năm.

Cầu đường làm bằng gỗ lim, thời gian bảo hành xây mới là 5 năm, tu bổ là 3 năm.

Đối với những trường hợp bão lớn hoặc sự cố đặc biệt, phải có Hội đồng do nhà vua phái đến xem xét và kết luận.

2. Chế độ thanh kiểm tra

Hàng năm, Bộ Công được nhà vua giao trách nhiệm kiểm tra, đánh giá công trình và lên kế hoạch tu bổ, căn cứ vào mức độ và tình trạng hư hỏng của từng loại công

trình, Bộ Công phải chịu trách nhiệm trước triều đình về việc thanh tra trong phạm vi của Bộ. Tuy nhiên, nếu ở những nơi có vấn đề không bình thường thì Bộ Công cũng sẽ tiến hành kiểm tra đột xuất như ở các kho gỗ, kho đình... để biết số vật tư thực tế ở Kinh và các địa phương, như trường hợp năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Thượng thư Bộ Công Nguyễn Kim Bảng đi kiểm tra kho tàng ở Thanh Ba (Thanh Hóa), quan Trấn thủ Hồ Văn Trương và Tham biện Nguyễn Văn Thắng để sắt mộc bị thiếu, kết quả kiểm tra đã báo cáo lên vua. Sau đó, vua chuẩn y xử Hồ Văn Trương bị chém, Nguyễn Văn Thắng bị giảo và đều phải bồi hoàn vật tư.

Về định lệ thanh tra Bộ Công, do đây là Bộ quản lý nhiều loại vật tư, công trình lớn nên nhà vua cũng đã định lệ khoá thanh tra. Như năm Minh Mạng thứ 8 (1827), cho thanh tra các hoạt động chi tiêu, vật tư, tiền công công trình từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến năm Minh Mạng thứ 7 (1826).

3. Chế độ thưởng phạt

Thời Nguyễn, việc thưởng phạt trong xây dựng được chú trọng và được thể chế bằng văn bản cụ thể: "Từ nay về sau, gặp khi có các công trình to lớn như xây dựng đàn tế, tông miếu, cung điện, các viên Giám tu, Chuyên biện nào không chịu thận trọng trong khi xây dựng, sửa chữa, để đến nổi sứt đổ, nghiêng lún thì đều phải chiếu luật, gia mức nặng lên mà trị tội" (8)

Những quy định trên đã bắt buộc những người được giao phụ trách phải luôn nghiêm túc, nhiều trường hợp làm tốt đã được trọng thưởng, như khi tu bổ xong cung Gia Thọ (cung Diên Thọ) năm Tự Đức thứ 12 (1859), Thượng thư Bộ Công Trần Văn Trung, người chỉ đạo thi công được ban thưởng một đồng tiền vàng để "Sử dân phú thọ" (tức khiến cho

dân giàu có, sống lâu). Hữu Tham tri Bộ Công Phạm Chi Hương, Tiền quân Đô thống Lê Chí Tín, Biện lý Lê Đức, mỗi người được thưởng một đồng tiền vàng "Cát tường bát bửu" (tám điều quý, may mắn). Ngoài ra các viên chức cùng quân sỹ, thợ thuyền gồm 534 người được thưởng chung 500 quan, giao cho Bộ Công phân chia.

Tuy nhiên, đối với những việc làm không đến nơi đến chốn cũng bị xử lý nghiêm khắc như khi xây dựng ở lăng Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (mẹ vua Minh Mạng), do các quan Bộ Công chỉ đạo thiếu giám sát, xây hồ nhiều chỗ bị lệch nên vua đã ra chỉ dụ: "Tạ Quang Cự, Đặng Văn Thiêm thân làm Đại thần, đã chọn sai đi trông coi nên rất kính cẩn mới phải, mà lại chỉ nhất vị theo bọn giám thành chỉ bảo, không có chủ trương chút nào, giống như người lùn xem đám, rất phụ lòng ta đã uỷ thác cho" (9). Sau đó, Thượng thư Bộ Công Đặng Văn Thiêm (tương đương chức Bộ trưởng hiện nay) đã bị giáng chức xuống làm Tả Tham tri Bộ Công (tương đương chức Thứ trưởng). Trung quân Chuồng phủ Tạ Quang Cự bị giáng xuống làm Đô thống trung quân.

Đối với những trường hợp tham nhũng vật tư, tiền công, tất cả đều bị xử phạt nặng, như trường hợp Thư lại Bộ Công Nguyễn Bút giả mạo để lấy lương kho đã bị chém đầu tại chợ Đông ở Kinh đô Huế. Mọi vi phạm trên lĩnh vực xây dựng luôn được dán niêm yết tại các Nha môn, các công trình nhằm mục đích răn đe, đồng thời khuyến khích thưởng mọi người phát hiện ra kẻ có hành vi xấu.

IV. CÁC QUY TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG

1. Chế độ báo cáo

Những công trình khi có sự cố hư hỏng, quan phụ trách phải trình báo cho Bộ Công

để trừ tính vật liệu, nhân công. Nếu không báo cáo để hư hỏng thêm thì quan sở tại phải chịu trách nhiệm. Nếu gởi công văn đến mà Bộ không giải quyết thì Bộ Công phải giải trình và bị phạt tội. Các báo cáo phải nêu rõ các mục công trình được làm năm nào, năm nào tu bổ lại, cái nào bị hư hại và đề xuất cách thức tiến hành.

Đối với các kho tàng chứa vật tư, ba tháng một lần phải làm sổ tấu lên, nếu quá hạn không báo cáo. Trưởng quan, Tả nhị, Lại điển và các quan khác phải bị phạt nặng.

2. Về lập dự toán và kế hoạch thực hiện

Khi tiếp nhận các báo cáo ở các địa phương, các Nha, Bộ gửi về (trước tháng 11 hàng năm), Bộ Công sẽ căn cứ vào hồ sơ đang lưu về thời hạn bảo hành, trách nhiệm quan phụ trách. Sau đó, Bộ Công lập dự toán và xây dựng kế hoạch để tấu trình vua phê duyệt. Bắt đầu từ tháng 12, các quan Bộ Công đến thực tế công trình tính toán kinh phí, nhân công thực hiện. Đầu tháng Giêng, các loại thợ được gọi đến công trường làm việc theo sự chỉ huy của các quan, giữa năm vào tháng 7, tùy theo yêu cầu từng công trường về công việc và khả năng kinh phí mà tăng hay giảm thợ.

Mặt dù đã có quy chế về quy mô, kích thước các loại công trình đã ban hành nhưng về kế hoạch, triều đình phải luôn lựa chọn những nơi xung yếu làm trước nhằm phù hợp với khả năng tài chính, như khi Bộ Công trình xin xây thành ở nhiều tỉnh, năm Minh Mạng thứ 10 (1829), nhà vua đã chuẩn: "Phủ huyện có thành và hào là để vững sự phòng thủ, những công trình to lớn không thể nhất tề xây đắp được nên Trẫm cho thi hành bắt đầu từ trấn Sơn Nam" (10).

Khi công việc chưa có kế hoạch mà tự ý chủ trương làm thì quan đó phải chịu trách

nhiệm. Đó là trường hợp Kinh doanh Thừa Thiên khi thấy sông Ngự Hà, các sông hệ thành bị bồi nhiều chỗ, đã không làm báo cáo lên mà huy động 1.000 dân đào và vét. Khi được nghe báo cáo, vua đã chỉ trả tiền công và cho mọi người về nhà nghỉ, riêng Kinh doanh phải giáng xuống 3 cấp.

3. Nghiệm thu công trình

Về thời gian quyết toán

Khi công trình xây dựng xong, việc thanh quyết toán phải tiến hành ngay. Tất cả văn bản liên quan và sự cam đoan bền vững công trình của quan Giám tu phải được kèm hồ sơ. Sau đó, Bộ Công trình nhà vua để mời Hội đồng gồm nhiều cơ quan chứng giám. Các thành viên nghiệm thu phải xem xét kỹ lưỡng về chất lượng công trình và nguồn kinh phí, nếu sau này có những sai sót, gian dối thì chính các quan này phải chịu trách nhiệm và bị phạt tội nặng.

Những công trình bình thường phải hoàn chỉnh toàn bộ hồ sơ trong thời hạn 3 tháng, nếu khó khăn hơn thì chỉ được thêm 2 tháng nữa tổng cộng là 5 tháng. Trường hợp quá phức tạp mà không kịp hoàn thành đúng thời gian thì người đứng đầu Bộ phải trực tiếp tấu trình lý do cụ thể lên nhà vua.

Về chế độ quản lý hồ sơ công trình xây dựng

Việc lưu trữ, quản lý hồ sơ xây dựng là một khâu hết sức quan trọng, vì những hồ sơ này liên quan đến việc thanh quyết toán kỹ thuật, tu sửa, thời hạn bảo hành và cả bí mật công trình quân sự nên những trường hợp để mất mát, thất lạc luôn bị nghiêm trị. Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), tại Bộ Công đã xảy ra một vụ di lậu trong việc cung lục các dự chỉ và mất mát sổ sách, chính phạm là một Lại điển bị phạt

100 trượng, bị đày lên cao nguyên, viên Tư vụ giảng 1 cấp vì không kiểm soát, viên Lang trung bị phạt bổng 1 năm, Trưởng quan của Bộ Công bị phạt bổng 9 tháng do thiếu trách nhiệm không kiểm tra, để xảy ra vụ việc.

Trong triều Nguyễn, những quy chế, quy định về xây dựng trên đây được duy trì với hệ thống pháp luật nên đã đảm bảo tính vận hành đồng bộ, mang tính thực thi cao. Những hiệu quả thể hiện rõ nét đó là:

- Để định ra quy định, kiểu thức cụ thể, Bộ Công cùng các cơ quan đã khảo sát, điều tra và đề xuất nội dung cụ thể. Từ đó vua phê duyệt, cho thực hiện đúng khả năng tài chính quốc gia.

- Công tác khảo sát, quy hoạch, thiết kế, tổ chức xây dựng được tiến hành mang tính khoa học. Công việc này được vua Gia Long, sau đó là vua Minh Mạng và các vua tiếp theo trực tiếp chỉ đạo. Trong đó, vai trò của các quan Bộ Công cùng các cơ quan chức năng là hết sức quan trọng. Từ đây, những công trình quy mô được hình thành, hệ thống quy chế chặt chẽ được ra đời và quá trình triển khai áp dụng mang tính thống nhất trong toàn quốc. Mặc dù các nguyên tắc, các quy chế đã ban hành, nhưng khi thực hiện có những điểm bất hợp lý, nhà vua đã có chỉ dụ cho Bộ Công và các Bộ tham mưu điều chỉnh, như kiểu thức, kích thước xây dựng Kinh thành khi bị mưa lụt làm hỏng như vào năm Minh Mạng thứ 17, 19 (1836, 1838), hoặc xây đắp cửa thành Nam Định năm Tự Đức thứ 14 (1861).

- Ở Kinh đô, lúc cao điểm có hàng trăm công trường cùng tiến hành xây dựng, có công trình huy động hàng vạn người, nhưng với việc bố trí quan lại phù hợp cách tổ chức, giám sát thi công cụ thể. Vì vậy, các quy trình luôn đảm bảo đồng bộ từ

khâu đầu đến khâu cuối, các công trình hoàn thành đúng thời hạn, chất lượng các hạng mục được nâng cao.

- Nhiều công trình lớn, thời gian làm việc và hoàn thành rất ngắn, chỉ trong một năm, nhưng qua gần 200 năm tồn tại vẫn đảm bảo tính bền vững như cửa Ngọ Môn, Điện Thái Hoà, tường của Hoàng Thành, Tử Cấm Thành, một số công trình ở các làng vua. Sự sáng tạo trong loại hình kiến trúc và trang trí mỹ thuật tinh xảo đã nói lên trình độ tư duy của quan lại, họ đã biết sử dụng tài năng của mình để thể hiện trên thực tiễn công việc.

- Cùng với việc điều hành tại chỗ hàng chục công trường, Bộ Công đã phối hợp với các Bộ thiết lập hệ thống tượng cuộc sản xuất vật tư, sản phẩm tại Kinh đô, đồng thời lại chủ động sản xuất bằng nguồn nguyên liệu đặc thù, nguồn nhân lực sẵn có ngay tại địa phương đó. Vì vậy, những lúc cao điểm cần hàng trăm triệu viên gạch ngói với hàng chục loại kiểu khác nhau nhưng luôn được cung ứng kịp thời.

Sự sáng tạo trong thiết kế, quy hoạch, kết hợp với việc điều hành có tính thống nhất đã làm cho tiến độ các công trình xây dựng ở Kinh đô cũng như các địa phương luôn nhịp nhàng đồng bộ, không bị gián đoạn. Bên cạnh đó, công việc xây dựng cũng đã kích thích tay nghề, sức sản xuất tại các làng nghề thủ công cùng phát triển.

V. NHẬN XÉT

1. Dưới triều Nguyễn, do Kinh đô mới được quy hoạch và xây dựng, nhu cầu cần thiết về xây dựng Kinh đô nói riêng, các công trình kiến trúc ở các địa phương nói chung, nên vấn đề thiết lập các quy chế về xây dựng là hết sức bức thiết. Với định chế rõ ràng và biện pháp thực thi mang tính

hiệu quả cao, nên hầu hết các vua Nguyễn luôn duy trì thực hiện, qua từng thời kỳ đã có sự bổ sung phù hợp.

2. So với các triều đại trước, triều Nguyễn đã có những quy chế hoàn chỉnh, thực thi thống nhất trong toàn quốc. Hệ thống quy chế này có sự kế thừa của những thế hệ trước và có sự cân nhắc trong thực tiễn bao gồm quy định các kiểu cách xây dựng, về sử dụng vật liệu, về trách nhiệm người điều hành, về bảo hành công trình, các thủ tục thời hạn giải quyết, chế độ lưu trữ...

Để đảm bảo chỉ đạo, ở cơ quan triều đình có Bộ Công và các cơ quan chuyên môn nhằm xây dựng quy chế và triển khai công việc, ở các địa phương cũng có các bộ phận đảm trách nhiệm vụ này. Như vậy, lĩnh vực xây dựng đã có hệ thống văn phòng để tham mưu; Hệ thống điều hành công trường và hệ thống giám sát. Ở địa phương có hệ thống tổ chức, hướng dẫn. Sự phân công rạch ròi này kết hợp với việc triển khai hàng trăm công trường quy mô lớn chứng tỏ triều Nguyễn đã có bước phát triển về lĩnh vực xây dựng.

3. Việc đánh giá năng lực quan lại thực thi công việc, việc xử phạt có tính công bằng đúng người, đúng tội đã khuyến khích mọi người nâng cao trách nhiệm. Người năng lực yếu kém vi phạm quy chế thì buộc phạt tiền, bồi thường, cách chức, tù đầy thậm chí bị xử chém. Người làm tốt thì được tặng vật phẩm, thưởng tiền, thăng chức (hoặc được ghi vào hồ sơ sau 3 năm được cân nhắc thăng chức). Triều Nguyễn đã xử lý nghiêm bất kỳ ai nếu gây hậu quả, việc xử lý không kể tuổi tác, không kể chức vụ, cho dù trước đó họ là người có công, như trường hợp khi xây cửa Tường Loan (Tử Cấm Thành - Đại Nội), do làm cầu thả, một số chi tiết kỹ thuật không đảm

bảo thiết kế, mặc dù đã được nhà vua góp ý, nên chỉ huy xây cất Đào Trí, Lang trung Bộ Công Nguyễn Biểu mỗi người bị giáng 2 cấp. Thượng thư Bộ Công - Trần Văn Trung mới được thưởng do có công trong xây dựng vốn nên miễn phân xử, nhưng vì ông là Trưởng Bộ nên cũng bị giáng 2 cấp (11).

4. Việc mở rộng các hoạt động giám sát mang tính cộng đồng, ai phát hiện ra các sai trái thì được thưởng, ai cố tình che giấu hoặc làm ngơ sẽ bị buộc tội. Với việc xác định tài sản là công sức đóng góp của dân nên ai làm sai đều bắt phải bồi hoàn, ai vi phạm quy chế đều bị trừng trị. Điều này được vua Minh Mạng khẳng định: "Trẫm làm việc, chỉ giữ công bằng quyết không có lý nghị thân, nghị quý (vì chỗ họ hàng nhà vua hay chỗ chức tước quý trọng được nghị miễn tội hoặc giảm tội) phạm các em và con cháu, chớ nên coi khinh lấy thân để thử pháp luật. Gương sáng chẳng xa, ai nấy phải kính cẩn đó" (12).

5. Sự phối hợp giữa các cơ quan về thẩm quyền, thủ tục, thời hạn, xử lý công việc là một trong những biện pháp để đảm bảo hiệu lực các quy chế, vì vậy các công việc luôn thông suốt, không có ách tắc. Trên nguyên tắc những người vi phạm bản thân phải chịu trừng trị, nhưng những quan ở địa phương dễ xảy ra tình trạng xây nhà nơi cấm, các lộ giới vi phạm kiểu thức hư hỏng công trình không báo cáo... thì cũng bị liên đới trách nhiệm và bị xử tội. Qua việc định ra quy chế và sự nghiêm minh của pháp luật đã cho thấy các quy chế về xây dựng dưới triều Nguyễn được thực thi một cách nghiêm túc và trong thực tế đã không

để xảy ra tình trạng "ban" mà không "hành".

Những kinh nghiệm trên lĩnh vực xây dựng dưới triều Nguyễn được đúc rút là: Quy chế định ra phải bảo đảm tính thực tiễn, các điều quy định phải mang tính cụ thể, việc quy hoạch cần ổn định và đồng bộ; Chế độ trách nhiệm và cách xử phạt được thực hiện nghiêm minh, việc ban hành các cơ chế cụ thể để cho dân hiểu và giám sát; Chế độ quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu công trình được chú trọng để thuận lợi khi tra cứu trách nhiệm, cũng như khi tu bổ công trình và lưu trữ lâu dài cho những thế hệ kế tiếp...

Thời Nguyễn các quy chế về xây dựng đã khẳng định tính thống nhất trong việc điều hành chi phối xã hội của bộ máy nhà nước, đồng thời hiệu quả đem lại là đã tạo ra những công trình có giá trị nghệ thuật, tạo ra sự nghiêm túc trong chấp hành luật lệ, quy chế. Tuy nhiên, các quy chế này do lợi ích giai cấp, bảo vệ lợi ích quyền lợi dòng họ nên thường tập trung vào những phạm vi ở triều đình quan lại mà chưa có tính toàn diện. Những quy chế này trong thời kỳ các vua Nguyễn giai đoạn 1802-1884 được thực hiện nghiêm túc, nhưng sau đó, khi đất nước rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp thì việc chấp hành không còn hiệu quả cao như trước.

Nghiên cứu các quy định, quy chế xây dựng dưới triều Nguyễn không chỉ nhằm tìm hiểu về một giai đoạn lịch sử cụ thể, mà trên cơ sở kế thừa và chọn lọc những yếu tố hợp lý để từ đó rút ra những kinh nghiệm áp dụng vào việc xây dựng, quản lý đô thị, quản lý tài chính, trùng tu, tu bổ di tích hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Nội Các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tập XIII, tr. 13.

(2). *Đại Nam thực lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1965, Bản dịch Viện Sử học, tập XIII, tr. 55.

(3). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập X, tr. 295.

(4). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập XIII, tr. 13.

(5). *Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long)*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1994, tập V, Điều 317, tr. 1046.

(6). *Hoàng Việt luật lệ*, sdd, tập III, điều 156, tr. 43.

(7). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập XV, tr. 20.

(8). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập XII, tr. 508, 509.

(9). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXII, tr. 93.

(10). Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Minh Mạng chính yếu*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tập III, tr. 237.

(11). Tự Đức. *Ngự chế văn sơ tập*, quyển 5, tr. 11.

(12). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XVII, tr. 193-194.

KHẢO CỔ HỌC TẠI DI TÍCH CỔ ĐÔ HUẾ...

(Tiếp theo trang 9)

đình phục vụ khách du lịch, đồng thời tái tạo lại một phần sinh hoạt của cung đình xưa.

Nói tóm lại, các cuộc điều tra, thám sát khảo cổ học tại Cố đô Huế trong những năm qua thực sự đã đóng góp nhiều thông tin quan trọng và hiệu quả cho công tác trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử, văn hóa của di sản, đồng thời đã góp phần bổ sung điều chỉnh cho những thiếu sót, khoảng trống trong ghi chép về lịch sử triều Nguyễn.

Năm năm với 10 di tích được tiến hành thám sát và khai quật (trong đó có di tích phải tiến hành hai đợt thám sát) là thời gian nghiên cứu khảo cổ học chưa phải là dài, số di tích được tiếp cận chưa phải là nhiều so với một quần thể di tích rộng lớn như Huế, đặc biệt công việc đó lại nhằm phục vụ chủ yếu cho việc bảo tồn tu bổ di tích trên cơ sở kế hoạch triển khai các dự án đầu tư, vì vậy kết quả đem lại cũng còn có mặt hạn chế, cần thiết có một chiến lược lâu dài với quy mô mở rộng hơn và có sự kết hợp chặt chẽ với các nhà sử học, Huế học,

các nhà kiến trúc sư, các nhà nghệ thuật cùng các nghệ nhân để có thể thông qua đó kết quả thu lượm được sẽ toàn diện hơn. Nhưng có thể nói chặng đường vừa qua là cái mốc đánh dấu quá trình trưởng thành và khẳng định vai trò của khảo cổ học đối với công cuộc nghiên cứu và phục dựng lại một Di sản Văn hóa của nhân loại. Nhìn lại năm năm, sau một thời gian ngắn, nhưng khảo cổ học đã bắt kịp với nhịp điệu và chủ động đi trước một bước trong công tác trùng tu, tôn tạo quần thể di tích Cố đô Huế, đáp ứng chủ trương của Bộ Văn hóa - Thông tin. Khảo cổ học đã đóng góp hiệu quả và phục vụ đắc lực cho các dự án trùng tu, tôn tạo bằng những cứ liệu khoa học chân xác thu được từ lòng đất Cố đô. Với những kinh nghiệm đã đạt được trong thời gian qua, chắc chắn công tác nghiên cứu khảo cổ học sẽ tiếp tục đóng góp hơn nữa, hiệu quả hơn nữa cho dự án trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị của quần thể di tích Cố đô Huế - một quần thể kiến trúc độc đáo và đặc sắc của đất nước ta.

Huế, tháng 8-2004

HỆ THỐNG GIẾNG CỔ Ở CỔ ĐÔ HUẾ

LOẠI HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ

PHAN THANH HẢI*

Người Việt vốn đã biết đào giếng và sử dụng nước giếng từ rất sớm, đến khi vào Đàng Trong lại được kế thừa kỹ thuật đào giếng tuyệt vời của người Chăm nên ở đâu cũng thấy có giếng đào, giếng khơi. Kỹ thuật đào giếng của người Việt đến thời Nguyễn rõ ràng là đã được kế thừa từ cả ngàn năm truyền thống của dân tộc nên mang những đặc trưng rất độc đáo

Trong bài viết này chúng tôi chỉ muốn trình bày một số kết quả khảo sát về hệ thống giếng cổ trong Cung điện Huế-một vấn đề rất thú vị nhưng hầu như chưa từng được đề cập. Hơn thế, mong muốn của chúng tôi là có thể đưa lại một vài gợi ý cho các nhà nghiên cứu đang quan tâm đến hệ thống giếng cổ mới phát hiện qua đợt khai quật tại 18 Hoàng Diệu - Hà Nội trong thời gian vừa qua. Bởi lẽ, từ hệ thống giếng cổ này người ta có thể xác định được quy hoạch của các công trình gắn liền với chúng, đặc biệt là trong chốn hoàng cung xưa.

I. HỆ THỐNG GIẾNG CỔ TRONG KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ

Khái niệm Cung điện Huế mà chúng tôi sử dụng ở đây là để chỉ khu vực kiến trúc

cung đình của triều Nguyễn, tập trung chủ yếu tại khu vực Hoàng thành - Tử Cấm thành bên bờ Bắc sông Hương, ngoài ra còn phải kể đến các khu lăng tẩm vua chúa, các đền miếu, hành cung do triều Nguyễn xây dựng dọc hai bờ sông Hương ở phía Tây và Tây Nam Kinh thành Huế. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ tập trung chủ yếu vào khu vực Hoàng thành - Tử Cấm thành để giới thiệu hệ thống giếng cổ với những đặc điểm về loại hình cùng cách phân bố.

1. Khu vực Hoàng thành - Tử Cấm thành

Hoàng thành - Tử Cấm thành thời Nguyễn vốn được quy hoạch theo mô thức cung điện truyền thống phương Đông với những khu vực khác nhau có chức năng riêng biệt. Xét về tổng thể, toàn bộ khu đất khoảng 36ha này được chia thành các khu vực chính sau:

- Khu Tiền Triều: Nằm trên trục trung tâm phía Nam của Hoàng thành, từ Ngọ Môn đến điện Thái Hòa. Đây là nơi cử hành các nghi lễ của triều đình.

- Khu Nội Đình: Tức khu vực Tử Cấm thành, nằm trên trục trung tâm, phía Bắc của khu Tiền Triều.

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ đô Huế. Bài viết có sự tham gia của Lê Thái Thuận, Phạm Phước Nhật Minh - Trung tâm BTĐTCĐH.

- Khu vực các miếu thờ tổ tiên: Gồm 4 miếu chính (Triệu-Thái Miếu, Hưng-Thế Miếu), bố trí ở hai bên khu Tiền Triều và một biệt miếu (Miếu Phụng Tiên) được bố trí hơi lùi về phía sau khu Hưng-Thế Miếu.

- Khu vực các cung điện dành cho Thái hậu và Thái Hoàng Thái hậu (cung Diên Thọ, cung Trường Sanh), bố trí ở phía Tây khu Tử Cấm thành.

- Khu vực kho tàng của hoàng gia (Phủ Nội Vụ), bố trí ở phía Đông Tử Cấm thành.

- Khu vực vườn Ngự (vườn Cơ Hạ, Hậu Hồ) bố trí ở phía Đông-Bắc và phía Bắc Tử Cấm thành.

Trong 6 khu vực trên, ngoài hai khu Tiền Triều và khu vực vườn Ngự không phát hiện thấy giếng đào, các khu vực còn lại đều có những chiếc giếng cổ, chắc chắn được xây dựng và sử dụng trong thời Nguyễn. Dưới đây chúng tôi sẽ mô tả hệ thống giếng cổ trên theo từng khu vực cụ thể.

a. Khu vực Tử Cấm thành (khu Nội Đình)

Khu vực này hiện còn 4 chiếc giếng, phân bố như sau: 2 giếng nằm ở phía Đông, trong khu vực Duyệt Thị Đường; 1 giếng nằm ở phía Nam, phía Đông nhà Tả Vu (của điện Cần Chánh) và 1 giếng nằm phía Bắc, trong khu Lục Viện.

Giếng vuông ở phía Bắc Duyệt Thị Đường

Giếng nằm ở phía Bắc nhà hát Duyệt Thị Đường, gần vườn Thiệu Phương. Đây là một chiếc giếng gần như vuông, lòng giếng kích thước 153cm x 154cm, nếu kể cả thành giếng là 223cm x 225cm. Thành giếng cao 43cm, xây bằng đá thanh, có vữa gắn kết. Lòng giếng được kê xếp bằng gạch vồ loại nhỏ, không dùng vữa.

Hiện tại giếng không còn được sử dụng, lòng giếng bị lấp đầy cây cỏ.

Giếng tròn ở phía Tây - Nam Duyệt Thị Đường

Giếng nằm gần lối qua Tả Vu của điện Cần Chánh. Đây là một chiếc giếng rất đẹp, lòng giếng hình tròn, đường kính 219cm, nếu kể cả thành giếng thì đường kính là 276cm. Thành giếng xây gạch, cao 23cm, bên ngoài kể từ thành ra 110cm lại có một bậc cấp cao 30cm. Nghĩa là thành giếng cao hơn mặt đất 53cm. Lòng giếng, từ bờ thành sâu xuống 2m được xếp kê bằng gạch vồ, phía dưới kê bằng đá núi. Toàn bộ giếng sâu khoảng hơn 4m, nước giếng rất trong nhưng không có người sử dụng.

Giếng tròn ở phía Đông Tả Vu (điện Cần Chánh)

Đây là chiếc giếng hiện vẫn còn được sử dụng, nằm ngay phía sau nhà Tả Vu của điện Cần Chánh. Thành giếng xây gạch, cao 61cm, dày 30cm; đường kính lòng 120cm, kể cả thành là 180cm. Toàn bộ lòng giếng từ trên xuống đều được xếp kê bằng gạch vồ, không dùng vữa. Giếng sâu khoảng 5m, nước rất trong.

Giếng vuông ở khu Lục Viện

Đây là chiếc giếng nằm khá gần trục trung tâm của Hoàng thành - Tử Cấm thành Huế, nhưng hơi chệch về phía Tây, trong phạm vi của khu Lục Viện xưa.

Giếng có hình gần vuông, lòng giếng kích thước 160cm x 165cm, kể cả thành ngoài là 223cm x 217cm. Thành giếng xây gạch vồ trát vữa, cao 27cm; phía dưới lớp thành ở mặt trong có kê 2 viên đá thanh, mỗi viên rộng khoảng 25cm; dưới nữa lại kê bằng gạch vồ cho đến đáy. Toàn bộ giếng sâu 490cm, nước sâu khoảng 50cm.

Phía ngoài thành giếng lát gạch, mỗi bề rộng khoảng 3m, cao 20cm so với mặt đất xung quanh.

b. Khu vực các miếu thờ tổ tiên

Tại 5 miếu thờ, chia thành 3 khu vực lớn thì mỗi khu đều có giếng riêng và đều là loại giếng vuông với hình thức kích thước khá giống nhau. Toàn bộ 5 miếu có 5 giếng, phân bố như sau: Triệu Miếu có 2 giếng; Hưng Miếu 1 giếng; điện Phụng Tiên có 2 giếng.

Giếng ở Triệu Miếu

- Giếng nằm ở phía Tây, thuộc đầu hồi phía Nam nhà Thần Trù (tức nhà bếp) của Triệu Miếu. Giếng vuông, thành xây gạch vồ, cao 80cm, dày 28cm. Lòng giếng rộng 148cm; toàn bộ lòng giếng được xếp kê bằng đá núi. Hiện giếng không còn sử dụng nhưng nước rất trong, sâu gần 60cm; toàn bộ chiều sâu của giếng là 420cm.

- Giếng nằm ở phía Đông, có lẽ cũng tại đầu hồi nhà Thần Khố (tức nhà kho) của Triệu Miếu. Giếng có thành xây gạch vồ rất dày, đến 47cm; thành cao 43cm (có lẽ đã bị đập bỏ bớt). Lòng giếng vuông, rộng 150cm, kê gạch phần trên (khoảng 1m, kể cả thành giếng), bên dưới xếp đá núi. Hiện nay giếng đã bị lấp cạn rất nhiều, chỉ còn sâu 260cm và không có nước.

Giếng ở Hưng Miếu

Cũng như chiếc giếng phía Tây của Triệu Miếu, chiếc giếng duy nhất ở Hưng Miếu nằm ở đầu hồi phía Nam nhà Thần Trù. Hiện nay giếng vẫn còn được sử dụng thường xuyên nên nước rất trong. Thành giếng xây gạch nhưng có kê thêm đá, cao 61cm, dày 30cm. Lòng giếng rộng 206cm, kê bằng đá núi từ trên xuống. Toàn bộ chiều sâu của giếng là 510cm, trong đó nước sâu 155cm.

Giếng ở miếu Phụng Tiên

- Giếng nằm ở phía Tây, phía sau nhà Hữu Vu của tòa miếu chính. Thành giếng xây gạch; phần thành trên đã bị đập bớt, cao 33cm, dày 30cm. Lòng giếng vuông, rộng 138cm, kê hoàn toàn bằng đá núi. Toàn bộ chiều sâu của giếng là 380cm, trong đó nước sâu khoảng 30cm.

- Giếng ở phía Đông, phía sau nhà Tả Vu của miếu chính. Cũng như giếng bên phía Tây, thành giếng xây gạch, cao 58cm nhưng chỉ dày 15cm. Lòng giếng hình vuông, rộng 143cm, kê gạch vồ từ trên xuống khoảng 3m; bên dưới nữa kê bằng đá núi. Giếng sâu 510cm; riêng nước sâu 110cm.

c. Khu vực các cung điện dành cho Thái hậu và Thái Hoàng Thái hậu

Hai cung điện bố trí ở phía Tây Tử Cấm thành dành làm nơi ăn ở sinh hoạt của các bà Thái hậu và Thái Hoàng Thái hậu triều Nguyễn, có 5 chiếc giếng, trong đó cung Diên Thọ có 4 chiếc, còn cung Trường Sanh chỉ có 1 chiếc.

Giếng vuông phía Đông - Nam cung Diên Thọ

Giếng gần như hình vuông, thành xây gạch vồ có vữa, kích thước lòng giếng là 184cm x 194cm, kể cả thành là 244cm x 250cm. Lòng giếng được kê xếp gạch từ dưới lên trên. Toàn bộ giếng sâu khoảng 4m, nước trong.

Giếng vuông phía Tây - Bắc cung Diên Thọ

Đây là chiếc giếng nằm gần toà Khương Ninh các, ngôi chùa dành cho các Thái hậu trong cung Diên Thọ. Giếng hình vuông, lòng rộng 177cm x 177cm. Thành giếng xây gạch, cao 64cm, dày 30cm. Lòng giếng được kê xếp gạch vồ từ trên xuống dưới. Nước giếng trong và sâu.

Giếng vuông phía Đông - Bắc điện Thọ Ninh

Đây là một chiếc giếng có thành rất cao, đến 124cm, xây gạch vồ, dày 30cm. Giếng hình vuông, lòng giếng kích thước 170cm x 170cm, xếp kê bằng gạch vồ.

Hiện giếng không còn sử dụng, lòng giếng lấp đầy cỏ rác.

Giếng tròn ở góc Đông - Bắc cung Diên Thọ

Giếng rất đẹp và vẫn còn được sử dụng để tưới cây. Đây là một giếng tròn lớn, đường kính 274cm. Thành giếng xây gạch, cao 87cm, dày 30cm. Giếng sâu khoảng 5m, toàn bộ lòng giếng được kê gạch vồ.

Giếng tròn ở cung Trường Sanh

Giếng nằm ở phía Đông - Nam toà nhà chính Ngũ Đại Đồng Đường, sát bên hiên nhà Tả Vu. Giếng hình tròn, thành xây gạch, cao 101cm, dày 15cm. Giếng sâu hơn 4m, từ bờ thành sâu xuống 226cm kê bằng gạch vồ, phía dưới kê bằng đá núi. Nước giếng khá trong và hiện vẫn đang được sử dụng.

d. Khu vực kho tàng của Hoàng gia (phủ Nội Vụ)

Khu phủ Nội Vụ hiện nay là trụ sở của Trường Đại học Nghệ thuật Huế. Theo những nhân chứng từng ra vào khu vực này trước năm 1975, tại khu vực này có đến 4 chiếc giếng cổ, đều là giếng vuông, bố trí khá đăng đối với nhau. Nhưng hiện nay, do sự phát triển của Trường Đại học Nghệ thuật Huế, 3 chiếc giếng đã bị lấp và gần như không còn dấu vết. Chiếc giếng hình vuông còn lại, nằm ở phía Đông-Nam phủ Nội vụ, sát Đông Khuyết Đài của Hoàng thành. Thành giếng xây gạch vồ, bên ngoài được tô mới bằng xi-măng. Thành giếng cao 71cm, dày 20cm. Lòng giếng rộng 137cm, kê hoàn toàn bằng gạch vồ. Giếng sâu 5m,

trong đó nước sâu đến 170cm; nước khá trong và hiện vẫn còn được sử dụng để phục vụ một xưởng vẽ của trường.

Như vậy, riêng trong khu vực Hoàng thành - Tử Cấm thành, ít nhất cũng từng có đến 18 chiếc giếng được đào và sử dụng trong thời Nguyễn. Điều đặc biệt là các giếng cổ này không hề được đề cập trong các sử liệu chính thống của triều Nguyễn nên không thể xác định chính xác thời điểm ra đời của chúng. Tuy nhiên, căn cứ vào đặc điểm kỹ thuật xây dựng những chiếc giếng này, so sánh với các giếng cổ tại hệ thống lăng vua Nguyễn-những chiếc giếng có thể xác định khá chính xác thời điểm xây dựng, thì chúng ta có thể khẳng định hệ thống giếng cổ trong khu vực Hoàng thành - Tử Cấm thành đều được xây dựng vào đầu thời Nguyễn, ít ra là từ thời Tự Đức (1848-1883) trở về trước.

2. Các giếng cổ bên ngoài Hoàng thành - Tử Cấm thành

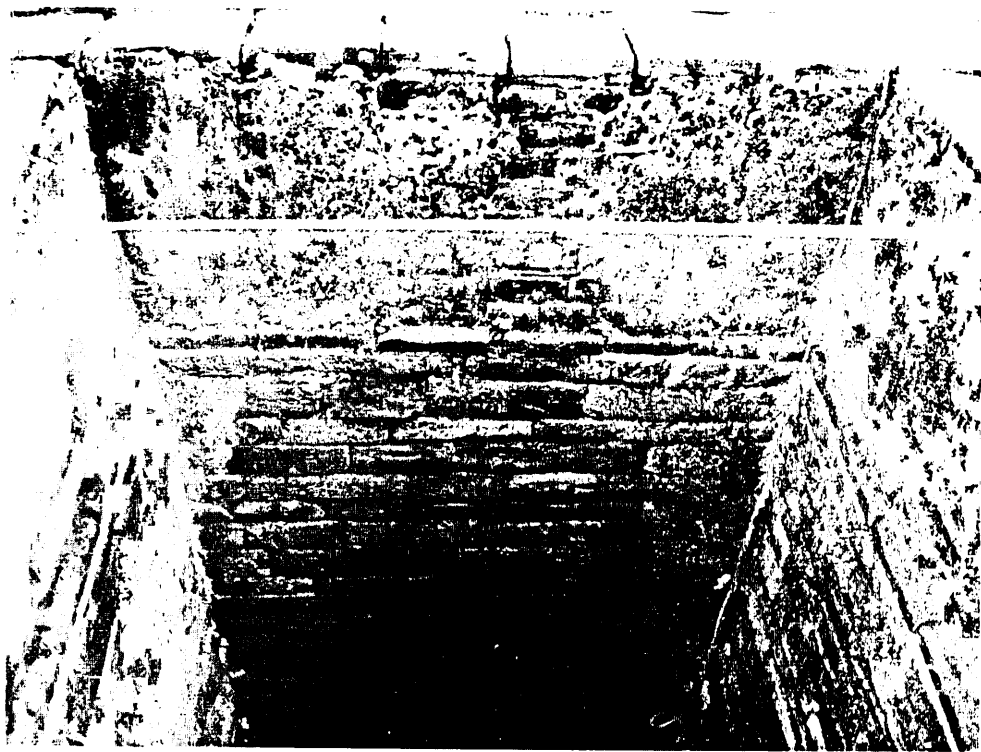
Ngoài hệ thống giếng cổ trong khu vực Kinh thành, tại rất nhiều các di tích cung đình quan trọng khác của triều Nguyễn cũng tồn tại giếng cổ mà dưới đây chúng tôi xin điểm qua:

- Khu vực Cơ Mật Viện-Tam Tòa (nay là trụ sở Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế) có hai chiếc giếng vuông:

+ Giếng Thanh Phương: Tương truyền có từ thời chúa Nguyễn, khi chúa đóng đô tại khu vực này (trong khoảng 1738-1775). Khi chùa Giác Hoàng-một trong 4 quốc tự dưới triều Nguyễn được xây dựng tại đây, giếng được nhà chùa tôn tạo và sử dụng mãi về sau. Giếng được xây dựng công phu bên hiên phía Đông toà Cơ Mật Viện, thành giếng xây đá thanh, dày 26cm, cao 70cm. Giếng được kê gạch vồ, lòng rộng 155cm. Toàn bộ giếng sâu 430cm.



Giếng tròn ở trước lăng Đồng Khánh



Lòng giếng vuông ở sau cửa Vụ Khiêm lăng Tự Đức

trong đó nước sâu 170cm. Gần giếng còn có tấm biển đá thanh khắc tên giếng (Thanh Phương tỉnh), nay tấm biển đã bị mất.

+ Phía Đông - Bắc khu vực Tam Toà-Cơ Mật Viện còn có một chiếc giếng vuông khác. Điểm đặc biệt là cả thành giếng và lòng giếng đều được xây kè bằng đá tổ ong. Thành dày 25cm, cao 79cm, lòng giếng bên trong rộng 167cm. Giếng sâu 320cm, trong đó nước sâu 1m và rất trong, hiện vẫn được sử dụng để tưới cây.

- Trong khu vực Quốc Sử Quán (nay là trường Phổ thông Trung học Nguyễn Huệ) cũng có một chiếc giếng vuông, tương truyền được xây dựng khi triều Nguyễn cho dựng Quốc Sử Quán tại đây. Thành giếng xây gạch vồ, lòng giếng cũng kè bằng gạch. Đáng tiếc là cách đây 2 năm, khi xây dựng nhà thi đấu thể thao của trường Nguyễn Huệ, người ta đã san lấp hoàn toàn chiếc giếng cổ này.

- Lăng Gia Long có 1 giếng vuông ở khu vực Tẩm thờ. Thành giếng xây gạch, lòng giếng kè đá núi, phong cách hoàn toàn tương tự các giếng vuông ở khu vực Kinh thành.

- Lăng Minh Mạng có 2 chiếc giếng vuông đặt đối xứng với nhau ở hai bên tòa Minh Lâu và đều là những chiếc giếng rất đẹp. Thành xây đá thanh, lòng giếng kè đá núi rất công phu. Hai chiếc giếng này có kích thước hoàn toàn giống nhau, lòng giếng 220cm x 210cm, thành cao 53cm, rộng 40cm; nước giếng sâu và rất trong.

- Lăng Thiệu Trị cũng từng có 2 chiếc giếng, hiện còn 1 giếng vuông trước Hồ Điện (trước mặt khu Tẩm thờ) và 1 giếng tròn đã bị lấp nhưng vẫn còn dấu tích (ở bên hông phía Tây điện Biểu Đức). Chiếc giếng vuông có thành xây gạch, cao 65cm, dày 20cm. Lòng giếng kè gạch, sâu 210cm.

- Lăng Tự Đức có đến 3 chiếc giếng, đều là giếng vuông, 1 giếng ngay trong cửa Vụ Khiêm, 1 giếng sau lưng Chí Khiêm Đường và 1 giếng nằm trong khu vực Tuần Lộc Hiên (chuồng nuôi nai). Cả 3 chiếc giếng này đều được xây dựng công phu, sâu trung bình khoảng 5m; Đặc biệt chiếc giếng bên trong của Vụ Khiêm nước rất trong và hiện vẫn còn được sử dụng.

- Lăng Đồng Khánh có 1 chiếc giếng tròn nằm phía Tây khu hồ trước mặt phần Tẩm thờ. Giếng có thành xây gạch, cao 65cm, lòng giếng có đường kính 150cm, dưới nhỏ dần; toàn bộ lòng giếng được kè đá, sâu toàn bộ 440cm, trong đó mực nước hiện nay là 240cm. Giếng vẫn còn được sử dụng.

II. NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU VỀ LOẠI HÌNH VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA HỆ THỐNG GIẾNG CỔ TRONG KIẾN TRÚC CUNG ĐÌNH HUẾ

Về loại hình và đặc điểm xây dựng

- *Về loại hình:* Giếng thời Nguyễn có cả kiểu giếng vuông và giếng tròn nhưng giếng vuông chiếm đa số. Theo thống kê của chúng tôi, trong khu vực Hoàng thành-Tử Cấm thành có 18 chiếc thì đã có đến 14 chiếc giếng vuông, giếng tròn chỉ có 4 chiếc. Còn nếu tính tổng số 28 chiếc mà chúng tôi thống kê trên các di tích thì cũng có đến 24 chiếc giếng vuông, giếng tròn chỉ có 6 chiếc. Sự hơn hẳn của loại hình giếng vuông so với giếng tròn thể hiện rõ ảnh hưởng của phong cách giếng Chăm đối với kỹ thuật đào giếng thời Nguyễn tại khu vực Kinh đô Huế. Như chúng ta đã biết, những chiếc giếng cổ mới được phát hiện qua đợt khai quật khảo cổ học tại 18 Hoàng Diệu, Hà Nội đều là những chiếc giếng tròn. Điều đó chứng tỏ qua suốt cả ngàn năm lịch sử, phong cách chủ đạo của giếng Việt là giếng tròn, tức hoàn toàn khác so với giếng Chăm

ở Đàng Trong - vốn quen với phong cách giếng vuông. Tại Kinh đô Huế trong thời Nguyễn, vừa kế thừa truyền thống dân tộc trong kỹ thuật đào giếng, vừa tiếp thu những nét ưu việt của kỹ thuật giếng Chăm nên đã tạo nên cả một hệ thống giếng phong phú, được xây dựng công phu, gồm cả loại giếng tròn và giếng vuông.

- *Về đặc điểm xây dựng*: Hệ thống giếng cổ tại Kinh đô Huế, dù là loại giếng tròn hay giếng vuông đều có một số đặc điểm sau:

+ Có thành xây kiên cố bằng gạch vồ hoặc bằng đá (chủ yếu là loại đá gan gà-dá núi), thành giếng có vữa liên kết; độ cao trung bình của thành giếng là 50-60cm; độ dày trung bình là 30cm.

+ Lòng giếng đều được xây kè công phu; vật liệu kè là gạch vồ hoặc đá núi (chỉ có một trường hợp kè bằng đá tổ ong); giữa các lớp gạch hay đá không dùng vữa liên kết.

+ Trường hợp lòng giếng được xếp kè bằng gạch vồ thì đều kè ngang viên gạch, hướng phần lưng (tức phần dài nhưng mỏng nhất) ra ngoài. Điều này hơi khác cách kè gạch lòng giếng ở một số giếng cổ mới phát hiện tại 18 Hoàng Diệu, Hà Nội. Qua khảo sát một số giếng cổ phát hiện được tại đây, chúng tôi thường thấy có hai cách xây kè lòng giếng bằng gạch vồ như sau:

* Cũng là kè ngang viên gạch nhưng xếp phần mặt cuối viên gạch (mặt có các cạnh ngắn nhất) hướng ra ngoài.

* Không kè ngang mà kè hai viên gạch chéo hình chữ V, tạo nên những lớp sóng như vẩy cá. Trường hợp lòng giếng kè đá thì các viên đá núi đều được cắt mài cẩn thận để có độ phẳng tương đối, viên đá cũng được kè ngang, hướng phần lưng ra mặt trước để tạo độ vững chắc cho lớp kè.

Về đặc điểm phân bố

Ở đây chúng tôi đặc biệt chú ý đến cách phân bố các giếng cổ tại khu vực Hoàng thành - Tử Cấm thành. Có thể nêu ra đây một số đặc điểm nổi bật sau:

- Tại khu vực Tiền Triều, phục vụ cho các lễ nghi tuyệt đối không có giếng nước. Điều này có thể là do quan niệm của người xưa về địa lý phong thủy: Tránh mọi sự dụng vào lòng đất chạp tại khu vực "rốn rồng" để bảo đảm sự yên ổn, vững bền của triều đại. Có lẽ do quan niệm này chi phối nên không chỉ khu vực Tiền Triều không có giếng mà toàn bộ khu vực suốt dọc trục trung tâm của Hoàng thành - Tử Cấm thành, mà chúng tôi thường gọi là "vùng chủ trục" (1) đều không thấy có giếng đào.

- Tại khu vực vườn Ngự ở phía Đông-Bắc cũng không thấy có giếng đào nhưng chưa chắc chắn. Chúng tôi cho rằng có thể tại đây cũng từng có giếng nhưng không nhiều và đã bị lấp (2). Vả lại, tại khu vực này cũng có rất nhiều hồ ao (diện tích hồ ao chiếm khoảng 3/4 diện tích toàn khu vực) nên không nhất thiết phải có nhiều giếng.

- Tại khu vực các miếu thờ, số lượng giếng đào khá hạn chế, cụ thể là mỗi khu vực (dù diện tích rất lớn) cũng chỉ có 1-2 chiếc. Giếng đều bố trí ở đầu hồi phía Tây-Nam của nhà bếp hay nhà kho để tiện cho việc dùng nước nấu nướng.

- Trong khu vực Tử Cấm thành, các giếng đào tập trung nhiều ở phía Đông hơn (3/4 chiếc), ở phía Tây chỉ có 1 chiếc tại khu Lục Viện. Điều cần lưu ý như ở trên chúng tôi đã đề cập là, dọc khu vực trung tâm hoàn toàn không có chiếc giếng nào. Với số lượng chỉ có 4 chiếc giếng trên một khu vực rộng lớn (khoảng 9ha) lại tập trung rất nhiều công trình kiến trúc phục vụ nhà vua và gia đình sinh hoạt khiến chúng ta có

quyền nghi rằng, vương triều Nguyễn cũng rất hạn chế cho đào giếng bên trong khu Nội Đình.

- Khu vực các cung điện dành cho Thái hậu ở phía Tây dường như không bị hạn chế việc đào giếng, đặc biệt là tại cung Diên Thọ (có đến 4 chiếc giếng đào trong thời Nguyễn). Điều này cũng thể hiện sự ưu ái đặc biệt của các vua Nguyễn dành cho Thân mẫu của họ.

- Thêm nữa, chúng ta cũng cần chú ý rằng, tại tất cả các khu vực có giếng đào trong thời Nguyễn (không chỉ tại khu vực Hoàng thành - Tử Cấm thành mà trên tất cả các di tích), dù nhiều hay ít thì các giếng trên đều được phân bố ở hai bên trục kiến trúc công trình hoặc tại các góc khuất, tuyệt đối không có hiện tượng đào giếng trên trục trung tâm của kiến trúc. Điều này cho thấy, việc đào giếng dưới thời Nguyễn

đã tuân thủ rất nghiêm ngặt những nguyên tắc quy định về phong thủy và kiến trúc. Tuy nhiên, về vấn đề này cần có sự đầu tư nghiên cứu kỹ càng hơn và đây là vấn đề mà chúng tôi đang tiếp tục tiến hành.

Một đặc điểm nữa cũng rất cần lưu ý là, ngày xưa sau khi đã đào được giếng người ta rất kiêng chuyện lấp đi (3). Cổ nhân có câu: “Cải ập bất cải tỉnh” (tức thả thay đổi chỗ ở chứ không thay giếng đào), nguyên do là việc đào giếng, xây giếng không phải dễ dàng, lại dụng cụ rất nhiều đến các quan niệm về đất đai phong thủy. Bởi vậy, theo chúng tôi, dù qua thời gian các cung điện có thể có sự dịch chuyển, thay đổi vị trí nhưng các giếng cổ thì vẫn còn nguyên vẹn. Chúng ta có thể dựa vào đặc điểm này để xác định quy hoạch cung điện nguyên thủy cũng như sự thay đổi của quy hoạch trên qua thời gian.

CHÚ THÍCH

(1). Khái niệm “Vùng chủ trục” hiểu theo nghĩa nào đấy cũng gần tương tự như khái niệm “trục Dũng đạo” của quan niệm cổ về địa lý. Về khái niệm này chúng tôi đã giải thích trong bài: *Những phát hiện mới về Hoàng thành và Tử Cấm thành*, Tạp chí Khảo Cổ học, số 1-1998.

(2). Tại phía Đông vườn Cơ Hạ vẫn còn dấu tích một vật xây gạch hình vuông tương tự dấu tích một giếng cổ nhưng chúng tôi chưa thẩm định được đây có phải là một chiếc giếng đào trong thời Nguyễn

hay không vì chưa có điều kiện đào thám sát.

(3). Tại Huế đến nay quan niệm này vẫn tồn tại rất phổ biến. Người Huế quan niệm mỗi chiếc giếng đều có một vị thần giếng trú ngụ. Bởi vậy, trường hợp bắt buộc phải lấp giếng thì người ta sẽ dùng một cây tre đục thông các mắt đặt xuống giếng trước khi lấp để thần giếng vẫn có thể ra vào được. Khi lấp giếng cũng phải làm một lễ cúng thần để thông báo nguyên do.

THỬ GHÉP NHỮNG Ô THƠ CHỮ HÁN TRÊN ĐÌNH HƯƠNG NGUYỄN - CHÙA LINH MỤ

PHẠM ĐỨC THÀNH DŨNG*

LTS: Chùa Linh Mụ (Huế) đang được trùng tu, đình Hương Nguyễn nằm trong tổng thể kiến trúc của chùa Linh Mụ. Khi đình Hương Nguyễn chưa được hạ giải, chỉ nhìn thấy 32 ô thơ chữ Hán ở mặt trong liên ba đổ bản, riêng 24 ô ở khung liên ba dưới sắp xếp hết sức lộn xộn nên rất khó hiểu. Để phục vụ cho việc trùng tu, tác giả Phạm Đức Thành Dũng đã nghiên cứu và sắp xếp lại thành 6 bài thơ bát cú Đường luật. Toà soạn Tạp chí NCLS trân trọng giới thiệu công trình nghiên cứu của tác giả để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

Chùa Linh Mụ (Huế) là một trong những ngôi chùa cổ kính nhất của xứ sở Thần kinh - nơi luôn được xem là thủ phủ của Phật giáo Việt Nam. Chùa được xây dựng cách nay gần nửa thiên niên kỷ, kinh qua bao thăng trầm. Ngôi chùa tọa lạc trong khu vực với cảnh sắc thiên nhiên sông núi kỳ tú một cách đặc hữu, thật xứng đáng là đệ nhất danh lam của miền Thuận Hóa - Phú Xuân.

Chùa Linh Mụ đã từng được nhắc đến trong trước tác *Ô Châu Cận Lục* của tác giả Dương Văn An (viết năm 1555) với tư cách là một đại danh lam của miền "Ô Châu ác địa", đến khi chúa Nguyễn Hoàng vào Nam, chùa Linh Mụ lại càng được sử sách tô đậm những dấu son cùng với nhiều giai thoại hết sức thú vị. Thời các chúa Nguyễn, chùa luôn luôn được tu sửa. Đặc biệt, chúa Nguyễn Phúc Chu với đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân là người bỏ nhiều công sức nhất cho việc trùng tu và

khuyết triển quy mô chùa. Thế nhưng, từ cuối thời các chúa Nguyễn, chùa Linh Mụ đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Đến thời các vua Nguyễn, với tư tưởng "cư Nho mộ Thích", triều đình cũng bỏ ra nhiều tiền của vào việc trùng tu xây dựng lại ngôi chùa này và sắc phong chùa là một trong bốn ngôi Quốc tự của Kinh đô. Năm 1831, vua Minh Mạng đã cho trùng tu cải kiến chùa với quy mô lớn và bố cục lại các công trình kiến trúc rất chặt chẽ, bề thế: Các công trình chính trên trục dọc từ trước ra sau là cổng Tam Quan, điện Đại Hùng, điện Di Lặc và điện Quan Âm; Hai bên sân trước điện Đại Hùng là điện Thập Vương và nhà Lô Gia; Bên phải sân sau điện Quan Âm là Tầng Kinh Các; Hai bên trước cổng Tam Quan là hai nhà lục giác lưu giữ tám bia khắc bài minh của chúa Nguyễn Phúc Chu và chiếc Đại hồng chung danh tiếng... Thời Thiệu Trị, để kỷ niệm Bát tuần Thánh thọ của bà nội là Thuận Thiên Cao hoàng hậu, vua cho

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

ô 1	{	積	翠	巖	岨	不	計	春
ô 2	{	虬	龍	隱	伏	列	嶙	峴
ô 3	{	惠	風	鐘	度	幽	林	響
ô 4	{	空	宇	香	羅	法	海	津
ô 5	{	樹	戀	慈	曇	浮	碧	落
ô 6	{	徑	穿	僧	履	雜	紅	塵
ô 7	{	聖	緣	普	濟	咸	歸	善
ô 8	{	佛	蹟	增	光	自	有	因
ô 9	{	彼	此	無	關	漢	道	恢
ô 10	{	徇	民	存	古	樂	春	臺
ô 11	{	齋	明	盛	服	徒	爲	耳
ô 12	{	夏	擊	鳴	球	入	妙	哉
ô 13	{	膩	玉	奇	聞	通	覺	悟
ô 14	{	浮	金	餘	響	自	登	來
ô 15	{	懸	黎	度	曲	雖	相	間
ô 16	{	總	是	優	游	壽	域	開

phẩm của vua Thiệu Trị, đồng thời lại được giới nghiên cứu nhắc đến khá nhiều.

Thật bình chỉnh cân phân, hai bài thơ trên ôm quanh vòng thái cực trang trí ngay chính giữa trần trong của ngôi đình. Một bài ca tụng Phật giáo, một bài ngợi khen Lão giáo, người xưa muốn nói lên điều gì, phải chăng dùng tư tưởng Nho giáo để điều khiển cả một thiết chế chính trị phải biết dung hòa các tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo và Lão giáo? Hay đây là sự gửi gắm ý tưởng chiến lược của nhà cầm quyền: Phải lồng giáo quyền vào trong hoàng quyền? Hay tất cả chỉ ngẫu nhiên trong cảm thức mỹ học của nhà thiết kế? Hẳn nhiều cách suy đoán, duy chỉ một điều không phải luận bàn: Ngôi đình thật xinh xắn, nhẹ nhàng thanh thoát, lại thêm những ô học thi họa chấm phá điểm tô, dù Nho, dù Phật, dù Lão, cái đẹp vẫn có riêng chân giá trị của nó mà ai cũng phải thừa nhận.

Khung liên ba trên, các ô thơ lấp đặt rõ ràng thứ lớp, hai bài thơ lại khá phổ biến, không có gì phải băn khoăn, song chúng tôi

cũng xin nêu phiên âm dịch nghĩa ở đây để tiện theo dõi ngay trong bài viết.

Vân Sơn thắng tích - ô 1-2-3-4

Phiên âm:

Tích thủy toàn ngoạn bất kế xuân,
Cầu long ẩn phục liệt lân tuân.
Huệ phong chung độ u lâm hưởng,
Không vũ hương la pháp hải tân.
Thụ luyện từ đàm phù bích lạc,
Kính xuyên tằng kích tạp hồng trần
Thánh duyên phổ tế hàm quy thiện
Phật tích tằng huy tự hữu nhân

Dịch nghĩa:

Núi non phủ đầy cây xanh đã quá lâu đời,
Trập trùng lớp lớp như con rồng nằm nép.

Theo gió lành tiếng chuông truyền đến chốn rừng thanh tĩnh,

Hương thơm trên không đã bao trùm khắp bến pháp.

Mây lành quán quýt trong cây và nổi giữa trời cao,

Guốc của tăng nhân xuyên qua những lối đi lạc vào cõi hồng trần.

Duyên của Thánh ban khắp cho người quy về nẻo thiện,

Nhờ nhân lành mà cảnh chùa xưa càng thêm rực rỡ.

Linh Quán khánh vận - ô 5-6-7-8

Phiên âm:

Bỉ thử vô quan Hán đạo khôi,
Tuấn dân tồn cổ lạc xuân đài.
Trai minh thanh phục đồ vi nhĩ,
Kiết kích minh cầu nhập diệu tai.
Nhị ngọc kỳ văn thông giác ngộ,
Phù kim dư hưởng tự đẳng lai.

*Huyền Lê độ khúc tuy tương gián,
Tống thị ưu du thọ vực khai.*

Dịch nghĩa:
Việc dựng quán chưởng liên quan đến
việc khôi phục Đạo gia thời Hán,
Mà chỉ vì theo ý dân trong thời thịnh trị
thích tồn cổ.

Trai giới, áo quần tề chỉnh, chỉ cần làm
như vậy,
Đánh khánh ngọc lên thật là huyền
diệu thay.

Tiếng ngọc linh hoạt nghe diệu kỳ như
đạt đến giác ngộ.

Tiếng kim (chuông) nổi lên là đạt đến sự
mong cầu.

Điệu đánh tiếng khánh tuy có gián đoạn,
Nhưng nói chung đưa con người đến cõi
lâu dài.

Khung liên ba dưới

Như trên đã giới thiệu, khung này cả
thảy có 24 ô thơ chữ Hán. Cũng chỉ sơ bộ
xét trên số lượng chữ và quy luật bằng trắc,
chúng tôi xác định mỗi ô đều có hai câu thơ
thất ngôn - đó là một thuận lợi. Vậy, tổng
cộng là 48 câu. Xin được dùng phương pháp
loại trừ dần các đối tượng.

Hai bài vận xâm 侵 và vận chi 支

Đầu tiên, chúng tôi xét vận của các cặp
câu. Tất nhiên, vận nào xuất hiện với tần
số thấp nhất thì xét trước. Xoay một vòng
từ phải sang trái, tuần tự từ ô 1 đến ô 24,
chúng ta có hai bộ vận xuất hiện ít nhất.
Đó là vận *xâm* 侵 thuộc Hạ bình thanh và
vận *chi* 支 thuộc Thượng bình thanh, chỉ
xuất hiện ở bốn ô.

Thứ nhất: vận *xâm* 侵 gồm các chữ
thâm 深, khâm 欽, lâm 林, tâm 心, câm
今, có ở các câu thơ ở ô 7, 8, 21, 22. Cụ
thể:

ô 7	{	化神竹響鐘聲逗 妙到花香氣味深
ô 8	{	震旦乾坤常自在 慈祥勝蹟永崇欽
ô 21	{	色空不必辨禪林 善念如如佛即心
ô 22	{	八正圓通楞性定 七能了悟去來今

Thứ hai: vận *chi* 支 gồm các chữ bi 悲,
thì 時, quy 規, tri 知, suy 推, xuất
hiện ở những câu thơ ở ô 3, 4, 19, 20. Cụ
thể:

ô 3	{	西方設教主慈悲 南海飛來爲濟時
ô 4	{	棒喝眾生歸善念 經傳萬化入良規
ô 19	{	世心不向心燈照 物性難量性地知
ô 20	{	感應玄玄通妙處 虛無色相就中推

Thứ đến, xét niêm luật của một bài thất
ngôn (bát cú hay tứ tuyệt), chỉ những điều
sơ đẳng về hình thức như vận, bằng trắc,
đối; Hay quy luật ngữ nghĩa phá - thừa.
thực, luận, thúc - kết; Chúng tôi quyết định
ghép các bài thơ trong các ô học trên, theo
thứ tự như sau:

Bài vận *xâm* 侵, ghép theo thứ tự các ô
(21-22-7-8) hình thành một bài thất ngôn
bát cú hoàn chỉnh về niêm luật và nội
dung. Bài vận *chi* 支, ghép theo thứ tự các
ô (3-4-19-20), cũng được một bài thất ngôn
bát cú hoàn chỉnh. Xin phiên âm và tạm
dịch nghĩa:

Bài vận *xâm* 侵 [**Bài 1: ô 21, 22, 7, 8**]

Phiên âm:
Sắc không bất tất biện thiên lâm
Thiện niệm như như Phật tức tâm
Bát chính viên thông lãng tính định
Thất năng liễu ngộ khứ lai tâm
Hóa thân trúc hưởng chung thanh đậu
Diệu đảo hoa hương khí vị thâm
Chấn Đán cần khôn thường tự tại
Từ tường thắng tích vĩnh sùng khâm

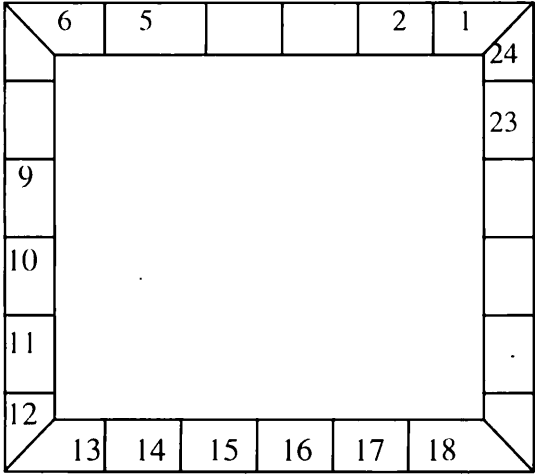
Dịch nghĩa:
Cửa thiên cần gì phân biện sắc với không
Thành tâm với lý lẽ của pháp tính thì
tâm chính là Phật
Thông suốt được Bát chính đạo sẽ định
được lãng tính
Như bảy vị Phật đã liễu ngộ từ xưa đến nay
Tiếng chuông động rừng trúc dạt đến
chỗ thần kỳ
Khí vị của hương hoa lắng sâu thật ảo diệu
Đất trời Phật quốc vốn thường tĩnh tại
Thắng tích từ bi và tốt lành này mãi mãi
được tôn sùng

Bài vận chi 支 [Bài 2 : ô 3, 4, 19, 20]

Phiên âm:
Tây Phương thiết giáo chủ từ bi
Nam Hải phi lai vị tế thi
Bồng hát chúng sinh quy thiện niệm
Kinh truyền vạn hóa nhập lương quy
Thế tâm bất hướng tâm đăng chiếu
Vật tính nan lường tính địa tri
Cảm ứng huyền huyền thông diệu xứ
Hư vô sắc tướng tựu trung suy

Dịch nghĩa:
Phật lập giáo ở Tây Phương lấy từ bi
làm chủ
Nay truyền đến Nam Hải vì tế độ
chúng sinh
Dùng gậy đánh, la hét (phép luyện
thiền) đưa chúng sinh về nẻo thiện
Truyền Kinh để giáo hóa vạn loài vào
chốn tốt lành

Vì tâm của người đời bất định nên lấy
tâm sáng của Phật mà chiếu
Vì tính của vật khó lường, lấy tính của
Ngài bao la như đất mà hiểu
Thật huyền diệu cảm ứng đến suốt mọi nơi
Từ đó, nghiệm thấy được mọi sắc tướng
đều hư vô
Đến đây, khung liên ba dưới của chúng
ta đã được "tỉa" đi 1/3, xin vẽ lại để tiện
theo dõi.



Sơ đồ 2

Khảo xét một vòng tuần tự như cũ,
chúng tôi thấy được có tám ô thơ theo vận
bộ chân 眞 và tám ô thơ theo vận bộ đông
東 đều thuộc Thượng bình thanh.

Hai bài vận chân

Về vận bộ chân 眞 , có các ô 1, 2, 5, 6, 9,
10, 11, 12. Cụ thể:

ô 1	兜率天高自降神
ô 2	涅槃成正果許多因
ô 5	道教入中覺初周世
ô 6	教入微貴都後漢人
ô 9	祥丹獲金臺協天一
ô 10	眞以智明推善慧仁
ô 11	名因情立廣能相
ô 12	妙證圓明端寶身
	化流清淨顯金遂
	願弘法力群生眞
	般若幾緣得本教
	經繡貝葉談玄教
	座踊蓮花說法身
	佛日增輝光四輪
	國恩長在闍三

Thật khó tách bạch rạch ròi về ngữ nghĩa để sắp xếp từng bài, vì tất cả các câu thơ đều đậm sắc màu Phật giáo. Chúng tôi tạm tiến hành như sau:

- Xét vận của các ô, tách được ô 1 và ô 5 là hai cặp phá đề và thừa đề của hai bài thơ khác nhau.

- Xét ngữ nghĩa, chú trọng vào nguyên tắc thúc và kết của hai câu cuối, và xét niêm của hai câu này: Không đối, chúng tôi đặt riêng ô 10 và ô 12, xác định được đó là hai cặp câu thúc và kết của hai bài.

- Dựa vào nhận định chủ quan khi phân tích nội dung và hình thức của 4 ô thơ còn lại, chúng tôi phân lập được ô 2 và ô 6 là hai cặp thực của hai bài thơ khác nhau; Ô 9 và ô 11 là hai cặp luận.

Vậy, đến đây chúng tôi đã có hai cặp phá - thừa, hai cặp thực, hai cặp luận và hai cặp thúc - kết của hai bài thơ khác nhau. Thế nhưng, nếu xét logic thông thường, với kết quả vẫn phân lập được (tức bốn cặp phá - thừa, thực, luận, thúc - kết), chúng ta có đến tám cách tổ hợp, tương ứng với việc hình thành 16 bài thơ khác nhau (!?). Tức các tổ hợp: (1-2-9-10 và 5-6-11-12); (1-2-9-12 và 5-6-11-10); (1-2-11-10 và 5-6-9-12); (1-2-11-12 và 5-6-9-10); (1-6-9-10 và 5-2-11-12); (1-6-9-12 và 5-2-11-10); (1-6-11-10 và 5-2-9-12); (1-6-11-12 và 5-2-9-10).

Thoảng hình dung có thể thấy tăng thêm phần gian nan của công việc, thực ra, rất may đây là hai bài thơ theo hai luật bằng trắc khác nhau (một bài luật bằng vận bằng, một bài luật trắc vận bằng), nên khi phân lập được bốn cặp phá - thừa, thực, luận, thúc - kết, thì chỉ có một cách duy nhất để ghép. Cụ thể, hai bài thơ phải ghép theo thứ tự như sau: Bài 1, ô (1, 2, 9, 10); Bài 2, ô (5, 6, 11, 12). Xin tạm phiên âm, dịch nghĩa như sau:

Bài 1 bộ chân 眞 [Bài 3 : ô 1, 2, 9, 10]

Phiên âm:

Đâu suất thiên cao tự giáng thần

Niết bàn chính quả hứa đa nhân

Đạo thành đại giác sơ Chu thế

Giáo nhập trung đô hậu Hán nhân

Diệu chứng viên minh đoan bửu tướng

Hóa lưu thanh tịnh hiển kim thân

Nguyên hồng pháp lực quần sinh toại

Bát nhã cơ duyên đắc bốn chân

Dịch nghĩa:

Phật là vị thần giáng xuống từ cung
Đâu Suất trên trời cao

Nhờ bao nhiêu nhân lành mà chứng quả
niết bàn

Thành đạo trở nên bậc đại giác vào đầu
thời Chu

Giáo lý của Phật truyền vào kinh đô của
thời Hậu Hán

Ngài đã chứng quả trọn vẹn hiện ra
tướng quý

Truyền sự giáo hóa thanh tịnh hiển hiện
thân vàng

Nguyên đem pháp lực ban khắp cho
chúng sinh toại nguyện

Nhờ cơ duyên Bát nhã mà đạt được chân
lý cội nguồn

Bài 2 bộ chân 眞 [Bài 4 : ô 5, 6, 11, 12]

Phiên âm:

Tường trưng quý địa hiệp thiên nhân

Đan hoạch kim đài hoán nhất tâm

Chân dĩ trí minh thôi thiện huệ

Danh nhân tình lập quảng năng nhân

Kinh phiên bôi diệp đàm huyền giáo

Tọa dũng liên hoa thuyết pháp thân

Phật nhật tăng huy quang tử đại

Quốc ân trường tại xiển tam luân

Dịch nghĩa:

Nơi đây tỏ rõ là chốn đất thiêng hòa hợp
giữa trời và người

Chùa được dựng lên tô điểm thêm mới
mẻ rực rỡ

Thực sự là dùng trí sáng suốt để khơi nguồn trí tuệ

Danh nghĩa thì vì tình (đối với chúng sinh) mà ban phát lòng nhân

Kinh viết lên lá bối luận đàm giáo lý vi diệu

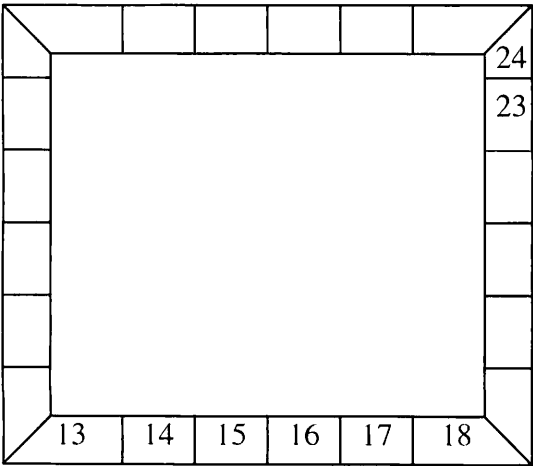
Chỗ ngôi đã nở hoa sen khi thuyết pháp thân

Ánh sáng của Phật càng rực sáng soi khắp tứ đại

Ân của nước ban mãi để xiển dương đạo tam luân

Hai bài thơ trên, theo chủ quan của chúng tôi, là hai bài thơ thất ngôn bát cú hoàn toàn chuẩn mực. Trong cách phân lập, quả có những bước chỉ dựa vào suy xét nội dung một cách chủ quan, song thành tâm mà nói, chúng tôi rất tin tưởng vào kết quả tìm được.

Hai bài vận đông 東



Sơ đồ 3

Đến đây, đình Hương Nguyệt chỉ còn lại tám ô thơ như thể hiện ở Sơ đồ 3, tất thấy đều mang vận nhất đông 一 東. Tuần tự từ phải sang trái, chúng ta có được những cặp câu sau:

Các ô thơ mang bộ vận nhất đông 一 東 trên, cũng xét lần lượt theo các nguyên tắc âm vận, đối niêm của một bài thất ngôn Đường luật:

- ô 13 {
- ô 14 {
- ô 15 {
- ô 16 {
- ô 17 {
- ô 18 {
- ô 23 {
- ô 24 {

端嚴爽塏帝城東
俯徇與情建梵宮
降吉慈曇常絢彩
明徵慧日正初紅
萬化瑤源皇覺妙
千秋金碧國恩洪
願弘福果生遂隆
佛日增輝帝道隆
御製
清淨虛無妙莫窮
何關顯晦色歸空
奎光照耀重新煥
寶絡慈悲大廓充
檀香雲染大千宇
樾蔭安婆萬字中
於我本非崇闡教
爲民但願福龐洪

- Từ vận của các ô thơ, rút ra hai ô 13 và 17 là hai cặp phá - thừa của hai bài thơ khác nhau (có thêm từ Ngự chế 御製 lại càng khẳng định).

- Từ ngũ nghĩa, chúng tôi đoán chữ bị mất ở ô 16 là chữ quần 群 đồng thời chú trọng vào nội dung thúc - kết cùng niêm của các cặp, rút ra được ô 16 và ô 24 là hai cặp thúc - kết của hai bài thơ khác nhau.

- Hai cặp thực, luận ở đây cũng không quá khó để tách biệt, vì nội dung hai bài thơ rất khác nhau. Dễ dàng nhận ra một bài tả một ngôi chùa cụ thể ở phía Đông Kinh thành, qua đó thể hiện tâm trạng của người "chăn dân", rằng bản thân vốn không muốn khuếch trương Phật giáo, song vì dân (mà xây dựng chùa) nguyện cầu phước quả cho thấm khắp; Một bài thì ngợi ca giáo lý của Phật giáo, đồng thời lòng sự huyền diệu của Phật vào trong ân điển của nước, ánh sáng của Phật giáo trong đạo của vua... Từ đó, thêm quy luật thực - luận, chúng tôi tách được ô 14 và ô 23 là hai cặp thực luận của bài đầu (ngợi ca ngôi chùa); Ô 18 và ô 15 là cặp thực luận của bài sau (ca tụng Phật giáo).

- Hai bài trên, một bài luật bằng vận bằng, một bài luật trắc vận bằng, nên càng củng cố thêm cho bước phân tích nội dung ngũ nghĩa.

Cuối cùng, xin ghép thành hai bài thơ như sau:

Bài đầu (tả ngôi chùa): Theo thứ tự ô (13-14-23-24)

Bài sau (ca ngợi Phật giáo): Theo thứ tự ô (17-18-15-16)

Bài đầu [**Bài 5: ô 13, 14, 23, 24**]

Phiên âm:

*Đoan nghiêm sáng khải để thành đông
Phủ tuần dư tình kiến Phạm cung
Giáng cát từ đàm thường tuần thể
Minh trưng huệ nhật chính sơ hồng
Đàn hương triêm nhiễm thiên phương ngoại
Việt ẩm sa bà vạn vũ trung
Ưng bốn phi sùng xiển giáo
Vị dân đản nguyện phúc bàng hồng*

Dịch nghĩa:

Đoan nghiêm sừng sừng trấn mặt Đông
Kinh thành

Nghĩ đến niềm tin của dân mà cho dựng
chùa ở đây

Mây lành thường rực rỡ bao phủ chùa,
thể hiện điềm lành

Ánh sáng trí tuệ chính hướng Đông nảy
nở, tỏ rõ mẫu nhiệm

Hương thơm đạo Phật thấm khắp ngàn phương

Bóng mát từ bi đã che chở khắp vũ trụ

Với ta, vốn không phải muốn khuếch
trương Phật giáo

Chỉ vì mong mỏi cho dân được phúc quả
lớn lao (mà cho dựng chùa)

Bài sau [**Bài 6: ô 17, 18, 15, 16**]

Phiên âm:

Ngự chế

Thanh tịnh hư vô diệu mặc cùng

Hà quan hiển hời sắc quy không

Khuê quang chiếu diệu trùng tân hoán

Bửu lạc từ bi đại khuếch sung

Vạn hóa điều nguyên hoàng giác diệu

Thiên thu kim bích quốc ân hồng

Nguyện hoàng phúc quả [quần] sinh toại

Phật nhật tăng huy để đạo long

Dịch nghĩa:

Đạo Phật vốn thanh tịnh hư vô và ảo
diệu vô cùng

Chẳng cần quan tâm giữa cái hiện hay
ẩn, vì sắc cũng là không

(Thêm) ánh sáng văn chương chiếu rực
rõ, giáo lý ngày càng mới mẻ

Đức từ bi của Phật pháp càng mở rộng
khôn cùng

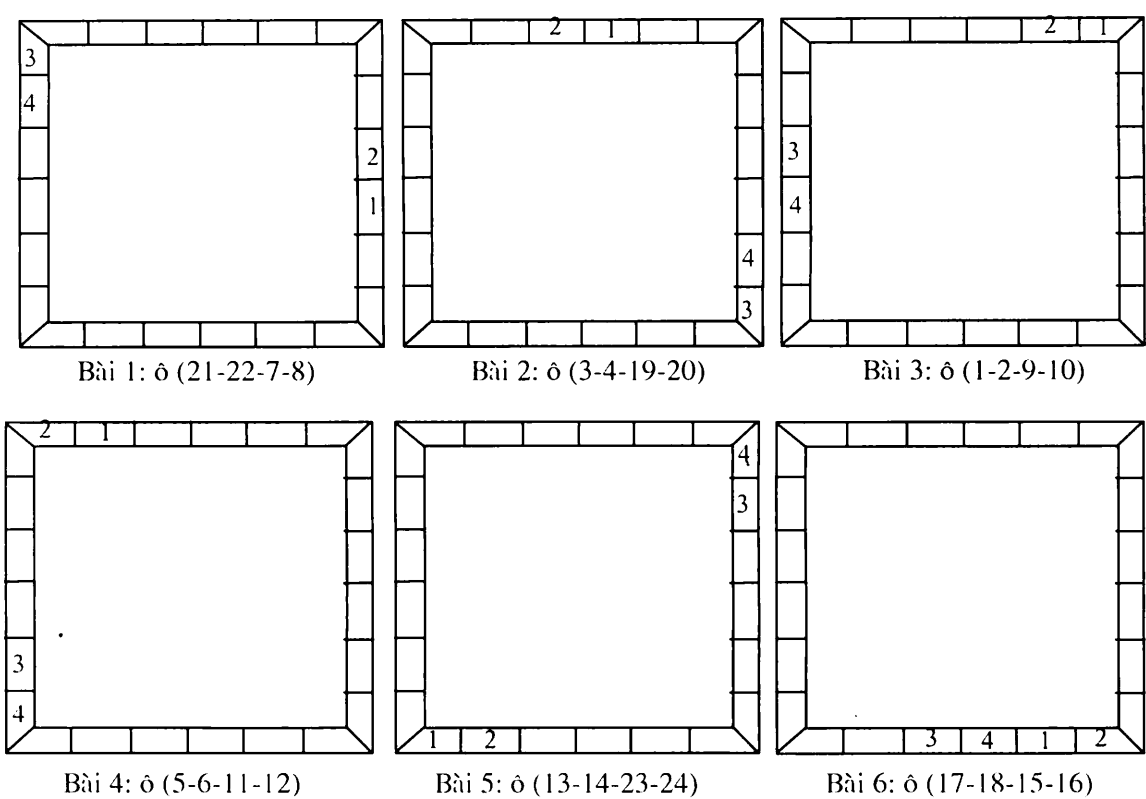
Sự huyền diệu của Phật giáo là giáo hóa
vạn loại đến gốc nguồn

Ăn sùng của nước thật lớn lao đối với
chốn thiên lâm mãi ngàn năm

Nguyện mong cho chúng sinh được phúc
quả lớn lao

Ánh sáng Phật giáo càng rực rỡ để
vương đạo càng thịnh vượng.

Như vậy, từ 32 ô thơ chữ Hán sắp xếp không theo thứ tự, chúng tôi đã phân lập thành 8 bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Tuy kết quả là những bài thơ hay, sắc sảo về ngôn ngữ, uyên thâm về triết lý, chặt chẽ về niêm luật, song phương pháp làm còn dựa nhiều vào suy luận chủ quan, nên thực tình không dám khẳng định là hoàn toàn đúng. Giả như, các ô thơ trên nguyên thủy hàm chứa một số bài tứ tuyệt, rõ ràng chúng tôi không có cách gì biện minh. Tất nhiên, nếu làm một phép đánh đổ, rằng với bằng ấy ô thơ có bao nhiêu khả năng có thể xảy ra, thì sẽ có vô cùng nhiều đáp án. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu thử một cách làm dựa vào niêm luật song cũng dựa



Sơ đồ 4

(Thể hiện trên sơ đồ: Số 1 là cặp phá - thừa, số 2 là cặp thực, số 3 là cặp luận, số 4 là cặp thúc - kết)

nhiều vào suy luận, để đưa đến một kết quả mà theo chủ quan của chúng tôi thì hữu tình, hữu lý và hay nhất. Tuy nhiên, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả.

Một vài nghi vấn

Giả sử cách làm của chúng tôi hoàn toàn đúng, xin đặt thêm một vấn đề nhỏ: Những ô thơ trên được đặt theo quy luật nào? Chúng tôi vẽ lại sơ đồ vị trí của từng bài thơ để tiện theo dõi (tất nhiên chỉ xét khung liên ba dưới mà thôi).

Chúng tôi đã suy ngẫm khá nhiều song vẫn không tìm được quy luật sắp xếp nào của người xưa. Thực tình, ngay từ đầu chúng tôi có nghĩ đến những ô thơ trên đã bị ghép nhầm. Tất nhiên, khi khởi thủy xây dựng đình Hương Nguyễn dưới thời Thiệu

Trị thì khả năng nhầm lẫn khó có thể xảy ra. Song, như trên đã giới thiệu, cơn bão năm Giáp Thìn đã làm đình Hương Nguyễn sụp đổ, đến 3 năm sau (1907) mới được dựng lại trên nền cũ của điện Di Lặc, khi lắp ráp lại có thể nhầm chẳng? Khả năng này có thể xảy ra, nhưng suy đoán vẫn còn dè dặt, vì lẽ nào làm lại một công trình có chạm khắc thơ văn tạc tạc của đương kim hoàng thượng mà triều đình dám thực hiện một cách cẩu thả (?). Hơn nữa, bấy giờ chữ Hán vẫn là văn tự chính thức, bên thi công do Bộ Công đảm nhiệm đều là những người có trình độ rất cao về chữ nghĩa Thánh hiền, có thể dễ những sai sót ấy được chẳng?

Hoặc có một lần tu sửa nào đó trong thời gian sau này mà chúng ta chưa biết đã làm sai lệch tất cả chẳng? Chúng tôi cũng có nghĩ đến khả năng này, song, nếu vậy thì

trong lần tu sửa ấy đã tháo dỡ hoàn toàn đến từng ô liên ba đổ bản (?). Khả năng này nghe chừng cũng khó xảy ra, vì khó có một hư hại nào khiến người ta phải làm đến mức như vậy.

Mặc dù dẫn ra những nghi vấn trên nhưng chúng tôi hết sức cố gắng tránh quy kết cái sai thuộc về người xưa. Ngoài ra, tuy không tìm ra quy luật sắp xếp các ô thơ một cách tổng quát, chúng tôi rất lưu tâm đến một số chi tiết:

- Không còn dấu vết của một bài thơ nào lấp đúng cả! Cái sai quá "toàn diện" khiến cho chúng tôi luôn luôn nghi vấn.

- Các cặp phá - thừa và thực trong cùng một bài thơ luôn luôn đi liền nhau.

- Các cặp luận và thúc - kết trong cùng một bài thơ luôn luôn đi liền nhau.

- Xét riêng các cặp " phá - thừa và thực" và "luận và thúc - kết" thì luôn luôn đi đúng trình tự từ phải sang trái, nói cách khác là đều vòng ngược chiều kim đồng hồ.

Nếu cái sai trong lấp đặt "toàn diện" đến mức như chúng ta đã thấy mà lại giữ được những quy luật (tuy không phải là quy luật chi phối toàn bộ) như vừa nêu, há không phải là điều quá hi hữu sao? Cho nên, một khả năng mà chúng tôi thường nghĩ nhiều đến là, phải chăng người xưa muốn đặt lệch chỗ hoàn toàn như trên để "vấn thể" mà thôi (?!). Đối với kẻ sĩ ngày xưa, chuyên tâm học tập chữ nghĩa Thánh hiền, thì việc hiểu điều "vấn thể" của người xưa chắc là không khó khăn như chúng tôi ngày nay. Suy luận như vậy, thì khả năng "vấn thể" có thể xảy ra.

Tuy nhiên, giả thiết "vấn thể" cũng khó đứng vững khi có người đặt lại vấn đề: Tại sao người xưa không "vấn thể" luôn ở khung liên ba trên? (?!). Hà có gì ở đó lại sắp xếp mạch lạc rõ ràng đến vậy?

Vì vậy, đến bây giờ chúng tôi vẫn chưa đạt được một giả thiết nào có sức thuyết phục cả.

Tất nhiên, việc bàn thêm như vậy là muốn bày tỏ trọn kiến giải của mình. Phần nghi vấn về quy luật xếp đặt các ô thơ ở khung liên ba dưới vừa bàn, thật ra chỉ nằm trọn trong điều kiện: "Giả sử kết quả ghép thơ của chúng tôi là hoàn toàn chính xác". Nếu cách làm và kết quả của chúng tôi không được thừa nhận, thì nói gì đến phần này.

Chung quy, nếu 24 ô thơ ở khung liên ba dưới thực sự là các mảnh vỡ của 6 bài bát cú thì chúng tôi tin rằng kết quả đưa ra là hoàn toàn đúng. Còn bằng như, các ô trên là các phần của những bài tứ tuyệt chung một chủ đề, hay trộn lẫn giữa tứ tuyệt và bát cú thì sai lầm của chúng tôi cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, xác suất là những bài tứ tuyệt cũng không phải là lớn, vì phải hội đủ quá nhiều điều kiện khách quan. Ví dụ, kết quả phân lập là một bài bát cú hoàn chỉnh, chặt chẽ; Nếu thực chất đây là 2 bài tứ tuyệt, thì 2 bài ấy phải chung một nội dung, chung một phong cách và một bài phải tuân thủ hoàn toàn phần niêm luật thất ngôn bát cú còn lại của bài kia... Hai bài tứ tuyệt được làm một cách ngẫu nhiên, có thể ghép lại để thành một bài bát cú chỉnh chu, xác suất ấy thật quá nhỏ.

Tất nhiên, khả năng sai lầm của chúng tôi vẫn khá lớn, mục đích bài viết cũng chỉ giới thiệu phong cách "nhất thi nhất họa" độc đáo trên kiến trúc Huế và nêu cụ thể chữ nghĩa 32 ô học để độc giả tham khảo. Cách làm, cách ghép và phiên âm dịch nghĩa hẳn còn thô thiển, chúng tôi mong muốn nhận được sự góp ý của độc giả, để phục vụ cho việc bảo tồn giá trị nguyên gốc của di tích và phục vụ cho việc trùng tu chùa Thiên Mụ đạt hiệu quả.

HỆ THỐNG PHÒNG THỦ ĐÀ NẴNG DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

LUU TRANG*

Dưới thời các chúa Nguyễn, Đà Nẵng đã được tổ chức phòng thủ khá quy mô nhằm bảo vệ hải cảng Đà Nẵng, phố cảng Hội An và dinh Quảng Nam. Nhưng việc tổ chức phòng thủ Đà Nẵng một cách qui mô, hệ thống và không ngừng được bổ sung, củng cố và tăng cường hoàn bị chỉ được thực hiện dưới thời các vua Nguyễn, nhất là thời vua Gia Long và Minh Mạng. Mục đích của nhà Nguyễn không chỉ nhằm biến Đà Nẵng thành thành trì bất khả xâm phạm để bảo vệ hải cảng trọng yếu có vị trí như là vùng yết hầu của kinh đô Huế, mà còn muốn gây dựng một biểu tượng về sức mạnh của vương triều Nguyễn với thế giới bên ngoài.

1. Nhà Nguyễn đã xây dựng ở Đà Nẵng một hệ thống phòng thủ rộng khắp, dày đặc, chặt chẽ, liên hoàn, qui mô và không ngừng "hiện đại hoá"

Ngay năm đầu khi lên ngôi (1802), Gia Long đã cho khôi phục, sửa chữa và bố trí xây dựng mới hệ thống kiểm soát phòng thủ ở Đà Nẵng. Các cửa biển và ải Hải Vân được quan tâm trước tiên, bởi vị trí chiến lược của chúng.

- Cửa Tấn Đà Nẵng, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* phần tỉnh Quảng Nam cho biết:

Ở địa giới hai huyện Diên Phước và Hoà Vang, còn có tên nữa là cửa Hàn, rộng 105 trượng, khi nước lên sâu 5 thước 5 tấc, nước xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đầu niên hiệu Gia Long đặt thủ sở ở bờ phía Hữu cửa biển. Năm Minh Mạng thứ 9, cấp ngựa trạm cho thủ sở; năm thứ 17 đặt vọng lâu ở chỗ tấn, cấp cho kính thiên lí để trông coi ngoài biển. Năm Đinh Ty (1787), lúc đầu Trung hưng đại binh vào cửa Tấn Đà Nẵng, vua sai bọn Nguyễn Văn Khiêm và Ô Li Vi làm thuyền ván hoả sam thiêu huỷ quân giặc ở đây. Năm Minh Mạng thứ 17 dúc 9 cái đình, có chạm tượng hình vào Dụ Đình (1).

Như vậy, cửa Tấn Đà Nẵng đã có từ sớm, thời các chúa Nguyễn được bố trí là trụ sở an ninh phòng thủ trọng yếu của hải cảng Đà Nẵng. Đến thời Gia Long, nhà vua cho xây dựng lại và tổ chức hoạt động. Và thời Minh Mạng trở đi, cửa Tấn Đà Nẵng được đầu tư tăng cường nhằm biến thành một công sự hùng mạnh tương xứng với vị trí của nó, đồng thời đảm bảo hơn việc theo dõi giám sát tàu thuyền vào ra cảng biển Đà Nẵng. Ngoài việc xây dựng vọng lâu, cấp ngựa và những trang thiết bị mới như kính thiên lí, tàu thuyền cho Tấn Đà Nẵng như sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi ở trên, Tấn Đà Nẵng còn được tăng cường lực

* TS. Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

lượng chỉ huy, binh lính và thuộc lệ. Chẳng hạn vào năm 1836, vua Minh Mạng cho phép tỉnh Quảng Nam “lấy 39 người dân ở xã Hải Châu chính sung làm thuộc lệ ở đồn, vì công việc ở tấn Đà Nẵng bận nhiều” (2). Hơn thế nữa, lãnh binh Quảng Nam phải trực tiếp chỉ huy và quản lý tấn Đà Nẵng. Năm 1847 còn “đặt thêm chức Lãnh binh Thủy sư tỉnh Quảng Nam... vì việc ở cửa biển rất nhiều, nên đặt thêm một Lãnh binh Thủy sư” (3). Sau sự kiện hai tàu chiến phương Tây bắn phá Đà Nẵng năm 1847, các vua Thiệu Trị, Tự Đức liên tục sai phái các quan lại cao cấp vào Đà Nẵng để kiểm tra đốc thúc phòng bị, trong đó rất quan tâm đến cửa Tấn Đà Nẵng. Do đó, có thể nói tấn Đà Nẵng tuy không phải là căn cứ quân sự lớn nhất, nhưng nó là trọng điểm đối đầu đầu tiên với các thế lực thực dân xâm lược và mọi sự thông báo từ tấn Đà Nẵng được đảm bảo tính chính xác và quan trọng, đồng thời trong chừng mực nhất định, nó còn là nơi tấn công các thế lực quấy phá, giữ vững an ninh cho sự hoạt động của phố cảng Đà Nẵng.

- Hai đài An Hải và Điện Hải (năm 1834 được gọi là thành) là cơ sở quân sự quan trọng nhất trong hệ thống phòng thủ Đà Nẵng, được vua Gia Long cho xây dựng đầu tiên vào năm 1813, theo kiểu Vauban của kĩ sư người Pháp Olivier Puymanel (người từng cộng tác với Bá Đa Lộc giúp Gia Long trước đây).

Đài An Hải nằm ở Hữu ngạn sông Hàn, cách Tấn Đà Nẵng về phía Nam khoảng 2 km, nằm ở làng An Hải, ban đầu đắp bằng đất, đến năm 1830, vua Minh Mạng cho xây lại bằng gạch. Đài có “chu vi 41 trượng 2 thước (>165m), cao 1 trượng 2 thước (< 5m), xung quanh có hào sâu 1 trượng (> 4m) bao bọc, bên trong có một kì đài và 22 ụ súng đại bác với khẩu kích lớn” (4).

Đài Điện Hải nằm ở Tả ngạn sông Hàn, được xây dựng cùng năm với thành An Hải. Năm 1823, do “công việc buổi đầu người trông coi lại không được giỏi, cho nên không được kiên cố, lại thêm gần sát bờ biển, nước biển xói mòn, ngày càng sụt lở... nên dời về phía Nam hơn 50 trượng (>200m) là chỗ đất cao và rộng để xây” (5). Nay còn dấu vết ở khuôn viên Công ty Dược Đà Nẵng, quy mô đài Điện Hải được *Đại Nam nhất thống chí* chép: “chu vi 139 trượng (>556m), cao 1 trượng 2 thước (<5m), hào sâu 7 thước (< 3m), có 2 cửa, 1 kì đài, 30 ụ đặt súng lớn” (6).

Năm 1830, sau khi xây xong hai đài An Hải và Điện Hải, vua Minh Mạng đặt Thành thủ úy ở hai đài Điện Hải và An Hải. Đối bổ hiệu úy Cẩm y là Nguyễn Văn Lượng làm Thành úy đài Điện Hải... Tống Văn Nghĩa làm Thành úy đài An Hải. Rồi trích lấy một vệ lính quê ở Quảng Nam trong năm hệ trực ban quân thần sách sung làm lính thủ hộ ở hai đài... lại trích hai thuyền Ô và hai thuyền Sam bản ở kinh cho làm thuyền định ngạch của đài Điện Hải. Đến năm 1836, vua Minh Mạng lại cho tăng cường thêm lực lượng để phòng giữ hai đài. Đài Điện Hải ở vị trí quan trọng hơn nên đặt thêm một quản vệ 300 biên binh, 200 biên binh ở đài An Hải và một Lãnh binh kiêm coi cả hai đài. Việc bắn đại bác báo hiệu ở các thành Điện Hải và An Hải cũng sớm được qui định rõ ràng: “Khi tàu đồng vào hải phận bắn 3 phát súng, thì hai đài cũng đều bắn 3 phát súng, nếu có nhiều thuyền lớn cùng vào một lúc dầu có bắn nhiều phát súng, hai đài cũng chỉ bắn mỗi đài 3 phát” (7). Và để cho tương xứng với vị trí của ba đài Trấn Hải (ở Kinh đô), Điện Hải và An Hải, năm 1834 “vua cho rằng các đài này có thành trì, trấn giữ hùng mạnh ở bờ biển, khác hẳn với các

pháo đài khác, nên đặt cách cho gọi là thành” (8).

Năm 1840, do tình hình “chiến tranh thuốc phiện” (Anh-Trung), vua Minh Mạng càng đẩy mạnh hơn việc phòng thủ ở cảng Đà Nẵng. Nhà vua đã sai Nguyễn Công Trứ và Tôn Thất Tường vào Đà Nẵng làm nhiệm vụ: “Khám xét chỗ các thuyền lớn bọc đồng chứa đạn. Nếu dùng để đánh trận nên đặt thêm mấy cỗ súng; bao nhiêu lính cho đủ dùng, lại xem chỗ đỗ thuyền cách bờ gần xa thế nào. Một dải núi ven bờ biển, chỗ nào xung yếu mà địa thế hơi bằng phẳng, nên đặt pháo đài để cho trên bờ dưới thuyền chiếu ứng với nhau được thì vẽ đồ bản dâng lên” (9). Sau khi xem xét địa bàn cảng Đà Nẵng, Nguyễn Công Trứ đã đề nghị lên vua Minh Mạng tăng cường hơn nữa cho các thành Điện Hải và An Hải; Các tàu lớn Thụy Long, Phấn Bằng, Thanh Loan mỗi chiếc phải có đủ 100 thủy binh trang bị 100 súng diều thương, 10 đại bác và 15 ngọn giáo; Lập thêm pháo đài phòng ngự mà vị trí thuận tiện nhất là ở Mỏ Điều, nằm ở phía Tây chân núi Sơn Trà là nơi bốn bề rộng rãi trông được ra biển. Vua Minh Mạng không những chấp thuận đề nghị của phái đoàn Nguyễn Công Trứ mà còn cấp thêm 10 chiếc thuyền bọc đồng, 5 chiếc hạng lớn và 5 chiếc hạng vừa cho Lãnh binh Lương Văn Liễu chuyên quản hai thành Điện Hải và An Hải nhận giữ phòng khi sai phái. Tuần vũ Quảng Nam cũng được lệnh tăng cường cho hai thành này từ 500 - 600 quân. Đề nghị xây pháo đài ở Mỏ Điều, vua cho là đúng, bèn đặt đài ấy là “Phòng Hải pháo đài” (mặc dù chưa xây).

Vua Minh Mạng còn cử Tả tham tri Bộ Lễ gia hàm Tham tri sung biện việc Nội các là Nguyễn Tri Phương vào làm quyền Thự tuần phủ Nam-Ngãi. Nhưng trước khi

Nguyễn Tri Phương vào Đà Nẵng vua Minh Mạng đã căn dặn kĩ lưỡng:

Đà Nẵng là nơi rất xung yếu ở biển, tàu Tây Dương lui tới ắt phải qua đây. Vả lại người Tây Dương đem đạo Gia Tô làm mê hoặc dân chúng, ta hết sức cự tuyệt. Chúng vị tất sinh lòng oán. Nhưng chí hướng của chúng chỉ vì lợi mà thôi, nếu có lợi thì giết chúng đi cũng không oan, nếu không có lợi thì dẫu để chúng sống cũng không cho là ân; chúng còn biết ai là nhân nghĩa, ai là cừu địch nữa đâu... Nay người có chức trách giữ một địa phương thân đến xem hai thành An Hải và Điện Hải, gia tâm chỉnh lí, nếu chúng có lòng dòm ngó cũng không có chỗ sơ hở có thể mượn cớ được. Đó cũng là cách chữa gòi của nhà lúc chưa mưa, là kế hoạch lớn của nhà nước, chớ ta có sợ gì nó đâu? (10).

Theo lời huấn dụ của vua Minh Mạng, Nguyễn Tri Phương đã khẩn trương xây dựng pháo đài Phòng Hải ở đảo Mỏ Điều. Đài được xây dựng theo cấu trúc hình tròn, đường kính 9 trượng (>36 m), chia làm hai tầng. Tầng trên đặt 8 đại bác bằng đồng, tầng dưới đặt 19 đại bác bằng gang. Pháo đài có một cửa, một kì đài, bên trong có kho thuốc súng, kho lương cùng trại lính. Nguyễn Tri Phương còn cho sửa sang lại những hư hỏng của các thành đài khác như chòi canh trên kì đài thành An Hải được làm lại thành chỗ ngồi có mái che để binh sĩ ngày đêm canh phòng cửa biển được chính xác rõ ràng.

- Một hệ thống phòng thủ được xây dựng sớm và quan trọng nữa ở Đà Nẵng cần phải nói đến là ải Hải Vân hay còn gọi là Hải Vân quan, nằm ở đỉnh đèo Hải Vân, nơi tiếp giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế với Thành phố Đà Nẵng ngày nay. Hải Vân quan án ngữ vị trí trọng yếu dọc đạo trên bộ của tỉnh Quảng Nam và Kinh đô Huế, là pháo

dài và dài quan sát tự nhiên để canh giữ bao quát toàn bộ cửa biển Đà Nẵng. Thời chúa Nguyễn, cửa ải Hải Vân đã được xây dựng thành đồn trú quân nhằm phòng bị các lực lượng quân địch xâm nhập thủ phủ Phú Xuân. Đến năm 1826, vua Minh Mạng cho xây đắp lại Hải Vân quan, phía trước phía sau đều đặt một cửa quan, cửa trước viết 3 chữ Hải Vân Quan, cửa sau viết 6 chữ Thiên Hạ Độ Nhất Hùng Quan (cửa ải hùng mạnh nhất thiên hạ). Cửa trước bề cao và bề dài đều 15 thước, ngang 17 thước 1 tấc; Cửa sau cao 15 thước, dài 1 thước và ngang 18 thước 1 tấc; Cửa tò vò đều cao 10 thước 8 tấc, ngang 8 thước 1 tấc, hai bên Tả Hữu cửa quan xếp đá làm tường, trước sau liền nhau. Ban đầu trang bị 5 cỗ súng lớn bằng đồng, 200 ống phun lửa, 100 pháo thăng thiên, 1 kính thiên lí và do một viên tấn thủ đóng giữ (11). Đến tháng 5 năm 1830, đặt thêm chức Hiệp thủ Hải Vân quan, năm sau (1831) đắp thêm cửa ải Hải Vân. Tháng 8 năm 1836, vua Minh Mạng lại "đặt thêm một phòng thủ úy (trước đặt 1 viên). Lệ trước, biên binh trú phòng mỗi tháng một lần thay phiên, còn phòng thủ úy đóng giữ mãi. Vua cho rằng nơi ấy lam chướng hơi nặng, đổi lại, biên binh 15 ngày thay phiên, phòng thủ úy một tháng một lần thay phiên" (12). Đến thời Thiệu Trị, sau sự kiện tàu Pháp gây hấn ở cửa biển Đà Nẵng, năm 1849 cho đặt thêm 7 cỗ súng, trong đó có 1 cỗ súng lớn bằng đồng có tên Thảo Nghịch Tướng Quân. Hải Vân quan liên tục được củng cố tăng cường sức mạnh, chứng tỏ các vua nhà Nguyễn rất lo lắng cho cửa ải quan yếu này.

- Đồn Chân Sảng và pháo đài Định Hải cũng là hai căn cứ quân sự quan trọng, hỗ trợ cho tấn Đà Nẵng, thành An Hải, tấn Cu Đê và Hải Vân quan trong truyền tin và hợp tác chiến đấu trên bộ dưới biển. Đồn Chân Sảng nằm ở phía Nam gần chân đồi

Hải Vân, nhưng lại nhô ra biển về phía Đông thuộc núi Chân Sảng, nên còn gọi là núi Nam Chân, là cửa ngõ vào Hải Vân quan, tạo thành vòng cung ôm tấn Cu Đê. Đồn Chân Sảng rất thuận lợi cho tàu bè neo đậu, vì thế đã có lần Đô đốc Page đã cho tàu lớn áp sát để đánh đồn Chân Sảng tiến lên Hải Vân quan mở đường ra Huế nhưng không thành. Từ Chân Sảng về phía Đông Nam không xa là núi Thông Sơn, còn gọi là Hòn Hành, năm 1823, đổi thành núi Định Hải và pháo đài được dựng ở đây gọi là pháo đài Định Hải. "Pháo đài Định Hải nằm ở phía tả tấn Đà Nẵng, chu vi 25 trượng 3 thước, cao 5 thước 8 tấc, có một cửa, một kì đài và 7 sở pháo đài" (13).

- Tấn Cu Đê, nằm ở phía Bắc huyện Hoà Vang, gần chân núi Nam Hải Vân, rộng chừng 25 trượng, khi nước lên sâu 5 thước 5 tấc, nước xuống còn 3 thước. Từ sớm, tấn Cu Đê đã là cửa ải quan trọng của dinh Quảng Nam, từng là nơi giao tranh của vua Lê Thánh Tông với quân Chăm-pa, của các thế lực phong kiến Nguyễn, Tây Sơn... Do đó, ngay năm đầu lên ngôi, Gia Long đã đặt thủ sở do viên Thủ ngự và Thủ dân cai quản để tuần phòng ngoài biển, xét hỏi những tàu thuyền và người đi lại.

Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, nhất là sau các sự kiện thực dân Pháp gây hấn năm 1847 và 1856, Đà Nẵng càng được tăng cường phòng thủ hơn. Cùng với việc bổ sung quân, những vũ khí thiết bị mới, hiện đại được tăng cường cho các thành, đài, tấn, bảo ở Đà Nẵng. *Châu bản triều Nguyễn và Đại Nam thực lục* cho chúng ta biết rất nhiều thông tin về vấn đề này. Ví dụ, vào tháng 7 năm 1844, Đào Trí Phú từ phương Tây về có mua 1 chiếc thuyền máy đốt lửa (máy hơi nước), vua Thiệu Trị giao cho thuỷ quân Đà Nẵng sử dụng để làm cho việc võ bị được nghiêm (14). Hay các

thuyền lớn như Phấn Bằng, Thụy Long, Thanh Loan... chuyên đi buôn bán ở các nước phương Tây cũng được trang bị cho phòng thủ Đà Nẵng khi Nguyễn Công Trứ đề nghị. Hoặc năm 1847, vua Thiệu Trị dục đốc công vũ khố nhanh chóng đúc 150 quả “chấn địa lôi” để trang bị cho Đà Nẵng (15). Đà Nẵng còn được trang bị các loại súng đạn mới nhất. Tháng 12 năm 1851, “nhân việc đem 2 cỗ súng mới mua ra trường bắn để tập bắn, Tổng đốc Quảng Nam Tôn Thất Bật do không biết sử dụng bắn thử bị trọng thương” (16). Đó là chưa kể Đà Nẵng còn có một đội Tượng binh lớn thứ tư trong cả nước, gồm 35 thớt (17). Quan trọng hơn, vua Thiệu Trị còn đổi chức Tuần vũ thành Tổng đốc Quảng Nam (quan chế nhà Nguyễn những tỉnh lớn có nhiều việc quan trọng mới đặt Tổng đốc), nhằm tăng cường quyền lực cho quan đầu của một tỉnh có vai trò, nhiệm vụ quan trọng như là Quảng Nam.

- Chiến tranh xâm lược đến gần, các vua Thiệu Trị, Tự Đức khẩn trương cho đặt thêm nhiều cơ sở phòng thủ khác ở Đà Nẵng. Ở Hữu ngạn sông Hàn, trên đỉnh Sơn Trà có đồn Trấn Dương (1856), phía Tây núi Sơn Trà ven biển từ Sơn Trà ngược lên sông Hàn đặt thêm 7 pháo đài, gọi là Trấn Dương Thất Bảo nhằm hỗ trợ cho các thành đồn ven bờ Hữu sông Hàn. Ngoài ra còn lập các đồn ở các làng An Hải, Mỹ Khê, Mân Quang, Hoá Khuê... Phía Tả ngạn sông Hàn, sâu vào đất liền đồn ở các làng xã không ngừng được tăng cường phòng vệ.

Với một hệ thống quân sự dày đặc từ ngoài biển vào đất liền, từ núi cao đến đồng bằng ven biển đã được thiết lập ở Đà Nẵng. Như thế, hiển nhiên các nhà quân sự triều Nguyễn đã tính đến việc hoạt động của nó nhằm đạt hiệu quả trong chiến đấu.

2. Hoạt động của hệ thống phòng thủ Đà Nẵng

- Trước tiên, vấn đề thông tin liên lạc giữa các thành, đài, tấn, đồn với nhau và với triều đình được xem là quan trọng nhất. Vì thế, từ sớm các vua nhà Nguyễn đã đặc biệt quan tâm, nhiều chỉ dụ đã được ban bố nhằm nhắc nhở và để hoàn thiện hơn công việc này. Năm 1830, việc treo cờ bắn súng được triều Nguyễn qui định: “Phàm các thuyền đến cửa biển Đà Nẵng, như thuyền to hiệu Thụy Long, Bình Dương, mỗi thuyền treo cờ vàng bắn súng hiệu 3 tiếng thì trên hai đài (Điện Hải và An Hải) cũng treo cờ vàng chỉ bắn (súng) hạng trung 3 tiếng. Hoặc có khi 1, 2 thuyền hay 3, 4 thuyền cùng vào một lúc, tiếng súng hiệu ở các thuyền dấu nhiều, trên đài cũng chỉ bắn hạng trung 3 tiếng mà thôi” (18). Ban đầu thuyền ngoại quốc đến bắn 21 phát đại bác chào để vào cảng, các sở, đài Đà Nẵng cũng bắn trả 21 quả, nhưng đến năm Gia Long thứ 17 (1818), qui định chỉ cho phép bắn chào 3 phát đại bác mà thôi.

- Cờ hiệu đối với tàu thuyền ngoại quốc thì “phát những hiệu cờ các nước ngoại dương ở cửa Thuận An, Đà Nẵng và đèo Hải Vân, khi nào có tàu ngoại quốc tới đậu, phải xem xét sắc cờ dưới tàu, nhận là hiệu cờ nước nào, trong tờ phiếu tàu phải rõ ràng” (19). Đến năm 1840, Nguyễn Tri Phương nhận chức Tuần vũ Nam - Ngãi đã tổ chức lại việc treo cờ theo qui củ sau: Khi có tàu thuyền đến cửa Đà Nẵng, binh sĩ quan sát kính thiên lí thấy tàu có nhiều dây (tàu lớn) nhưng chưa phân biệt là thuyền công trong nước hay thuyền của nước ngoài và số lượng là 1 hay 2 chiếc thì treo cờ đỏ, nếu 3, 4 chiếc trở lên thì treo cờ gấm đỏ trắng. Đến khi nhận rõ, nếu là thuyền công thì hạ cờ trước xuống, treo cờ vàng lên; Còn nếu là thuyền ngoại quốc thì

thượng cờ gấm lam trắng. Ngoài ra, còn qui định giữa thành An Hải và pháo đài Phòng Hải, hễ bên nào phát hiện tàu thuyền trước thì kéo cờ trước và bên kia nhìn đó mà treo cờ lên. Còn Hải Vân quan hễ thấy thành An Hải và pháo đài Phòng Hải kéo cờ gấm đỏ trắng hay gấm lam trắng thì khẩn cấp làm sớ tâu lên hoả tước về kinh thông báo. Thành Điện Hải thì có nhiệm vụ báo về dinh Tuần vũ Quảng Nam. Tất cả các loại cờ này đều chung một qui cách: dài 6 thước 3 tấc ($< 3m$), rộng 5 thước 6 tấc ($< 2,5m$). Khi thuyền vào cảng thì Lãn binh, Thủ ngự, Thông ngôn... cùng một lực lượng quân hùng hậu hợp thành một hội đồng đi thuyền đủ võ trang ra khám. Thông ngôn có nhiệm vụ hỏi họ đến có mục đích gì sau đó cùng với các quan viết tấu trình lên vua xem xét. Đến lúc này biện pháp truyền tin “đốt lửa” truyền thống chính thức bị huỷ bỏ, bởi việc “đốt lửa lại phải kéo dài thời khắc mới bốc khói” (20). Kính thiên lí trở thành công cụ quan sát cửa biển chính xác, nhanh chóng và hiệu quả nhất, được trang bị cho các thành, đài. Hải Vân quan có nhiệm vụ chính là phải quan sát chính xác và đầy đủ mọi hoạt động vào ra của tàu thuyền ở hải cảng Đà Nẵng, nên mọi sự sai lệch hay chậm trễ của ải này đều bị kỉ luật nghiêm khắc. Chẳng hạn năm 1835, thuyền buôn của Pháp đến cửa biển Đà Nẵng, khi đến cảng thả neo, kéo cờ trắng lên làm hiệu, biên binh ở cửa ải Hải Vân nhầm tưởng là cờ hiệu của Thuỷ sư tâu lên. Vua Minh Mạng tức giận phạt nặng: “Phòng tấn ở ải Hải Vân được đặt ra là cốt để trông coi tàu thuyền ở ngoài biên, lại kính thiên lí được ban phát là để dùng trông xa cho rõ mà lại xem xét không đúng như thế. Vậy, những người đóng lâu ở tấn sở ấy đều phải đánh ngay 100 trượng và đóng gông 10 ngày” (21). Hay ngày 11 tháng 11 năm 1841, Thủ úy của

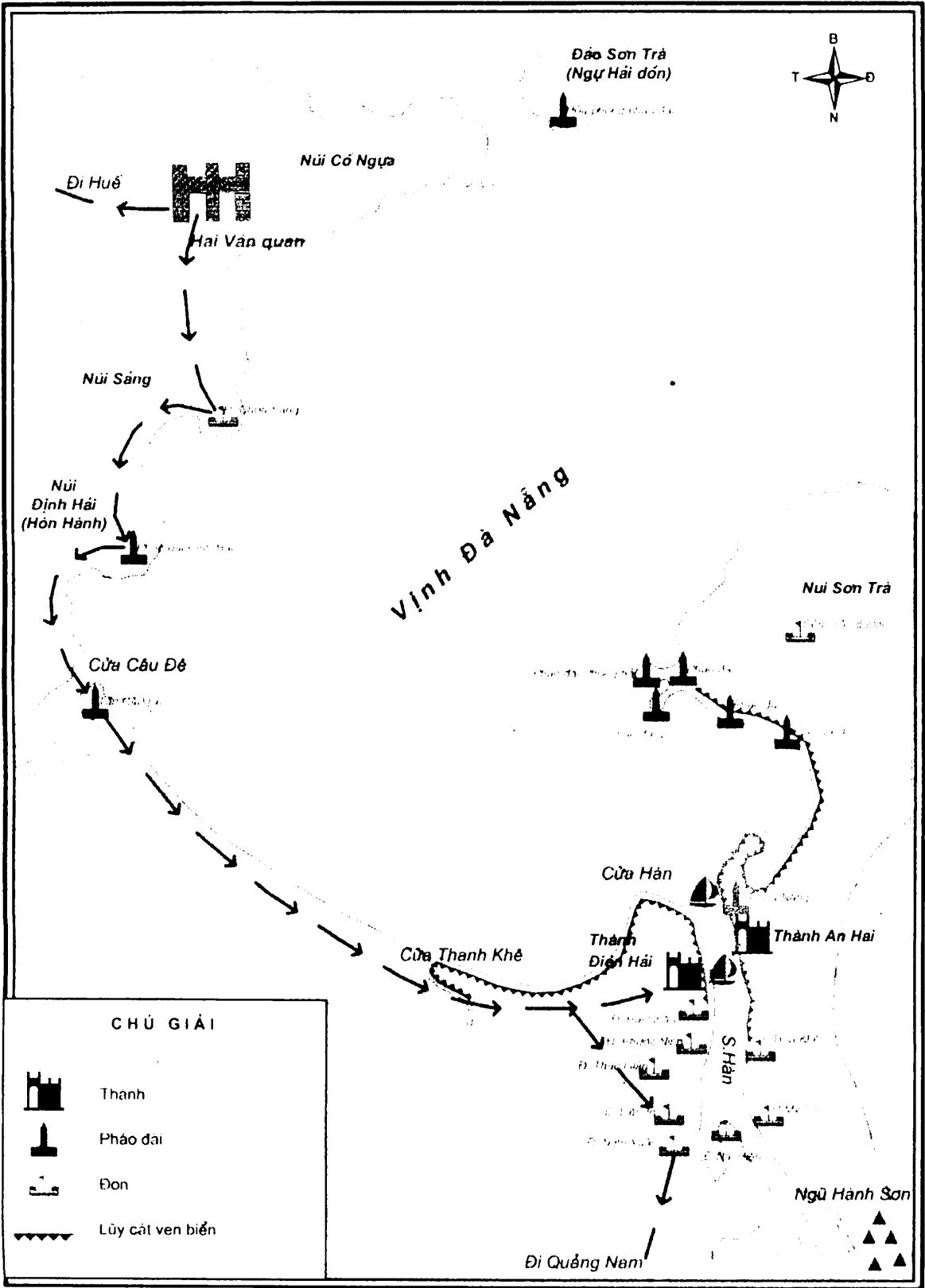
Hải Vân là Nguyễn Văn Vinh báo về kinh chậm một buổi so với cửa Tấn Đà Nẵng, về việc tàu ngoại quốc vào cảng Đà Nẵng nên bị phạt bổng 3 tháng và 6 lính biên binh trong ca trực đó bị đánh 40 roi cảnh cáo (22).

- Việc hoạt động hàng ngày của các tấn, thành bảo vệ cửa biển Đà Nẵng được khái quát qua lời tâu của Bộ Binh lên vua như sau:

Phàm biên binh các thành, đài đóng giữ ở cửa biển ấy (Đà Nẵng), theo kì diễn tập các phép đi đứng, đánh, đâm, và công việc khi chéo chỏ, khi phóng nhanh, để cho đều quen thạo. Hàng ngày đem kính thiên lí lên cao, trông ra xa, nếu có thuyền ngoại quốc đến, hễ thấy 1-2 chiếc thì treo cờ trắng có sắc đỏ để làm hiệu, thấy 3-4 chiếc thì treo cờ trắng có sắc xanh lam để làm hiệu. Thuyền ngoại quốc đến cửa biển, không cứ họ bắn súng to mấy phát, ở trên thành chỉ đáp lại 3 phát mà thôi. Rồi chọn lấy điều giản yếu trong các điều khoản đã nghiêm cấm khi thuyền đỗ và lúc thuyền đi, làm thành văn bản của tỉnh, sai Thông ngôn dịch ra tiếng ngoại quốc để cho họ biết (23).

- Tuần tiểu cửa biển Đà Nẵng là hoạt động quan trọng thường xuyên được triều Nguyễn định thành qui chế cụ thể cho các quan quân thừa hành, với ba nội dung chính là: Thời gian tuần tiểu, phạm vi tuần tiểu, tình huống thuyền giặc xâm nhập và chế độ thưởng phạt đối với các quan binh làm nhiệm vụ này (24).

Nói chung, hệ thống vận hành của các thành, tấn, sở, đồn... ở Đà Nẵng khá liên hoàn, thống nhất vừa nhịp nhàng vừa tương hỗ cho nhau, lại vừa kiểm soát lẫn nhau từ dưới biển lên trên núi, góp phần tăng thêm uy lực cho hệ thống phòng thủ Đà Nẵng.



Như vậy, sau hơn nửa thế kỉ từ năm 1802 đến 1858, trước cuộc tấn công xâm lược của liên quân Pháp -Tây Ban Nha nổ ra, hệ thống phòng thủ Đà Nẵng đã được nhà Nguyễn bố trí (xin xem bản đồ trên) như sau:

1. Bên Hữu ngạn sông Hàn, về tận phía Bắc bán đảo Tiên Sa, trên đỉnh núi Sơn Trà có đồn Trấn Dương, dưới chân núi về phía Tây dải đất núi khá bằng phẳng nhô ra vùng vịnh ở mũi Mỏ Diều có pháo đài Phòng Hải, hơi chếch về phía Bắc ở đây còn có Bảo thứ nhất, kế tiếp về phía Nam có Bảo thứ hai, thứ ba, thứ tư, (các Bảo thứ năm, sáu và bảy bị triệt bỏ vào năm 1850). Và phía Nam là thành An Hải, kế cận thành còn hệ thống đồn của các làng xã An Hải, Mỹ Thị, Hoá Khê, Phước Trường...

2. Bên Tả ngạn sông Hàn, từ đỉnh Hải Vân có Hải Vân quan, tiến về phía Đông Nam gần chân đèo có đồn Chân Sảng, pháo đài Định Hải, xuống dưới chân đèo có tấn Cu Đê và dọc đường thiên lí có Thất trạm. Trung tâm phố cảng Đà Nẵng có thành Điện Hải đối diện thành An Hải, sau lưng thành Điện Hải là các đồn Hải Châu, Phước Ninh, Thạc Gián, Nại Hiên, Cẩm Lệ... như là hệ thống các vệ tinh của thành Điện Hải.

3. Giữa hai bờ Tả Hữu là lòng sông Hàn, một hệ thống tàu thuyền lớn nhỏ được trang bị đầy đủ trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, neo đậu theo từng điểm từ cửa Tấn Đà Nẵng, đến hệ thống các đài, đồn dọc theo hai bên bờ Tả Hữu sông Hàn.

3. Nhận xét

- Có thể nói hệ thống phòng thủ như trên là dày đặc, cực kì hùng hậu và rất đáng kể ở khu vực Đông Nam Á bấy giờ. Với hệ thống này ít nhiều làm e ngại các thế lực có âm mưu tấn công xâm lược, kể cả

nước Pháp đã không tổ chức tấn công xâm lược sớm hơn năm 1858. Bởi ngay cả tổng chỉ huy cuộc tấn công Đà Nẵng năm 1858, Rigaul de Genouilly gửi báo cáo về Paris sau trận đánh ngày 1-9-1858 cũng phải thừa nhận: "Trang bị pháo binh của họ rất hoàn chỉnh và tốt hơn rất nhiều so với những gì tôi nhìn thấy ở Trung Hoa" (25). Hệ thống phòng thủ này không chỉ thể hiện sức mạnh của triều Nguyễn, mà còn là tâm huyết và quyết tâm của các vua nhà Nguyễn bảo vệ vững chắc của ngõ trọng yếu của đất nước trước nguy cơ ngoại xâm rình rập tấn công.

- Tuy nhiên, hệ thống phòng thủ Đà Nẵng của triều Nguyễn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Đó là sự bố trí quá dày đặc các căn cứ quân sự nhưng không phân định rạch ròi chức năng nhiệm vụ cho từng căn cứ, dễ dẫn đến chồng chéo hoặc tránh né trông chờ nhau. Nó mang tính phô trương hơn là hiệu quả tác chiến. Các vua nhà Nguyễn trong chừng mực nhất định có nhận thấy hạn chế đó, biểu hiện qua việc luôn luôn điều chỉnh thay đổi bố trí, trang bị các đồn đài, tấn, sở. Song do năng lực và tri thức quân sự còn hạn chế, những điều chỉnh đó không có mấy tác dụng, thậm chí còn thể hiện sự bị động lúng túng của vua quan nhà Nguyễn.

- Mặt khác, hệ thống phòng thủ Đà Nẵng có lẽ phù hợp hơn cho chiến thuật tác chiến giáp lá cà phong kiến hơn là đánh hiện đại bằng hỏa lực mạnh chính xác tầm xa của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Do vậy, các công sự phòng thủ Đà Nẵng nhanh chóng thất thủ ngay trong những ngày đầu thực dân Pháp tấn công xâm lược là điều dễ hiểu.

- Thêm nữa, thời Gia Long, Minh Mạng nhờ nhận thức được vị trí trọng yếu của Đà Nẵng, tầm quan trọng của vũ khí và các

phương tiện phòng thủ đất nước, các vua đã không ngừng tăng cường bổ sung những trang bị, vũ khí mới hiện đại cho hệ thống phòng thủ Đà Nẵng như đại bác, súng trường, kính thiên lí, thuyền máy, thuốc nổ... Nhưng tiếc thay, đến vua Thiệu Trị thì xu hướng này ngày càng giảm và không được chủ trương, nhất là Tự Đức lại muốn phục hồi binh pháp cổ truyền mà ít chú ý học hỏi kĩ thuật tiên tiến phương Tây nên đã làm cho hệ thống phòng thủ Đà Nẵng

ngày càng tụt hậu so với sự phát triển nhanh chóng của kĩ thuật quân sự phương Tây.

Tất cả những nhân tố trên đã làm cho khả năng phòng thủ Đà Nẵng nói riêng, nước ta nói chung không mạnh mà còn rất lạc hậu so với thế giới. Và một trong những nguyên nhân quan trọng để nước ta rơi vào tay thực dân Pháp nửa sau thế kỉ XIX là do kĩ thuật quân sự của ta lạc hậu yếu kém nhưng không được cải cách đổi mới của triều Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1), (4), (6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Quảng Nam. Nxb. Văn hoá Tùng Thư, Sài Gòn, tr. 63, 60, 60.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1967, tập 18: tr. 195.

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, tập 26, tr. 277-278.

(5), (21). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1966, tập 16, tr. 150, 245.

(7), (18). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1964, tập 10, tr. 271. 99.

(8). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1965, tập 14, tr. 216.

(9), (10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1969, tập 22, tr. 187, 188-191.

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1964, tập 8, tr. 22-23.

(12), (19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1967, tập 18, tr. 252, 118.

(13). *Đại Nam thực lục*. Nxb. Sử học, 1963, tập 6, tr. 150-151.

(14). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1971, tập 25, tr. 112.

(15), (16), (22). *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*. Bản chép tay. Thư viện Đại học Khoa học Huế, tập 40, tr. 126; tập 34, tr. 113; tập 10, tr. 115.

(17). Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, quyển 2. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 466.

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*. Nxb. Thuận Hoá. Huế, 1998, tr. 279.

(23), (24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Sdd, 1973, tập 28, tr. 390-391, 305.

(25). Nguyễn Phan Quang, "Nhật kí viễn chinh đến Cochichine". *Khoa học và phát triển* (Chào năm 2000), tr. 67-75.

NHÌN LẠI TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ **CHIẾN TRANH TRUNG - PHÁP TRONG 100 NĂM QUA**

HOÀNG CHẤN NAM*

LTS: Tạp chí NCLS trân trọng giới thiệu bài viết: "*Nhìn lại tình hình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp trong 100 năm qua*" của GS. Hoàng Chấn Nam (Sở Nghiên cứu Lịch sử Quảng Tây, Trung Quốc). Do khuôn khổ của bài viết, Toà soạn có lược bớt một số đoạn.

Tạp chí NCLS

Chiến tranh Trung - Pháp là một sự kiện lịch sử quan trọng, nổ ra cuối thế kỷ XIX. Sau khi kết thúc, việc tìm hiểu, nghiên cứu về nguyên nhân, diễn biến, kết quả có liên quan đến cuộc chiến tranh này của các bên tham chiến không ngừng phát triển và đã đạt được những thành quả đáng khích lệ. Nhưng do chịu ảnh hưởng của những nhân tố lịch sử khác nhau nên tình hình nghiên cứu có khi được phát triển, có lúc bị trầm lắng, thậm chí còn ít có thành quả. So sánh với các sự kiện lịch sử Trung Quốc cận đại quan trọng khác thì việc nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức. Nhìn nhận một cách nghiêm túc quá trình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp từ khi nổ ra cho đến nay, tổng kết những kinh nghiệm và bài học trong nghiên cứu là một công việc cần thiết để đẩy mạnh công tác nghiên cứu mai sau.

I. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRƯỚC NĂM 1949

Chiến tranh Trung - Pháp nổ ra do việc tranh chấp quốc tế từ chiến tranh Việt - Pháp tiến triển thành. Sự xung đột quyền

lợi này bắt đầu bằng việc nước Pháp nhòm ngó Bắc Kỳ của Việt Nam cuối cùng kết thúc bằng việc Bắc Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp. Cuộc chiến lúc đầu nổ ra trên lãnh thổ Việt Nam, sau đó lan ra cả Trung Quốc và cuối cùng diễn ra trên cả hai mặt trận Trung Quốc và Việt Nam. Điều quan trọng là: chiến sự vốn chỉ liên quan đến ba nước Trung Quốc, Pháp, Việt Nam, nhưng các cường quốc Anh, Đức, Mỹ, Nhật, Nga... đều tính toán riêng lợi ích của mình do cuộc chiến đem lại. Chính vì đặc thù của cuộc chiến, nên khi bắt đầu cuộc chiến đã có nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá về tình hình chiến sự, nguyên nhân, kết quả... của cuộc chiến. Diễn biến, nguyên nhân, kết quả cuộc chiến tranh Trung - Pháp đã trở thành một đề tài luôn gây sự chú ý cho các học giả ở Pháp, cũng như các học giả Trung Quốc. Có thể nói, những ghi chép, nghiên cứu trong giai đoạn này được coi là bước chuẩn bị ban đầu cho việc nghiên cứu về cuộc chiến tranh Trung - Pháp về sau. Các vấn đề chính được giới nghiên cứu đề cập đến trong giai đoạn này là:

* GS. Sở Nghiên cứu Lịch sử Quảng Tây, Trung Quốc.

1. Công tác sưu tầm, chỉnh lý sử liệu

Giữa lúc ngọn lửa chiến tranh Trung - Pháp đang bùng lên dữ dội, Trương Tân Thần đã cho xuất bản cuốn *"Hoa - Dương chiến thư sơ biên"*, do Bắc Kinh Tam ích trai, xuất bản năm 1884. Cuốn sách đã thu thập các chỉ dụ của triều Thanh ban bố và các tấu sớ của quần thần tâu lên triều đình kể từ khi chiến tranh Trung - Pháp diễn ra. Đây là tư liệu gốc để nghiên cứu thái độ và quá trình quyết sách của triều Thanh cùng các quần thần trong giai đoạn đầu chiến tranh. Giai đoạn này còn có cuốn *"Việt-Pháp chiến thư"* của Vương Tử Cần, sách gồm 4 tập, do Thượng Hải Vương thị xuất bản năm 1884. Cuốn này tư liệu rất phong phú, ngoài việc thu thập các chỉ dụ, tấu sớ, còn có thông cáo, truyện ký... Bản đồ chiến trận của Lưu Vĩnh Phúc - lãnh tụ quân Cờ Đen và những ghi chép về chiến sự Việt - Pháp. Tư liệu về chiến sự Việt - Pháp chiếm tới 3/4 cuốn sách. Đây là đặc điểm nổi bật của sách này. Và sau khi cuộc chiến kết thúc được Lưu Danh Dự cho xuất bản *"Việt sự bị khảo"*, gồm 11 tập do Quế Lâm Mộ Hạp Thị ấn hành năm 1895. Đây là công trình do tác giả thu thập tư liệu từ báo chí đương thời rồi biên tập thành. Nội dung bao gồm việc thuật lại sự thật chiến tranh Trung - Pháp, đồng thời lại có cách đánh giá về cuộc chiến của người đương thời.

Nhìn nhận, đánh giá một cách nghiêm túc, các công trình trên do điều kiện, hoàn cảnh lúc đó nên việc thu thập, sưu tầm tài liệu không được đầy đủ và toàn diện, dẫn đến chất lượng các tác phẩm không cao. Nhưng bước sang thế kỷ XX, tình hình trên đã có sự thay đổi to lớn (1). Đặc biệt là việc Bảo tàng Cố Cung đã cho chỉnh lý nguồn tư liệu gốc quý giá và xuất bản năm 1932 cuốn *"Thanh Quang Tự triều - Trung - Pháp giao thiệp sử liệu"*, gồm 22 cuốn. Tuy

nhiên, công tác biên tập bị dừng lại trong thời gian diễn ra cuộc chiến đấu kháng Nhật (1894-1895). May mắn, nó được tiếp tục trở lại bằng việc Viện Bảo tàng Cố Cung biên soạn cuốn *"Trung - Pháp - Việt Nam giao thiệp tư liệu"*, gồm 90 vạn từ. Hai cuốn sách chính là những chương tiếp nối như chị em ruột, nhưng cuốn sau chưa được in ra. Tập tư liệu này cho tới thập niên 50, thế kỷ XX mới được đăng chưa được 1/2 số lượng trong Tạp chí *"Trung Quốc cận đại sử tư liệu tùng san - Trung - Pháp chiến tranh"* từ tập 5 đến tập 7, do Hội Sử học Trung Quốc chủ biên.

Năm 1948, Bắc Tân Thư cục đã cho xuất bản cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh văn học tập"*, A Anh biên soạn. Tác giả đã tập hợp các tác phẩm văn học trong thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp. Đây là công trình có giá trị to lớn về mặt sử liệu, nên tháng 12-1957, Trung Hoa thư cục đã cho tái bản cuốn sách này.

2. Công tác xuất bản hồi ký và văn tập

So với hồi ký do những người tham gia cuộc chiến của nước Pháp trong cùng thời kỳ, các tác phẩm mang tính chất là một tập *hồi ký* thực sự do những người tham gia chiến tranh Trung - Pháp viết ra rất ít. Hai tác phẩm duy nhất được biết đến trong giai đoạn này là *"Thỉnh Anh nhật ký"* của Đường Cảnh Tùng, gồm 8 tập, do Đài Loan Bố Chính sứ thự ấn hành năm 1893. Đây là những sự kiện được tác giả trực tiếp chứng kiến ở cương vị là *Lại bộ hậu bổ chủ sự*, và ông đã chủ động xin sang Việt Nam chiến đấu. Cuốn sách đã được tác giả viết khá tỉ mỉ từ khi ông sang Việt Nam chiến đấu cho đến cuộc chiến giữa Trung Quốc và Pháp chính thức bùng nổ. Rất tiếc, nguyên bản của nó bị mất gần hết, tác phẩm này do tác giả sau chiến tranh dựa trên cơ sở của ghi

chép nhật ký còn sót lại rồi viết thành. Tên gọi là "Nhật ký", nhưng sách này thực tế là sự hỗn hợp giữa nhật ký và hồi ức, có thể gọi là *Hồi ức* theo thể *Nhật ký*. Vì có một phần hồi ức, cho nên khó tránh khỏi nhầm lẫn. Song dù sao đây cũng là tư liệu của người tham gia cuộc chiến nên vẫn có giá trị cao. Cuốn thứ hai là "*Lưu Vĩnh Phúc lịch sử thảo*", của Hoàng Hải An. Cuốn sách đã được Chính Trung Thư cục xuất bản năm 1936, Hoàng Hải An là gia sư của Lưu Vĩnh Phúc - Thủ lĩnh quân Cờ đen. Họ Hoàng đã được vào hồi ức cuối đời do chính Lưu Vĩnh Phúc kể lại về quá trình chống Pháp của quân Cờ đen mà biên soạn thành sách. Cuốn hồi ký này được viết rất cẩn thận, có giá trị về mặt sử liệu. Ngoài ra còn phải kể đến hai luận văn "*Trung - Pháp Mã Giang chiến dịch chi hồi ức*" và "*Mã Vĩ Giang quan chiến ký*". Cuốn "*Trung - Pháp Mã Giang chiến dịch chi hồi ức*" của một tác giả lấy tên là Thái Tiểu Sơn Nhân được in trong Tạp chí *Phúc Kiến Văn hoá* số 2 thượng quyển, quyển 1, Phúc Châu Hiệp Hoà Đại học ấn hành năm 1932. Tên gọi là Hồi ức nhưng thực ra là những câu chuyện được truyền lại.

Cuốn "*Mã Vĩ Giang quan chiến ký*" là bài viết của một sĩ quan hải quân người Mỹ viết và được Lý Thanh Nhai dịch ra Trung văn, đăng trên Tạp chí "Dật Kinh" số 16, tháng 10-1936. Hai luận văn này đều không dài mà bài trước có nhiều điểm không phù hợp với lịch sử (2).

Các công trình được viết trong giai đoạn này, chúng ta không thể không nhắc đến những tác phẩm của các quan ở Kinh đô và các quan trấn thủ tại các vùng biên giới và các viên sứ giả đề cập đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp làm phong phú thêm nhiều nội dung của các tư liệu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp. Đặc biệt là các công trình

"*Ông Văn Cung công nhật ký*" của Ông Đồng Hoà; Cuốn "*Lý Văn Trung công toàn tập*" của Lý Hồng Chương; Cuốn "*Tăng Trung Tương công toàn tập*" của Tăng Quốc Phiên; "*Tả Văn Tương công toàn tập*" của Tả Tông Đường... Các tác phẩm trên đều đề cập đến toàn cục cuộc chiến giữa Trung Quốc, Pháp. Tác phẩm "*Trương Tịnh Đạt công tấu nghị*" và "*Trương Tịnh Đạt công tấu tập trừ*" của Trương Thụ Thanh; "*Bành Cương Trực công tấu cảo*" của Bành Ngạc Lâm; "*Thuấn mặc lưu phần*" của Hồ Truyền Siêu... Những tác phẩm trên đã đề cập tới việc phòng thủ Lưỡng Quảng của quân Thanh và tình hình chiến sự diễn ra trên chiến trường trên bộ phía Đông. Các tác phẩm "*Sầm Tương Cần công di tập*" của Sầm Dục Anh; "*Thành sơn lão nhân tự tuyển niên phổ*" của Đường Quýnh... viết về việc phòng thủ biên giới Vân Nam và chiến sự trên bộ phía Tây. Tác phẩm "*Kim kê đàm hội*" của Âu Dương Lợi Kiến; "*Triết Đông trừ phòng lục*" của Tiết Phúc Thành; "*Lưu Văn Trang công tấu nghị*" (hay còn gọi là "*Lưu Thượng thư tấu nghị*") của Lưu Bình Chương... đều nói đến việc phòng bị biên cương Triết Đông và chiến sự vùng Thạch Phổ, Trấn Hải. Tác phẩm "*Giản vu tập*" của Trương Bội Luân; "*Lưu Tráng Túc công tấu nghị*" của Lưu Minh Truyền... đề cập tới các trận đánh ở Mân, Đài (tức ở Đài Loan, tỉnh Phúc Kiến). Tác phẩm "*Tằng Huệ Mẫn công di tập*" của Tăng Kỷ Trạch, đề cập tới cuộc chiến tranh trên mặt trận ngoại giao. Tác phẩm "*Ngữ băng các tấu nghị*" của Đặng Thừa Tu nói đến việc hoạch định trên vùng biên giới Việt - Trung. Những tư liệu được nêu ở đây là một kho sử liệu vô cùng quý giá, có thể giúp người nghiên cứu dần dần tiếp cận với sự thật lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp.

3. Thành quả đạt được trong thời gian này

Hơn nửa thế kỷ sau khi chiến tranh Trung - Pháp kết thúc, nói chung công tác nghiên cứu đối với cuộc chiến tranh là tẻ nhạt. Nhưng như thế không có nghĩa là không có ai tiến hành nghiên cứu, hơn nữa cũng có một số thành tựu đã đạt được.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, sau khi La Đôn Dung công bố các luận văn "*Trung - Pháp binh sự bản mặt*" và "*Việt Nam nhân lệ đàm*" (được đăng tải trên Tạp chí "Dung ngôn", số 7 và 8 quyển 1, đến số 14 và 15, ra năm 1913), giới học thuật đã bắt đầu đi sâu vào việc tìm hiểu, đánh giá một cách chính thể cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Năm 1937, chương "*Trung - Pháp Giáp Thân chi dịch*" trong cuốn "*Quảng Tây biên vụ diên cách*" của Ngô Khắc; Bài "*Viện Việt kháng Pháp quang vinh sử*" của Hà Huệ Thanh, đăng trên Tạp chí "Dật Kinh", từ số 31 đến số 36 (từ tháng 6 đến tháng 8-1937), chứng tỏ lịch sử giai đoạn chiến tranh Trung - Pháp đã được đưa vào lĩnh vực nghiên cứu của các học giả.

Trong thời kỳ này, một số bài viết dưới góc độ nghiên cứu khác nhau về cuộc chiến đã được đăng trên các báo. Như bài "*Pháp nhân đối Quảng Tây chi bao vây chính sách*" (Chính sách bao vây đối với Quảng Tây của người Pháp) của Hỷ Mã La Nhã, đăng trên "Nam Phong báo", ngày 15-5-1911; "*Trung - Pháp chiến dịch trận vong tướng sĩ*" của tác giả khuyết danh, đăng trên "Dân Quốc nhật báo" Nam Ninh, ngày 11-12-1932; "*Lạng Sơn chiến tiền*" của tác giả khuyết danh, đăng trên "Dân Quốc nhật báo" Nam Ninh, ngày 2-10-1934; "*Kỷ Giáp Thân Trung - Pháp chiến sự Mã Vương quan tiền Lạng Sơn chi tiếp*" của Tích Dương, đăng trên "Nhân Văn nguyệt san", số 9, quyển 2, ngày 15-11-1931; "*Giáp Thân cự ngữ*", của Vương Tứ Nguyên,

đăng trên "Đại Công báo", Quế Lâm, từ ngày 25 đến 28-1-1944... Các công trình nghiên cứu về các Hoà ước Trung - Pháp cần nhắc đến gồm: "*Trung - Pháp - Việt thương ước thêm tự*" (Ký kết Hoà ước Trung - Pháp - Việt) của Dật Danh, đăng trên "Quốc Văn chu báo", số 20, quyển 7, tháng 5-1930; "*Đề kết Trung - Pháp - Việt thương ước đích hồi cố*" (Nhớ lại việc ký kết hoà ước Trung - Pháp - Việt) của Triệu Khang Tiết, đăng trên "Dân tộc" số 9, quyển 3, tháng 9-1935; "*Trung - Pháp điều ước dữ Tây Nam chi quan hệ*" (Hoà ước Trung - Pháp và quan hệ với Tây Nam) của Dương Mậu Chương, đăng trên "Tây Nam Quốc Dân chu san", số 5, số 7, năm 1932...

Có rất nhiều công trình nghiên cứu đề cập tới các nhân vật lịch sử có liên quan đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Trong số các nhân vật được nhắc đến, Lưu Vĩnh Phúc là người được nói đến nhiều nhất. Một loạt tác phẩm viết về ông đã lần lượt được xuất bản trong giai đoạn này. Ngoài tác phẩm: "*Lưu Vĩnh Phúc lịch sử thảo*" đã được điểm qua ở phần trên ra, còn có những tác phẩm quan trọng khác như "*Lưu Vĩnh Phúc truyện*" của Lý Kiện Nhi, do Trùng Khánh Thương Vụ ấn thư quán xuất bản năm 1944; "*Lưu Vĩnh Phúc*" của Hoàng Bình Tôn, do Trùng Khánh Chính Trung thư cục xuất bản năm 1943; "*Dân tộc anh hùng Lưu Nhị truyện*" (3), của Đường Vĩ, do Hội biên dịch Chính phủ tỉnh Quảng Tây ấn hành... đều là những tác phẩm viết về cuộc đời sự nghiệp của Lưu Vĩnh Phúc. Số lượng truyện, ký viết về ông rất phong phú, như: "*Cận đại danh nhân tiểu truyện*" của Ốc Khâu Trọng Tử, do Sùng Văn thư cục, xuất bản năm 1919; Cuốn "*Cổ kim danh tướng toàn sử*" của Dật Danh, do Đại Lục Đồ thư Công ty, xuất bản năm 1922; Cuốn "*Quảng Tây dân tộc anh hùng lược*" do Phòng Huấn luyện Chính trị Bộ Tổng Tư

lệnh, Tập đoàn quân số 4, Quân đội Cách mạng Quốc Dân biên tập và xuất bản năm 1935; Cuốn "*Quảng Tây nhất lãm*", Lại Ngạn Vu chủ biên, do Quảng Tây ấn loát xướng xuất bản năm 1935; Cuốn "*Dân tộc anh hùng bách nhân truyện*", quyển hạ của Lương Ất Chân, do Tam Hữu Thư điểm xuất bản năm 1942; Cuốn "*Trung - Pháp chiến tranh anh hùng liệt truyện*" của Hàn Bùi Đăng, do Trung Hoa Thư cục xuất bản năm 1947; Cuốn "*Trung Quốc lịch đại danh nhân truyện*", Phục Hưng xuất bản xã biên tập và xuất bản năm 1948... Ngoài ra còn có rất nhiều bài viết về ông, như: "*Lưu Vĩnh Phúc chiến thư*", đăng trên "Dân Quốc nhật báo" Nam Ninh, ngày 27-10-1935; Bài "*Lưu Vĩnh Phúc hịch văn*", đăng trên "Quốc Dân nhật báo", ngày 28-10-1935 ở Nam Ninh; Bài "*Lưu Vĩnh Phúc*", trên tờ "Thân báo chu san", số 1, cuốn 1, tháng 4-1935; Bài "*Lưu Vĩnh Phúc truyện*" của Mông Khải Bằng, đăng trên tờ Nhật san của Viện Nghiên cứu Giáo dục phổ cập Quốc dân tỉnh Quảng Tây, số 485, tháng 6-1936; Bài "*Hắc Kỳ quân Lưu Vĩnh Phúc*" của Vương Hiếu Phong, đăng trên "Học tập sinh hoạt", số 4, cuốn 3, tháng 9-1942; Bài "*Lưu Vĩnh Phúc*" của Trung Sơn Khách, đăng trên "Việt Hoa báo" Quảng Tây, từ ngày 1 tháng 8 đến 18-9-1949; Bài "*Dân tộc anh hùng Lưu Nhị*", của Thi Minh, trên tờ "Thiếu niên chi bằng", số 5 và 6, cuốn 1; Bài "*Truy niệm Lưu Vĩnh Phúc*" của Từ Doanh, đăng trên "Tân Trung Hoa", số 2, cuốn 1, tháng 2-1943...

Ngoài Lưu Vĩnh Phúc, các nhà nghiên cứu còn quan tâm tìm hiểu về các nhân vật như Phùng Tử Tài, Tô Nguyên Xuân, Trần Gia, Đường Cảnh Tùng... các nhân vật lịch sử có quan hệ mật thiết với chiến tranh Trung - Pháp mà gốc ở Quảng Tây. Giai đoạn này, trí thức Quảng Tây đặc biệt quan tâm tới việc nghiên cứu chiến tranh

Trung - Pháp và đạt được những thành quả đáng kể. Điều này liên quan tới việc Quảng Tây, Việt Nam thân cận có mối quan hệ huyết thống, trở thành hậu phương lớn của chiến trường trên bộ trong chiến tranh Trung - Pháp.

Tập luận văn tốt nghiệp nghiên cứu sinh xuất sắc "*Trung - Pháp - Việt quan hệ thủy mật*" của Thiệu Tuấn Chính được viết vào thập niên 30 - thế kỷ XX. Luận văn này là một công trình nghiên cứu nổi tiếng, có giá trị khoa học khá cao. Lần đầu tiên một bộ lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp của Trung Quốc được nghiên cứu một cách hệ thống, đóng góp lớn về mặt phương pháp nghiên cứu, sử liệu... được các nhà khoa học đánh giá cao, Trường Đại học Thanh Hoa xuất bản năm 1935 (năm 2000, Hà Bắc giáo dục xuất bản tái bản). Thậm chí có người còn đánh giá đây là thành tựu cao nhất trong các công trình nghiên cứu về lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp tại Trung Quốc, và cho tới nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào vượt được (4).

Nhìn một cách tổng quát, thành tựu trong công tác sưu tầm, chỉnh lý và những nghiên cứu sơ bộ trong giai đoạn này chỉ là sự chuẩn bị cho việc nghiên cứu cuộc chiến tranh Trung - Pháp khi nước Trung Hoa mới được thành lập.

II. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CHIẾN TRANH TRUNG - PHÁP TRONG THẬP NIÊN 50 ĐẾN TRƯỚC NĂM 1960

Trước năm 1949 tình hình nghiên cứu về lịch sử chiến tranh Trung - Pháp vẫn chưa thực sự khởi động. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, việc nghiên cứu lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp đã bước vào một giai đoạn phát triển mới.

1. Công tác chỉnh lý và xuất bản tư liệu

Công tác chỉnh lý, xuất bản tư liệu liên quan tới chiến tranh Trung - Pháp từ khi

nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời đến trước "Cách mạng Văn hoá" trong vòng hơn 10 năm đã đạt được một số thành tựu đáng kể, như: "*Trung Quốc cận đại sử tư liệu tùng san - Trung - Pháp chiến tranh*", Hội Sử học Trung Quốc chủ biên, Thiệu Tuấn Chính... biên tập. Bộ sách gồm 8 cuốn, 2 triệu 745 nghìn từ, do Tân Tri thức xuất bản xã phát hành năm 1955, và được Thượng Hải Nhân dân xuất bản xã tái bản năm 1957. Cuốn sách được coi là một pho tư liệu quý giá về cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Trong sách gồm nhiều tấu sớ, điện tịn, điện văn của các quan lại triều Thanh có quan hệ mật thiết chiến tranh Trung - Pháp gửi lên triều đình; Những tư liệu nói đến việc giao thiệp giữa Trung Quốc với Pháp trong thời vua Quang Tự; Toàn bộ số tư liệu có liên quan đến việc giao thiệp giữa Trung Quốc, Pháp và Việt Nam được Bảo tàng Cổ Cung lưu giữ từ những năm 30 (thế kỷ XX). Ngoài ra tổ chức dịch và in trong cuốn này nguồn tài liệu ngoại giao của Pháp, Anh, Mỹ, Đức... Bộ sách có tác dụng to lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp.

Đồng thời, trong giai đoạn này, Hội Sử học đã kết hợp với Hội Kinh tế Trung Quốc thành lập Hội đồng biên tập bộ Tùng san tư liệu lịch sử kinh tế Trung Quốc thời Cận đại. Và Hội đồng biên tập đã kết hợp với Bộ Ngoại thương, Tổng cục Hải quan biên dịch cuốn "*Đế quốc chủ nghĩa hoà Trung Quốc hải quan*" (Chủ nghĩa đế quốc và hải quan Trung Quốc). Phạm Văn Lan coi đây là "những bảo vật trong tư liệu lịch sử cận đại Trung Quốc"; Cuốn "*Trung Quốc Hải quan dữ Trung - Pháp chiến tranh*" (Hải quan Trung Quốc với chiến tranh Trung - Pháp), do Khoa học Xuất bản xã xuất bản năm 1957. Cuốn sách viết dựa vào tình hình Hải quan Trung Quốc lúc đó và được học giả Mỹ là Hosea Ballou Morse dịch thành cuốn "*International Relation of the Chinese*

Empire" (Quan hệ quốc tế của đế quốc Trung Hoa); Trong sách có đề cập tới Robert Hart, quốc tịch Anh làm Tổng thuế vụ Hải quan cho Trung Quốc, James Duncan Cambell làm đại diện Thuế vụ cho Trung Quốc tại Luân Đôn (Anh) được lệnh của Chính phủ Thanh di Pháp đàm phán việc thông thương tại các cửa biển Trung Quốc. Đây là nguồn tài liệu rất có giá trị, giúp ta đi sâu tìm hiểu rõ thái độ các cường quốc đối với cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Có người còn coi đây là "tập tài liệu quý giá, giúp ta hiểu về lịch sử cận đại Trung Quốc" (5). Chính do tầm quan trọng của cuốn sách, nên Trung Hoa Thư cục đã tái bản tháng 8-1983.

"*Trung - Pháp - Việt giao thiệp đáng*" của các học giả Đài Loan là một công trình có giá trị về mặt sử liệu. Bộ sách 7 cuốn này được tuyển chọn từ những tư liệu lưu giữ tại Ngoại vụ bộ, bộ phận chuyên trách việc giao thiệp với các nước trong Nha môn Tổng lý của triều Thanh từ đời vua Quang Tự nguyên niên đến đời vua Tuyên Thống năm thứ 3 (1875-1911, thời gian có phần sai lệch). Đây là bộ sách tập hợp những tấu sớ, chiếu dụ, lờ tâu, điện báo, cáo thị, điều ước, lời đàm thoại, các bài báo... có liên quan đến cuộc chiến, bao gồm 3070 sự việc được sưu tầm và một tập ảnh được xuất bản kèm theo. Nhằm làm giản tiện cho người sử dụng, các tác giả đã tiến hành ngắt đoạn (cổ văn) những tư liệu, lập một bảng phụ lục ở cuối sách để đính chính những nhầm lẫn, thiếu sót. Ngoài ra, người biên tập còn tiến hành phân loại các văn kiện theo từng chủ đề khác nhau: Cuộc tiểu phỉ ở Bắc Kỳ; Tranh chấp Pháp - Việt; Thái độ của các nước trong cuộc đàm phán; Cuộc chiến lần 2 ở Bắc Kỳ - Việt Nam; Nghị hoà và những vấn đề khác làm thành mục lục phân đầu sách nhằm giúp người tra cứu được dễ dàng.

Tháng 10-1966, Thầm Vân Long chủ biên bộ *"Cận đại Trung Quốc sử liệu tùng san"*, do Đài Bắc Văn Hải xuất bản hữu hạn công ty ấn hành. Bộ tùng thư loại lớn này ngoài việc tập hợp các văn tập của những nhân vật lịch sử có liên quan đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp ra, còn đưa cả cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh tư liệu"* của tác giả khuyết danh vào. Đồng thời với việc triển khai mạnh mẽ công tác chỉnh lý và xuất bản tư liệu, nghiên cứu khoa học cũng dần đi vào quỹ đạo, bước đầu thu được một số thành quả. Cuốn sách là tập 34 trong bộ tùng thư về cuộc chiến tranh Trung - Pháp, và trong này cho đăng tải 5 loại tư liệu: tấu nghị, tác phẩm, chiến kỷ, thi từ, tiểu thuyết, những tư liệu này đa số được đăng tải trong các bộ sách khác, song một phần nhỏ hiếm thấy cũng có thể bổ sung cho công tác nghiên cứu. Thời kỳ này việc sưu tầm, chỉnh lý tư liệu từ trong nước tới Đài Loan bước vào cao trào mới đặt một cơ sở vững chắc cho việc đi sâu nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp.

2. Những thành tựu nghiên cứu chủ yếu

Đồng thời với việc triển khai mạnh mẽ công tác chỉnh lý và xuất bản tư liệu, nghiên cứu khoa học cũng dần dần đi vào quỹ đạo, bước đầu thu được một số thành quả.

Thành quả nghiên cứu trong giai đoạn này gồm: cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh"* của Mậu An Thế, do Thượng Hải Nhân dân xuất bản xã ấn hành năm 1955. Đây là cuốn sách đầu tiên được xuất bản sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời, tác giả đã vận dụng phương pháp luận Duy vật lịch sử để tiến hành nghiên cứu, vì thế tuy cuốn sách số trang không nhiều, nhưng được đánh giá rất cao về giá trị học thuật cũng như tính phổ thông của nó. Đặc biệt, sau khi cuốn sách ra đời được tái bản nhiều lần và đã trở thành công cụ quan

trọng phục vụ công tác nghiên cứu giai đoạn lịch sử này.

Một điểm nóng của tình hình nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp trong thời kỳ này là: vạch trần âm mưu cùng hoạt động của các cường quốc và bàn về cuộc đấu tranh chống bạo tàn của dân tộc Trung Hoa. Nổi bật là bài *"Trung - Pháp chiến tranh thời Pháp quốc Thiên Chúa giáo tại Việt - Trung lưỡng quốc đích hoạt động tình hình"* (Tình hình hoạt động của Thiên Chúa giáo nước Pháp ở hai nước Việt - Trung trong thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp) của Vương Sùng Vũ, đăng trên "Tiến bộ nhật báo", ngày 12-5-1951; Bài *"Trung - Pháp chiến tranh tiền Pháp quốc xí đồ tủng Việt Nam hưởng Trung Quốc tiến hành khuỵch trương đích âm mưu hoạt động"* (Nước Pháp mưu đồ tiến hành hoạt động bành trướng từ Việt Nam sang Trung Quốc trước chiến tranh Trung - Pháp) của Hồ Ích Tường, đăng trên Tạp chí "Lịch sử giáo học", số 3-1958; Bài *"Trung - Pháp chiến tranh thời gian Mỹ quốc đích âm mưu hoạt động"* (Những âm mưu và hoạt động của Mỹ trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Trung - Pháp), của Mao Kiện Dư, đăng trên Tạp chí "Sử học nguyệt san", số 9-1964; Bài *"Trung - Pháp chiến tranh thời kỳ Trung Quốc nhân dân náo tá phản xâm lược đích đấu tranh"* (Thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp nhân dân Trung Quốc có bao nhiêu cuộc đấu tranh phản đối xâm lược) của Mao Kiện Dư, đăng trên "Sử học nguyệt san", số 12-1957...

Xét tổng diện, công tác nghiên cứu cuộc chiến tranh Trung - Pháp giai đoạn này chủ yếu tập trung vào những nội dung sau:

a. Cuộc thảo luận về vấn đề đánh giá Lưu Vĩnh Phúc

Lưu Vĩnh Phúc là một nhân vật lịch sử được đồng đảo học giả quan tâm, ông đã

tham gia phong trào kháng Pháp cùng nhân dân Việt Nam và tiến hành cuộc đấu tranh kháng Nhật ở Đài Loan. Vì vậy, việc đánh giá công - tội nhân vật này luôn là một đề tài nóng bỏng, thu hút được rất nhiều sử gia tham gia. Việc đánh giá nhân vật Lưu Vĩnh Phúc gồm những bài sau: "*Lục thập niên tiền Lưu Vĩnh Phúc Hắc kỳ quân tại Việt Nam đích phản đế đấu tranh*" (Cuộc đấu tranh phản đế của quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc ở Việt Nam 60 năm trước), của Lưu Nhữ Lâm, đăng trên Tạp chí "Lịch sử giáo học", số 3, cuốn 1, tháng 3-1951; Bài "*Quan vu Lưu Vĩnh Phúc đích bình giá vấn đề*" (Về việc đánh giá Lưu Vĩnh Phúc), của Đinh Danh Nam, đăng trên "Đại Công báo", ngày 4-1-1952... Những bài viết này đã bắt đầu khiến mọi người quan tâm, chú ý nghiên cứu. Ở Quảng Đông đã cho xuất bản tác phẩm: "*Lưu Vĩnh Phúc*", do Liên hiệp Hội Văn nghệ Hoa Nam biên soạn năm 1951 và được Quảng Châu Nhân gian Thư thất xuất bản đồng thời vở kịch "Lưu Vĩnh Phúc" được công diễn. Vào đầu thập niên 60, giới sử học Quảng Tây đã có cuộc Thảo luận sôi nổi về Lưu Vĩnh Phúc, trong đó nội dung chính gồm: Địa vị lịch sử của Lưu Vĩnh Phúc; Đánh giá việc Lưu Vĩnh Phúc đưa quân Cờ đen sang Việt Nam; Sự đúng-sai trong việc thôn tính lẫn nhau giữa Lưu Vĩnh Phúc và Hoàng Sùng Anh; Đánh giá công - tội của Lưu Vĩnh Phúc sau chiến tranh đưa quân về nước. Các nhà Sử học đã đặt ra câu hỏi "*Có nên gọi Lưu Vĩnh Phúc là vị anh hùng dân tộc không?*". Cùng với việc tổ chức cuộc thảo luận, trên tờ "Quảng Tây nhật báo" và tờ "Văn hối báo" đã cho đăng một số bài tổng thuật có tính chất tiêu biểu và thu được hiệu quả tốt đẹp, cuộc thảo luận trong mấy tháng liền đã khiến cho giới khoa học Quảng Tây trở thành lực lượng tiên phong nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp.

b. Hoài nghi tác phẩm "Trung - Pháp chiến tranh" của Mậu An Thế

Tác phẩm "*Trung - Pháp chiến tranh*" của Mậu An Thế ra đời không lâu giới khoa học liền có phản ứng. Ngày 2-2-1956 trên tờ "Quang Minh nhật báo" có đăng một bài viết "Bình về cuốn Trung - Pháp chiến tranh" của Trương Chấn Côn. Tiếp theo trên Tạp chí "Học thuật nguyệt san", số 6-1956 có bài "*Bình về tác phẩm "Trung - Pháp chiến tranh" của Mậu An Thế và mấy điều cần thảo luận với đồng chí Mậu An Thế về cuộc chiến tranh Trung - Pháp*". Trong đó đưa ra nhận định về các vấn đề: Vai trò của quần chúng nhân dân trong chiến tranh Trung - Pháp; Các giai đoạn phát triển của cuộc chiến; Mấy luận chứng không chính xác và những sai sót trong dẫn chứng sử liệu.

c. Cuộc thảo luận xung quanh việc đánh giá nhân vật Phùng Tử Tài

Cuối thập niên 50, Mao Kiện Dư có 2 bài: "*Kháng Pháp danh tướng Phùng Tử Tài tại Mục Nam Quan tiền đích anh hùng chiến tích*" và bài "*Mục Nam Quan đại tiếp tiền hậu đích Phùng Tử Tài*", đăng trên Tạp chí "Tân Sử học thông tấn" số 5 và số 11. Ngoài ra, ông còn viết cuốn "*Phùng Tử Tài*", và được Hồ Bắc nhân dân xuất bản xã ấn hành năm 1958. Những bài viết của Mao Kiện Dư đăng tải không lâu, tờ "Sử học nguyệt san", tháng 7-1958 có đăng bài phê bình "*Bác bỏ ngọn cờ trắng của giai cấp tư sản trong giảng dạy lịch sử*" của Hách Lập Bản và Vinh Thiết Sinh; Hai tác giả trên đã chỉ trích Mao Kiện Dư đã có tư tưởng sùng bái cá nhân trong việc nhìn nhận, đánh giá các nhân vật lịch sử... Vốn nghiên cứu khoa học là một việc tốt, nhưng lẫn lộn trong việc đan xen giữa việc tranh luận học thuật với cuộc đấu tranh chính trị, việc này gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lành mạnh của công tác nghiên cứu

khoa học. Nhưng cuộc tranh luận này không có ai hưởng ứng.

3. Sáng lập cơ cấu nghiên cứu

Thập kỷ 60, giới Sử học Quảng Tây đã gặt hái được những thành quả to lớn trong công tác nghiên cứu cuộc chiến tranh Trung - Pháp, những thành quả này phần lớn đều dựa vào sự nỗ lực làm việc của cán bộ Tổ Nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp nằm trong Quảng Tây thông chí quán. Tổ nghiên cứu được thành lập năm 1959, đây là tổ chức đầu tiên trong toàn quốc lấy cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc với Pháp là đối tượng nghiên cứu. Đến khi "Cách mạng Văn hoá" nổ ra, Quảng Tây Thông chí quán bị buộc phải giải tán. Tổ nghiên cứu được tồn tại 6, 7 năm. Trong thời gian tồn tại, Tổ đã có những hoạt động chính như: Thứ nhất, tổ chức các cuộc Hội thảo nhằm đánh giá nhân vật Lưu Vĩnh Phúc; Thứ hai, tổ chức các lực lượng nhằm sưu tầm, bảo vệ sử liệu truyền miệng. Tổ nghiên cứu đã tiến hành các cuộc điều tra, phỏng vấn và tổ chức các cuộc đi nghiên cứu điền dã tại hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và 24 huyện thị vùng biên giới Trung - Việt từ tháng 3-1960 đến cuối năm 1961. Các thành viên đã thực hiện phỏng vấn đối với 600 người cao tuổi (trong đó có những người đã trực tiếp tham gia cuộc chiến, có người tận mắt chứng kiến cuộc chiến, có người là người thân của quân Cờ đen, người là nhà buôn, tín đồ tôn giáo...). Ngoài ra còn tiến hành khảo sát lại những chiến trường cũ và các công trình phòng thủ của quân Thanh; Tổ chức tìm kiếm những ngôi mộ của các tướng lĩnh và các văn bia được khắc, in trong thời chiến. Những tư liệu này đã được xuất bản sau cuộc "Cách mạng Văn hoá" (6). Đây là nguồn tư liệu quan trọng giúp cho việc nghiên cứu về cuộc chiến tranh Trung-Pháp.

Nhìn một cách tổng quát, công tác nghiên cứu trong giai đoạn này tuy thu được những thành quả lớn, nhưng số lượng bài viết là tương đối ít, diện nghiên cứu còn hạn hẹp, những công trình nghiên cứu chuyên sâu hầu như chưa có.

III. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TỪ CUỐI NHỮNG NĂM 70 VỀ SAU

Sau năm 1966, Trung Quốc phải chịu cảnh "Mười năm xáo trộn" chưa từng có trong lịch sử, công tác nghiên cứu lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp hầu như bị đứt đoạn; Rất ít tác phẩm được xuất bản trong giai đoạn này, số tác phẩm chỉ tính được trên đầu ngón tay: "*Trung - Pháp chiến tranh*", do Thượng Hải Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1972, cuốn "*Trấn Nam Quan đại tiếp*" của Thẩm Dịch Cự, do Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã phát hành năm 1975 là hai cuốn sách nhỏ số trang không nhiều. Không có một bộ sách chuyên khảo có giá trị khoa học được xuất bản. Ngay đến các bài báo, số lượng cũng rất hãn hữu: Bài "*Trung - Pháp chiến tranh*" của Phó Thái Văn, đăng trên "Giải Phóng nhật báo", ngày 26-9-1972. Ở Đài Loan, ngoài cuốn "*Trung - Pháp chiến tranh văn hiến bách chủng hội biên*", do Đinh Văn Xuất bản xã biên tập cho ra mắt năm 1973, các bài viết về lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp xuất hiện rất ít.

Chỉ sau khi lật đổ "Bê lũ bốn tên", công tác nghiên cứu về cuộc chiến mới được khôi phục trở lại. Và trong 20 năm cuối thế kỷ XX, việc nghiên cứu lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp đã có những bước tiến nhanh chóng, được thể hiện rất rõ ở những mặt sau.

1. Khôi phục cơ cấu nghiên cứu

Cuối thập niên 70, Viện Khoa học xã hội tỉnh Quảng Tây được thành lập, những cán

bộ trước đây làm việc tại Quảng Tây Thông chí quán đã trở lại làm việc tại Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây. Sau một thời gian chuẩn bị, năm 1980 Sở Nghiên cứu Lịch sử đã được thành lập, Sở này là một cơ quan nằm trong Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây. Trong đó Tổ Nghiên cứu cuộc chiến tranh Trung - Pháp là một bộ phận của Sở, đây là đơn vị duy nhất trong toàn quốc lấy cuộc chiến tranh Trung - Pháp làm đối tượng nghiên cứu. Sau khi được thành lập, Tổ đã tích cực tiến hành công tác sưu tầm, chỉnh lý và tiến hành các hoạt động học thuật nhằm thúc đẩy công tác nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp. Nhằm liên kết tất cả các nhà nghiên cứu, mở rộng đội ngũ nghiên cứu trong các trường Đại học và các cơ quan hữu quan, Tổ đã tổ chức thành lập Hội Nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp tỉnh Quảng Tây. Sau khi Hội này được thành lập không lâu, tại Vân Nam cũng thành lập Hội Nghiên cứu lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp tỉnh Vân Nam. Một điều đáng lưu ý là, sau khi ra đời các Hội nghiên cứu đã liên tiếp tiến hành những cuộc Hội thảo khoa học. Có thể nói, việc thành lập các đoàn thể học thuật ở các tỉnh đã có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy công tác nghiên cứu cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Hơn nữa, trào lưu nghiên cứu còn có chiều hướng phát triển sang các địa phương có liên quan mật thiết tới chiến tranh Trung - Pháp như: Phúc Kiến, Chiết Giang... tiến hành Lễ khánh thành Nhà bia kỷ niệm chiến dịch Trấn Hải; Chiến dịch Mã Giang. Đây là những kết quả quan trọng của hoạt động khoa học quan trọng, có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy công tác nghiên cứu.

2. Tiến hành các cuộc Hội thảo khoa học

Ngay từ đầu thập niên 60, giới sử học Quảng Tây đã tổ chức các cuộc Hội thảo

khoa học nhằm đánh giá nhân vật Lưu Vĩnh Phúc. Mục đích của các cuộc Hội thảo này đánh giá nhân vật lịch sử có liên quan đến chiến tranh Trung - Pháp, chứ không phải thực sự nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp.

Cuộc Hội thảo Khoa học nhân kỷ niệm 100 năm ngày chiến thắng của quân Cờ đen đã diễn ra từ ngày 19 đến 24-5-1983, tại thành phố Khâm Châu, tỉnh Quảng Tây, do Viện Khoa học xã hội Quảng Tây, Quảng Tây Thông chí quán và Cục Văn hoá Quảng Tây đồng tổ chức mới thực sự có ý nghĩa nghiên cứu chính thức chiến tranh Trung - Pháp. Trong cuộc Hội thảo, nhiều vấn đề liên quan đã được hơn 70 học giả từ nhiều địa phương của Trung Quốc tham dự và thảo luận sôi nổi. Ban tổ chức đã nhận được hơn 60 bài tham luận, nhiều hơn cả số luận văn công bố trong thời gian hơn nửa thế kỷ trước.

Từ ngày 20 đến 24-10-1984, tại Câu lạc bộ "Mã Vĩ Hải viên", thị trấn Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, các cơ quan hữu quan đã long trọng tổ chức cuộc Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 100 năm ngày nổ ra chiến dịch Mã Giang. Trong những ngày từ mùng 7 đến 13-8-1985, các ban ngành hữu quan thành phố Khâm Châu và thị trấn Bằng Tường tỉnh Quảng Tây đã long trọng tổ chức Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 100 năm ngày chiến thắng Trấn Nam Quan. Từ 12 đến 14-9-1985, các cơ quan hữu quan huyện Trấn Hải (nay là khu Trấn Hải, thành phố Ninh Ba), tỉnh Chiết Giang đã tiến hành Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 100 năm ngày nổ ra chiến dịch Trấn Hải. Ngày 12 đến 15-12-1986, các ban ngành hữu quan thành phố Côn Minh, tỉnh Vân Nam đã tiến hành Hội thảo khoa học về cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Từ ngày 10 đến 14-10-1987, tại thành phố Khâm Châu,

tỉnh Quảng Tây đã diễn ra Hội thảo về cuộc chiến tranh Trung - Pháp nhân kỷ niệm 150 năm ngày sinh Lưu Vĩnh Phúc. Từ ngày 20 đến 25-8-1990, các cơ quan hữu quan thành phố Quế Lâm và từ huyện Mông Sơn, tỉnh Quảng Tây tổ chức Hội thảo khoa học về cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Từ 25 đến 28-10-1991, các ban ngành hữu quan tỉnh Quảng Tây đã tổ chức Hội thảo khoa học về lịch sử cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Từ ngày 18 đến 20-4-1995, tại khu Trấn Hải, thành phố Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang đã diễn ra Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 110 năm ngày nổ ra chiến dịch Trấn Hải.

Trong khoảng 10 năm, đã có 9 Hội thảo cấp quốc gia được tổ chức, thể hiện rõ sự phát triển của phong trào nghiên cứu về lịch sử chiến tranh Trung - Pháp. Những cuộc Hội thảo phần lớn được tổ chức vào những dịp kỷ niệm ngày nổ ra cuộc chiến, kỷ niệm ngày sinh các nhân vật lịch sử. Chủ đề được đề cập trong các cuộc Hội thảo phần lớn đều xoay quanh việc tìm hiểu, đánh giá các nhân vật lịch sử và các chiến dịch của cuộc chiến; Mối liên hệ giữa các chiến dịch trên bộ và các chiến dịch trên biển; Thái độ của Chính phủ Thanh đối với cuộc chiến; Thái độ của các cường quốc trong cuộc chiến... Những thảo luận này có tác dụng thúc đẩy việc đi sâu nghiên cứu về các chuyên đề của chiến tranh Trung - Pháp, đồng thời thúc đẩy việc ra đời của nhiều tác phẩm có giá trị khoa học cao.

3. Chính lý xuất bản sử liệu

Cùng với việc triển khai công tác nghiên cứu chiến tranh Trung - Pháp, công tác sưu tầm, chỉnh lý tài liệu cũng được đẩy mạnh. Đặc điểm của công tác chỉnh lý sử liệu thời kỳ này là tiếp tục tiến hành sưu tầm nguồn sử liệu nước ngoài và bổ sung thêm tư liệu mới, đồng thời xuất bản nguồn tài liệu này theo từng chủ đề khác nhau.

Các học giả Đài Loan tiến hành công tác này sớm nhất. Sau khi xuất bản cuốn "*Trung - Pháp - Việt Nam giao thiệp đáng*", Bá Cẩm đã tập hợp được từ cuốn sách này 267 văn kiện có liên quan đến Đài Loan, và cả những vấn đề có liên quan đến vùng biển Phúc Kiến để biên tập thành sách "*Pháp quân xâm Đài đáng*", gồm 2 cuốn trong tập 735 và 736 của bộ "*Cận đại Trung Quốc sử liệu từng san tục biên*", do Đài Bắc Văn Hải xuất bản hữu hạn công ty ấn hành năm 1980. Trong sách, tác giả đã tiến hành phân loại các văn kiện thành các tiêu đề; đặc biệt cuốn "*Trung - Pháp - Việt giao thiệp đáng*" được tác giả chú thích rõ từng trang, từng sự kiện từ sách gốc "*Trung - Pháp - Việt Nam giao thiệp đáng*" rất dễ cho công tác tra cứu.

Cuốn "*Pháp quân xâm Đài đáng bỏ biên*" do Ngô Bức Viên biên tập trong bộ "*Cận đại Trung Quốc sử liệu tục biên*", tập 737, do Đài Bắc Văn Hải xuất bản hữu hạn công ty xuất bản năm 1980, gồm 234 văn kiện, bao gồm năm loại sử liệu: Một là, trong 121 văn kiện đã nhắc đến ở phần trên là sử liệu về *cuộc giao thiệp giữa Trung Quốc và Pháp dưới triều vua Quang Tự*; Hai là, Bảo tàng Cố Cung đã dựa vào *những tài liệu cơ mật* để soạn cuốn "*Thanh Quang Tự triều Trung - Nhật giao thiệp sử liệu*" gồm 5 văn kiện; Ba là "*Quang Tự thập niên Trung - Pháp giao thiệp điện báo đáng*", cuốn sách gồm năm tập được in trong bộ "*Văn hiến từng biên*"; Bốn là, 75 điều trong cuốn "*Thuần thân vương Dịch Huyền Trí quân cơ xích độc*" bao gồm toàn bộ 18 tập trong phần tiền biên của bộ "*Văn hiến từng biên*". Những tài liệu được sưu tầm và xuất bản này là sự phản ánh một cách trung thực nhất tình hình nghiên cứu chiến sự trên đất Đài Loan giữa Trung Quốc và Pháp.

Học giả ở Trung Quốc rất quan tâm đến việc tìm hiểu chiến dịch Mã Giang và chiến dịch Trấn Hải. Vì vậy công tác sưu tầm, chỉnh lý sử liệu về chiến dịch Mã Giang đã được Ủy ban Nghiên cứu văn - sử thành phố Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến chủ trì, sau khi sưu tầm đã được biên soạn và in trong tập 3 cuốn *"Phúc Châu văn - sử tư liệu tuyển tập"*, được in năm 1984. Tập sử liệu 20 vạn từ này tập hợp chủ yếu từ những nguồn sau: *Một là*, nguồn tư liệu của những người Trung Quốc và người ngoại quốc đã tham gia, hoặc tận mắt chứng kiến trận chiến, hay là nguồn tư liệu của những người đã từng nghe người khác kể lại rồi miêu tả lại diễn biến cuộc chiến; *Hai là*, tuyển chọn những bài viết có liên quan của các tác giả hiện đại quan tâm đến vấn đề này; *Ba là*, những tấu sớ, điện văn có liên quan đến chiến dịch; *Bốn là*, tập 7 của cuốn *"Trung Quốc cận đại sử tư liệu từng san - Trung - Pháp chiến tranh"* là những sử liệu được sưu tầm từ nguồn tài liệu của Pháp; *Năm là*, một số cán bộ đã tiến hành công tác sưu tầm các bài viết có liên quan trong tập *"Ích văn lục"* của Nhà thờ Thiên Chúa giáo Từ Gia Hối ở Thượng Hải.

Ngoài ra còn có các bộ tư liệu quan trọng của các sử gia Phúc Kiến sưu tầm, chỉnh lý mang tên *"Trung - Pháp chiến tranh. Mân - Đài chiến trường chuyên tập"*, đăng trên Tạp chí "Phúc Kiến văn báo", số 1-1985; đây là bộ tư liệu thực địa, tài liệu hồ sơ, tài liệu phiên dịch các nguồn tài liệu được báo chí đăng tải mà phần nhiều là nguồn sử liệu quý không dễ tìm được.

Cuốn *"Trung - Pháp chiến tranh Trấn Hải chi dịch sử liệu"*, do Viêm Minh chủ biên, gồm 42 vạn từ, và được Quang Minh nhật báo xuất bản xã phát hành năm 1988. Đây là bộ sách được biên tập rất cẩn thận

từ nhiều nguồn tài liệu như: hồ sơ, phương chí, bút ký, văn tập, báo chí, tư liệu... và được lấy theo thứ tự thời gian, sắp xếp thành từng chương nên người sử dụng rất thuận tiện. Đặc biệt là ở phần cuối sách có 4 bảng phụ lục: *Bảng biểu về tên người, chức vụ, mật danh trong điện báo; Đại sự ký; Tổng thuật về tình hình nghiên cứu chiến dịch Trấn Hải trong chiến tranh Trung - Pháp; Mục lục tư liệu và các bài viết có liên quan đến chiến dịch Trấn Hải.*

Một công trình được đánh giá là lớn nhất trong việc sưu tầm, chỉnh lý sử liệu của chiến tranh Trung - Pháp là bộ: *"Trung Quốc cận đại sử tư liệu từng san tục biên "Trung - Pháp chiến tranh"*, do Trương Chấn Côn chủ biên. Theo kế hoạch, bộ này sẽ được biên tập làm 8 sách với khoảng năm triệu từ, được xếp vào Đề tài trọng điểm, được Quốc Vụ Viện cổ tịch chỉnh lý và xuất bản. Công trình thực hiện trong vòng 10 năm kết thúc và bước đầu Trung Hoa thư cục đã xuất bản 3 tập. Trong hai tập đầu gồm phần lớn là nguồn tài liệu tiếng Trung; chủ yếu khai thác trong Nha môn Tổng lý, và được in thành *"Trung - Pháp - Việt giao thiệp đáng"* đã nhắc đến ở phần trên, ngoài ra còn tiến hành khai thác nguồn tài liệu được các cơ quan lưu trữ của Trung Quốc cất giữ, như bộ "Đức Tông thực lục", "Quang Tự triều Đông Hoa lục", đến những văn bản của các quan lại triều Thanh cất giữ. Từ tập 3 trở đi là nguồn tài liệu thu thập từ nước ngoài, trong đó phần lớn sử liệu rút từ các bộ hồ sơ gốc của Bộ Ngoại giao, Bộ Hải quân Pháp lưu giữ. Tập 5 được sưu tầm từ các tài liệu của những nước liên quan đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp.

Bộ sách này là một tập hợp tương đối sâu, rộng nguồn sử liệu có được ở trong và ngoài Trung Quốc, và điều đặc biệt là

và ngoài Trung Quốc, và điều đặc biệt là nguồn tài liệu này không hề bị trùng lặp với công trình "*Trung Quốc cận đại sử tư liệu tùng san*" "*Trung - Pháp chiến tranh*". Về công tác biên tập, bộ sách đã dựa vào việc phân loại tài liệu để trình bày các sự kiện theo một thứ tự thời gian, rất thuận lợi cho người sử dụng. Cuốn sách còn có bảng tra cứu những danh từ riêng, tên người, tên đất, tên chiến hạm... theo âm La tinh đã xuất hiện trong sách. Vì thế nó được coi như cuốn "cẩm nang" giúp người đọc tra cứu.

Đây là lần đầu tiên những tài liệu tiếng Pháp được dịch và công bố trong sách, hơn nữa đây là những tài liệu có độ tin cậy cao. Việc xuất bản bộ sách này đã làm thay đổi triệt để cách nghiên cứu lịch sử chiến tranh Trung - Pháp chỉ dựa vào những tư liệu lẻ tẻ đã diễn ra trong một thời gian khá dài của học giả Trung Quốc.

(Còn nữa)

Người dịch : *Trần Nam Trung*
(Viện Sử học)

Người hiệu đính: *Th.S. Nguyễn Hữu Tâm*
(Viện Sử học)

CHÚ THÍCH

(1). Lúc này đã có phương pháp chỉnh lý tư liệu từ trước, như việc Trần Dự Tinh đã sử dụng tờ *Thân báo* để soạn thành "*Trung - Pháp chiến sự văn kiện hội tập*", đăng trên số 5 quyển 1 đến số 2 quyển 2, từ tháng 11-1929 đến tháng 5-1930.

(2). Du Chính: "*Không đáng tin cuốn "Trung - Pháp Mã Giang chiến dịch chi hồi ức"*", Tạp chí *Giang hải học san*, số 5-1982.

(3). Lưu Vĩnh Phúc trong bài "*Hành đệ nhị*", còn được gọi là *Lưu Nhị*. Theo âm Áo Môn, chữ *Nhị* là từ *Nghĩa*, nên còn gọi là *Lưu Nghĩa*.

(4). Xem thêm Trương Chấn Côn chủ biên: "*Trung Quốc cận đại sử tư liệu tùng san tục biên - Trung - Pháp chiến tranh*", cuốn 1, Trung Hoa Thư cục xuất bản năm 1996, trang 2 phần "Lời nói đầu".

(5). Trương Chấn Côn: "Giới thiệu cuốn "*Trung Quốc Hải quan dữ Trung - Pháp chiến tranh*", là một cuốn sách tư liệu tham khảo quan trọng đối với người nghiên cứu lịch sử cận đại Trung Quốc", đăng trên "*Lịch sử Nghiên cứu*", số 9-1957.

(6). Cuốn "*Trung - Pháp chiến tranh điều tra tư liệu thực lục*", Quảng Tây nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1982.

ĐIỆN BIÊN PHỦ

TRONG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

TRẦN THỊ VINH*

Nửa thế kỷ đã trôi qua kể từ khi Điện Biên Phủ trở thành một huyền thoại của dân tộc Việt Nam, chúng ta chưa thống kê xem có bao nhiêu cuốn sách, chuyên khảo, bài báo, công trình nghiên cứu... viết về sự kiện lịch sử đặc biệt này ở trong và ngoài nước. Chỉ có một điều chắc chắn rằng, cái tên "Điện Biên Phủ" đã tạo ra một sức thu hút kỳ lạ đối với giới nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở nhiều nước trên thế giới. Cho đến thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, những công trình nghiên cứu về Điện Biên Phủ vẫn tiếp tục ra đời ở một số nước trên thế giới. Bài viết này sẽ đề cập đến một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Điện Biên Phủ ở các trường Đại học khu vực Đông Nam Á.

Trong chương trình nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở một số trường đại học khu vực Đông Nam Á (Thái Lan, Malaixia, Xingapo), lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ba nước Đông Dương từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai được đưa vào chuyên đề *Cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954)*.

Trong chuyên đề này, trận Điện Biên Phủ được xem là sự kiện lớn nhất, đánh dấu sự kết thúc chiến tranh và sự cáo chung của chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương. Thông qua các nguồn tài liệu, các công trình đã được công bố và chương trình giảng dạy lịch sử trong các trường đại học, có thể thấy sự kiện Điện Biên Phủ được quan tâm chủ yếu trên những bình diện sau đây:

1. *Vì sao Điện Biên Phủ lại trở thành điểm quyết chiến chiến lược của người Pháp trong cuộc chiến ở Đông Dương.* Để lý giải điều này, trong cuốn *Lịch sử Đông Nam Á*, giáo trình được sử dụng rộng rãi trong các trường đại học ở Đông Nam Á, D.G.E Hall cho rằng Điện Biên Phủ được coi là "lối thoát danh dự" cho người Pháp ở Đông Dương. Trong một cuốn sách của Thái Lan với nhan đề *"Chiến tranh Việt Nam (1889-1954)"* của tác giả Chesth, xuất bản năm 1968, câu hỏi: *"Vì sao Điện Biên Phủ?"* được trả lời cụ thể, rõ ràng hơn: "Vì sao Điện Biên Phủ, một pháo đài mà tướng Navarre, chỉ huy cuối cùng của quân đội Pháp ở

* PGS. TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Đông Dương, coi nó như một quân át chủ bài? Bởi vì đây là một pháo đài quan trọng mà người chỉ huy Pháp này chắc chắn rằng nó sẽ giống như "một miếng mồi" để nhử đại quân của Võ Nguyên Giáp vào mắc bẫy, và dùng nó làm "cối xay thịt" tiêu diệt quân Việt Minh; một pháo đài quan trọng nằm giữa thung lũng, bề rộng chỉ có 6 dặm, bề dài 10 dặm, xung quanh là núi non hiểm trở, được bố trí các tuyến phòng thủ thích hợp với ông Navarre, một vị tướng đã được đào tạo ở trường đại học quân sự cao nhất của Pháp, một người đã từng lặn lội, có nhiều kinh nghiệm qua cuộc Đại chiến thế giới thứ Hai" (1).

Quan điểm của các nhà nghiên cứu Mỹ cũng được đưa vào tài liệu nghiên cứu, giảng dạy ở một số trường đại học trong khu vực. Giáo sư Douglas Johnson, Viện Nghiên cứu chiến lược Mỹ cho rằng: "Đó là một cố gắng nhằm kiểm soát vùng hậu phương kẻ thù, nhằm ngăn chặn các nguồn tiếp tế và tăng viện, nhằm thiết lập một khu vực bất an ngay sau lưng kẻ địch và cắt đứt tuyến đường của họ... Kẻ địch sau đó sẽ bị cuốn hút vào vùng đất chết người này". Bruce Kennedy, nhà bình luận nổi tiếng của CNN thì cho rằng: "Hy vọng bấy được quân du lịch của Hồ Chí Minh vào một trận đánh kinh điển, quân Pháp bắt đầu xây dựng căn cứ tại Điện Biên Phủ. Căn cứ nằm ở lòng chảo một thung lũng, dài chừng 10 dặm. Hầu hết quân đội Pháp và nguồn tiếp tế vào Điện Biên Phủ thông qua đường hàng không, hạ cánh trên đường băng của căn cứ hoặc thả dù" (2).

Cũng theo ý kiến của các nhà nghiên cứu Đông Nam Á, Bộ chỉ huy tối cao Pháp ở Đông Dương đã từng hy vọng Điện Biên Phủ sẽ là "một pháo đài ngăn chặn sự tiến công sang Bắc Lào của bộ đội Việt Minh", là "bàn đạp trong việc tung lực lượng ra tìm

và tiêu diệt đối phương ở các vùng lân cận". Kế hoạch chủ yếu mà người Pháp đề ra là dùng Điện Biên Phủ làm "điểm tấn công" chứ không phải là "điểm chống đỡ" (3). Bruce Kennedy cũng cho rằng "Căn cứ chính của Điện Biên Phủ sẽ được hỗ trợ bởi một loạt căn cứ hỏa lực cứ điểm xung yếu trên các đồi lân cận, có thể rải đạn xuống kẻ thù tấn công... Người Pháp cho rằng bất cứ cuộc tấn công nào vào những cứ điểm được trang bị mạnh mẽ của họ cũng sẽ thất bại hoặc bị pháo binh của họ dễ dàng" (4).

Như vậy có thể thấy rằng, mặc dù đứng ở những góc độ khác nhau nhưng các nhà nghiên cứu Đông Nam Á đều có một điểm chung: *Điện Biên Phủ chính là sự lựa chọn và cố gắng cuối cùng của thực dân Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương với hy vọng tìm ra lối thoát cho người Pháp trong cuộc chiến tranh này.*

2. Để chuẩn bị cho trận đánh quyết định này, theo nhận xét của Bruce Kennedy, người Pháp đã dồn vào đây một lực lượng mạnh mẽ, bao gồm 16.000 quân, khoảng 70% là lực lượng thành viên của quân đoàn lê dương Pháp, lính từ các thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi và những người Việt Nam trung thành với Pháp (5). Nhà nghiên cứu Chesth cho rằng, "để đảm bảo chắc chắn sự thành công của kế hoạch, Navarre còn bố trí một đơn vị xe bọc thép đóng ở Điện Biên Phủ. Các xe bọc thép được tháo rời từng bộ phận và được máy bay chở đến lắp ráp ở Điện Biên Phủ" (6). Tuy nhiên, những diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ đã làm thất bại hoàn toàn ý tưởng này. Cũng theo Chesth, "khi cuộc chiến đấu thực sự diễn ra thì cứ điểm Điện Biên Phủ đã bị quân của tướng Giáp bao vây chặt chẽ đến mức các đơn vị tuần tra mặt đất của De Catstries mỗi lần đi làm

nhiệm vụ đều không tránh khỏi bị thiệt hại nặng. Ngay trong thời gian Navarre bay từ Sài Gòn ra dự lễ Giáng sinh với các binh sĩ Pháp ở Điện Biên Phủ thì quân Pháp cũng không thể phái các đơn vị tuần tiễu ra khỏi thung lũng Điện Biên được, tất cả đã bị ông Giáp vây chặt. Ông Giáp chỉ chờ ra tay thôi". Nhà nghiên cứu Chesth đã có một cách nhìn so sánh khá sinh động khi cho rằng, "quân Pháp ở Điện Biên Phủ chỉ theo dõi hoạt động của đối phương bằng "mắt chim sắt" mà thôi (cũng như căn cứ Khe Sanh của Mỹ bị ông Giáp bao vây trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, tới mức mà các đơn vị lính Mỹ không thể hoạt động ngoài căn cứ được). Thế là các xe bọc thép được tháo rời, được máy bay đưa lên Điện Biên Phủ lắp ráp tại chỗ với hy vọng sẽ xuất trận trước một đối phương có kỹ thuật chiến đấu rất cổ lỗ và chẳng có vũ khí gì tốt cả, liền biến thành các "mục tiêu chết" cho các tay pháo của tướng Giáp thử sức (7).

Các nhà nghiên cứu cũng đề cập tới chuyến thăm Điện Biên Phủ của Toàn quyền Pháp ở Đông Dương M. Besant đầu năm 1954. De Catstries cùng với Navarre, Cogny, đã hướng dẫn Toàn quyền Pháp thăm các cứ điểm quan trọng nhất ở Điện Biên Phủ. "Không khí của cứ điểm Điện Biên Phủ lúc này đúng là không khí cứ điểm quân sự hiện đại như ở một nơi nào đấy trên đất Pháp. Tuyệt nhiên không có vết tích nào của sự lạc hậu như các vùng xung quanh thung lũng và vùng rừng núi miền Bắc Đông Dương... Các cụm pháo vươn nòng nằm giữa các vành đai bảo vệ đắp bằng bao tải cát có vẻ hiên ngang như thách thức pháo binh của ông Giáp. Các máy bay tuần tiễu từ sân bay bay lên từng đợt kiểm tra đoàn xe cơ giới vận chuyển hậu cần từ cứ

điểm này đến cứ điểm kia. Cảnh tượng đó đã tác động mạnh mẽ đối với ngài Toàn quyền cuối cùng của Pháp trên bán đảo Đông Dương. Và ông nghĩ, nếu Võ Nguyên Giáp dám vào thử sức thì nhiều nhất ông ta cũng chỉ thu được những đồng xác không hồn của các binh sĩ Việt Minh ngoài hàng rào thép gai bảo vệ" (8).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, pháo đài tưởng như bất khả xâm phạm của quân đội Pháp đã bị chọc thủng ngay từ những trận đánh đầu tiên. Bruce Kennedy cho rằng: "Du kích Việt Minh và Quân đội nhân dân Việt Nam đã bao vây Điện Biên Phủ khi quân Pháp xây dựng bên trong căn cứ của họ. Cuộc tấn công của họ vào ngày 13 tháng 3 đã chứng minh ngay lập tức hệ thống phòng thủ của Pháp là sai lầm và dễ bị nguy hiểm biết chừng nào" (9). Chỉ trong bốn ngày (từ 13 đến 17 tháng 3) với hai trận đánh then chốt, quân đội Việt Minh đã đập tan hệ thống phòng ngự của Pháp trên hướng Bắc và Đông Bắc, xoá sổ phân khu Bắc, tiêu diệt 2 tiểu đoàn tinh nhuệ nhất của quân Pháp, mở đường vào phân khu trung tâm. Trên đà đó, đợt tấn công thứ hai mang tính chất quyết định đã dẫn tới thắng lợi của đợt tổng công kích cuối cùng, tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm của quân Pháp.

3. Đánh giá về những nguyên nhân thất bại của quân Pháp ở Điện Biên Phủ, các nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở Đông Nam Á chủ yếu tập trung vào phân tích những sai lầm về phía Pháp. Trong cuốn *Chiến tranh Việt Nam (1889-1954)*, Chesth cho rằng, sự phá sản của hệ thống tình báo và sự đánh giá đối phương thấp hơn nhiều so với sự thật là nguyên nhân dẫn đến thất bại của kế hoạch Navarre. Trong đó, việc đánh giá khả

năng vũ khí của đối phương dẫn đến sự thất bại nặng nề nhất, đó là việc phán đoán lực lượng pháo binh và pháo phòng không mà tướng Giáp có thể kéo vào Điện Biên Phủ. Nhưng sai lầm của tổ chức tình báo, ngoài việc dẫn đến hậu quả cho quân Pháp phải mất 16.200 binh lính ưu tú, còn mất uy tín chưa từng thấy từ trước tới nay của Pháp và còn mất cả Đông Dương" (10). Sai lầm này không phải người ta không nhận thấy. Toàn quyền Pháp ở Đông Dương, M.Besant đã từng lưu ý các viên chỉ huy Pháp rằng, Điện Biên Phủ nằm dưới thung lũng, trên sách vở theo như ông về mặt tác chiến, thung lũng thường là miếng mồi cho pháo binh. Câu hỏi của M.Besant nhận được sự trả lời khẳng định từ các tướng tá Pháp rằng, Điện Biên Phủ sẽ an toàn. Điện Biên Phủ sẽ bị nguy hiểm nếu như Võ Nguyên Giáp có các loại pháo tốt và biết cách sử dụng. Nhưng các ngài sĩ quan Pháp đã cho rằng "suốt thời gian qua cho thấy ông Giáp không có gì về phương diện này cả. Đầu như ông Giáp mới dùng đến pháo một hai lần gì đó ở vùng châu thổ sông Hồng, vài lần ở gần biên giới Trung Cộng. Cỡ pháo cũng chỉ loại 75mm sản xuất ở Nhật Bản, 75 và 57mm chế tạo tại Trung Quốc. Còn cỡ pháo 105mm thì chưa thấy ông Giáp dùng lần nào. Hơn thế nữa, với địa hình hiểm trở như thế này, khoảng cách từ biên giới Trung Quốc đến Điện Biên Phủ và qua điều tra trinh sát của máy bay Pháp thì không có dấu hiệu nào cho thấy Việt Minh vận chuyển pháo hay đạn pháo cỡ có thể uy hiếp Điện Biên Phủ cả" (11). Trên thực tế, không phải người Pháp không có những biện pháp đề phòng nhất định. Các nhà nghiên cứu cho rằng, Pháp đã sử dụng kỹ thuật hiện đại

nhất để kiểm tra từ trên không xuống. Họ dùng cả phim màu, phim đen trắng và tia hồng ngoại để chụp ảnh các vùng lân cận xung quanh thung lũng Điện Biên. Các phim đó được chuyên gia nhận biết địa hình qua phim ảnh từ chiến trường Triều Tiên về kiểm tra rất kỹ nhưng cũng không phát hiện thấy điều gì không bình thường.

Các nhà nghiên cứu nhận xét rằng, chính do những đánh giá sai lầm đó mà quân Pháp đã vô cùng kinh ngạc khi bị tấn công bằng đạn pháo hạng nặng bắn ra từ các đồi xung quanh. Các cứ điểm hỏa lực ngoại vi của Điện Biên Phủ bị chiếm ngay trong vài ngày đầu của cuộc tấn công đầu tiên. Việt Minh đã kéo được nhiều khẩu pháo ngược qua các sườn dốc mà người Pháp đánh giá là không thể qua được. Từ góc độ của một nhà nghiên cứu châu Á, Chesth nhận xét một cách chính xác rằng, người Pháp đã không hình dung nổi sức chịu đựng dẻo dai của người châu Á. Việc dùng sức người với hầu như không có công cụ, phương tiện gì trong tay để đào đắp chiến hào "*hiều khi người Tây không thể tưởng tượng nổi*", và do vậy sẽ không phán đoán được sự vận chuyển, tiếp tế, như một chiến dịch khổng lồ đã diễn ra trong núi rừng Điện Biên của hàng chục vạn dân công Việt Minh. Tướng Navarre cũng như các sĩ quan Pháp biết rằng, phương tiện vận chuyển chủ yếu của Việt Minh là xe đạp, mà qua đánh giá của tình báo Pháp chỉ có thể chở hàng với mức cao nhất gấp hai lần hoặc hai lần rưỡi trọng lượng người lái chiếc xe đó. Nhưng thực tế không phải như vậy. "Dùng đòn gánh áp vào khung xe, những thanh tre cài vào đũa làm tăng sức chịu đựng, người của ông Giáp có thể tăng sức tải của xe đạp lên bằng 10 đến

12 người bốc vác. Ông Giáp không phải chỉ có đội quân xe đạp thồ hàng trăm chiếc, mà tới hàng ngàn, hàng vạn chiếc" (12). Các nhà nghiên cứu đã làm rõ sai lầm của người Pháp, nhưng có lẽ họ không thể tưởng tượng được rằng, với lòng yêu nước nồng nàn, ý chí căm thù giặc cao độ, 261.453 dân công miền ngược, miền xuôi với trên 18.301.570 ngày công đã tham gia vận chuyển, tiếp tế cho chiến dịch Điện Biên Phủ. 21.000 xe đạp thồ, 500 ngựa thồ và hàng nghìn xe trâu bò thồ đã được huy động để vận chuyển 25.056 tấn gạo, 907 tấn thịt, 971 tấn thực phẩm khác để tiếp tế cho chiến dịch vĩ đại này (13). Trong lúc đó, quân Pháp ở Điện Biên dựa vào tiếp tế vũ khí, đạn dược và lương thực, thực phẩm bằng hàng không, mỗi ngày khoảng 200 tấn. Nhà nghiên cứu Mỹ Bruce Kennedy thừa nhận rằng, những trận pháo kích dữ dội của Việt Minh cũng đã khép chặt đường băng của Điện Biên Phủ. Mưu toan của quân Pháp trong việc tiếp tế và củng cố quân cho cứ điểm bằng dù cũng đã bị phá vỡ, vì các phi công khi tìm cách bay qua khu vực này đều đụng phải hàng rào súng phòng không. Chính trong cố gắng tiếp tế này mà *hai phi công dân sự, James Mc Govern và Wallace Buford, đã trở thành những người Mỹ đầu tiên chết trận ở Việt Nam* (14).

Trong số các nguyên nhân dẫn tới thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ, các nhà nghiên cứu như Bernard Fall, Jules Roy, James M. Coyle còn nhấn mạnh đến sự khắc nghiệt của điều kiện thời tiết (15). Bruce Kennedy cho rằng, do "bị cô lập với thế giới bên ngoài, dưới làn đạn liên tục và bị lụt lội do mùa mưa, điều kiện bên trong căn cứ Điện Biên Phủ trở nên hết sức tồi tệ. Số thương vong chất đầy trong bệnh viện của căn cứ" (16).

Như vậy, các nhà nghiên cứu đã phân nào làm rõ những nguyên nhân thất bại của người Pháp ở Điện Biên Phủ, tập đoàn cứ điểm được coi là chưa từng có và mạnh nhất ở Đông Dương. Tuy nhiên, còn một yếu tố bết sức cơ bản nữa chưa được làm rõ, đó là việc những người chỉ huy quân đội thực dân đã không thể thấy hết được sức mạnh của đối phương, khả năng lớn lao của quân đội nhân dân Việt Nam, một dân tộc đang chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc mình với truyền thống đấu tranh bất khuất, trí thông minh và lòng yêu nước nồng nàn.

4. *Về chính sách của Mỹ đối với Điện Biên Phủ nói riêng và cuộc Chiến tranh Đông Dương nói chung*, các nhà nghiên cứu cho rằng đã diễn ra một sự thay đổi trong quan điểm của Mỹ. Lúc đầu, chủ trương của Mỹ là ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Đối với Mỹ, Đông Dương và Triều Tiên là hai sườn của một mặt trận mà trung tâm là Trung Quốc. Bảo vệ thành công Bắc Kỳ là chìa khoá để giữ cho Đông Nam Á lục địa ở trong tay các lực lượng không cộng sản. Vì vậy, Mỹ viện trợ ngày một nhiều cho Pháp, từ 10 triệu USD năm 1950 lên đến 400 triệu USD năm 1954 và 385 triệu USD viện trợ quân sự bổ sung cho Kế hoạch Navarre, chiếm 78% ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu nhận xét rằng, tình hình đã thay đổi do có sự bất đồng trong nội bộ Mỹ về vấn đề can thiệp vào Đông Dương. Sau chiến tranh Triều Tiên, một bộ phận trong chính giới và dư luận Mỹ không muốn có một sự va chạm mới với Trung Quốc trên chiến trường Đông Dương. Một số nghị sĩ Quốc hội không tán thành việc can thiệp vào Đông Dương. Ngay cả nội bộ chính quyền Eisenhower và Hội đồng tham mưu

trường cũng có những ý kiến khác nhau. Những người tán đồng việc can thiệp vào Đông Dương bao gồm: Ngoại trưởng Đalét, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Rátpho, Phó Tổng thống R.Nixon. Một số người khác lại phản đối việc can thiệp vào Đông Dương, tiêu biểu là N.B Ridway - Tham mưu trưởng lục quân, Twining - Tham mưu trưởng không quân, C. Wilson - Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ. Ridway, Tham mưu trưởng lục quân, cựu Tư lệnh quân đội Mỹ ở Triều Tiên, cho rằng muốn thắng Việt Minh ít nhất phải có 8 sư đoàn Mỹ tham chiến. Hơn nữa, sự can thiệp của Mỹ sẽ dẫn tới việc Trung Quốc đưa lực lượng vào Đông Dương, điều đó sẽ buộc Mỹ phải tăng thêm lực lượng không giới hạn vào cuộc chiến, và chiến tranh Đông Dương sẽ gay go hơn chiến tranh Triều Tiên. Điều đó không có lợi cho Mỹ.

Tướng Twining, Tham mưu trưởng không quân, cũng từ chối việc đưa không quân Mỹ vào hoạt động ở Đông Dương do không tin vào chiến thắng của Pháp tại Điện Biên Phủ. Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ C.Wilson cũng phản đối sự can thiệp của Mỹ vào Đông Dương. Từ đầu năm 1954, Wilson cho rằng, ở Đông Dương phần lớn các vấn đề thuộc về lĩnh vực chính trị hơn là quân sự, nếu Mỹ can thiệp vào Đông Dương thì sẽ bị xem như là kẻ ủng hộ cho chế độ thực dân đang suy tàn. Wilson là người không tán thành học thuyết Đôminô và cho rằng mất Đông Dương sẽ không kéo theo sự sụp đổ tất yếu của Đông Nam Á. Theo Wilson, nguồn gốc của cuộc khủng hoảng ở Đông Dương là do Pháp đã không chú ý đến chủ nghĩa quốc gia dân tộc, không trao trả độc lập (dù chỉ là về hình thức) cho các nước Đông Dương. Điều đó đã dẫn tới các tiến bộ của chủ nghĩa cộng sản ở Việt

Nam. Ngoài ra, các thông báo của tình báo Mỹ trong thời gian này cũng tỏ ra hoài nghi về khả năng thắng lợi của Pháp ở Đông Dương. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh điều này thông qua một cuốn sách của tác giả C.B. Currey viết về Trung tá tình báo Mỹ E. Lansdale có nhan đề: E. Lansdale, *The unquiet American* (E. Lansdale, *Người Mỹ không trầm lặng*), Houghton Mifflin com. Boston, 1988 như sau:

"Ngày 20-6-1953, một phái đoàn Mỹ đã sang Đông Dương để tư vấn cho tướng Navarre và xem xét các nhu cầu viện trợ của Pháp... Navarre yêu cầu Trung tá tình báo Mỹ E. Lansdale, người đã có công trong việc dẹp tan cuộc nổi dậy của phong trào kháng chiến ở Philippin, đi thị sát khắp ba nước Đông Dương, thăm một tiền đồn của Pháp ở Cánh đồng Chum của Lào, các khu vực xảy ra chiến sự..., thăm Điện Biên Phủ và cả vùng biên giới giáp Trung Quốc.

Lansdale đã không thích thú với những gì ông ta thấy... Ông tỏ ra bi quan trước bất kỳ thành công nào của người Pháp trong việc duy trì Đông Dương là thuộc địa của họ. Ông ta cho rằng người Pháp hiểu rất ít về bản chất đối phương và loại hình chiến tranh mà họ đang bị cuốn hút vào..." (17).

Trước sự phản đối của Quốc hội và một số nhân vật quan trọng trong chính phủ, Tổng thống Mỹ Eisenhower đã quyết định không can thiệp trực tiếp vào Đông Dương. Ngày 8-1-1954, Eisenhower triệu tập cuộc họp của Hội đồng an ninh quốc gia bàn về vấn đề của Pháp ở Đông Dương và nêu ra quan điểm của mình: "Nói đến việc các lực lượng Mỹ thay thế người Pháp ở Đông Dương thật chẳng có nghĩa lý gì. Nếu chúng ta làm việc này

thì chúng ta sẽ thấy ngay là người Việt Nam sẽ chuyển sự hận thù của họ đối với người Pháp sang chúng ta. Tôi không thể nói hết sự chống đối kịch liệt của tôi đối với hành động như vậy. Cuộc chiến ở Đông Dương sẽ hút mất nhiều sư đoàn của chúng tôi" (18).

Ngày 5-4-1954, Mỹ chính thức vận động Anh - Pháp lập khối quân sự Đông Nam Á để thực hiện thống nhất hành động, quốc tế hoá cuộc chiến tranh Đông Dương thông qua một liên minh quân sự ở Đông Nam Á. Nhưng cả Anh và Pháp đều phản đối việc thành lập khối quân sự Đông Nam Á trước hội nghị Giơnevơ.

Sau đó, ngày 26-4-1954, Eisenhower tuyên bố với một nhóm các nhà lãnh đạo Đảng Cộng hoà rằng, sẽ sai lầm bi thảm nếu Mỹ can thiệp đơn phương như là người cùng tham chiến với Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương. Trong hồi ký của mình, sau này Eisenhower đã nhắc lại rằng, dùng không quân yểm trợ cho Pháp ở Điện Biên Phủ là không có hiệu quả. Thực chất, trên đây chỉ là những lời biện hộ cho chính sách của Mỹ, đó là sự chuyển đổi từ sự can thiệp quân sự vào Đông Dương thông qua viện trợ cho Pháp đến âm mưu quốc tế hoá cuộc chiến thông qua một liên minh quân sự ở Đông Nam Á, sau đó là việc thay chân Pháp ở Đông Dương sau thất bại thảm hại của quân Pháp ở Điện Biên Phủ.

5. Về ý nghĩa lịch sử của trận Điện Biên Phủ, có thể thấy một sự đánh giá tương đối thống nhất trong quan điểm của các nhà nghiên cứu được nêu trong các tài liệu công bố và giáo trình giảng dạy ở các trường đại học Đông Nam Á. Bruce Kennedy cho rằng, "Điện Biên Phủ được các học giả quân sự đánh giá là một trong những trận đánh vĩ đại của thế kỷ

XX và là một cái mốc của lịch sử Đông Nam Á" (19).

Đối với các dân tộc ở Đông Nam Á, Điện Biên Phủ đã mở ra trước mắt họ một khả năng đi đến độc lập dân tộc. Ngay sau thắng lợi ở Điện Biên Phủ, tờ "Tin tức" của Indônêxia ngày 11-5-1954 đã nhận định rằng, "Điện Biên Phủ giải phóng chứng tỏ nhân dân châu Á có đủ sức mạnh kết thúc việc thực dân đế quốc âm mưu dùng vũ lực thực hiện tham vọng của chúng". Chính vì vậy, Thiếu tướng Kiao Zaw (Mianma) cho rằng: "Đối với châu Á, Điện Biên Phủ không những giúp bài học ủng hộ tinh thần mà còn thực tế giúp bằng vật chất..." (20). Hơn thế nữa, "đó là niềm kiêu hãnh của thế giới đang phát triển. Một dân tộc châu Á nhỏ bé đã đánh bại một cường quốc thực dân một cách đầy thuyết phục. Điều đó đã làm thay đổi lịch sử" (21).

Đối với chủ nghĩa thực dân Pháp, các nhà nghiên cứu cho rằng, Điện Biên Phủ "báo hiệu sự kết thúc vai trò một cường quốc châu Á của Pháp". Số phận của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đã thay đổi. Các nước này có thể đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của các nước đế quốc thực dân, dành lấy độc lập, tự do cho dân tộc mình. Nhà nghiên cứu Mỹ Bruce Kennedy dường như muốn khẳng định chân lý đó thông qua việc nhắc lại câu nói của người đứng đầu Liên bang Xô Viết N. Khơrútsốp vào năm 1963 với một quan chức Mỹ: "Nếu các ngài muốn, hãy cứ đi mà chiến đấu trong rừng rậm Việt Nam. Người Pháp đã chiến đấu ở đó 7 năm và cuối cùng vẫn phải ra đi. Có lẽ người Mỹ sẽ trụ lại ở đó lâu hơn một chút, nhưng rồi cũng phải ra đi thôi" (22). Thực tế lịch sử đã diễn ra như thế vào mùa Xuân năm 1973.

Trong số các sự kiện của lịch sử Việt Nam cận hiện đại, Điện Biên Phủ được giới nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở các trường Đại học trong khu vực đặc biệt quan tâm với những đánh giá tương đối thống nhất và khách quan. Điều này cho thấy tính vĩ đại của sự kiện lịch sử Điện Biên Phủ và tính tất yếu lịch sử của nó. Chiến thắng Điện Biên Phủ không chỉ là

thắng lợi vẻ vang của dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng mà còn là chiến công của các dân tộc bị áp bức trong thế kỷ XX. Chính vì thế dù đứng ở góc độ nào đi nữa không có một chính khách, một nhà quân sự hay một nhà nghiên cứu nào trên thế giới có thể phủ nhận ý nghĩa lớn lao của sự kiện lịch sử vĩ đại này.

CHÚ THÍCH

(1), (6), (7), (8). Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*. Số 2 (15) 1994, tr. 82, 84, 84, 85.

(2), (4), (5). Bộ Ngoại giao (Trung tâm báo chí nước ngoài). *Việt Nam cuộc chiến không quên*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001, tr. 8.

(3). Milton Osborn. *Southeast Asian: An Introductory History*, Australia, 1988, p. 84.

(9), (14), (16). Bộ Ngoại giao (Trung tâm báo chí nước ngoài). *Việt Nam cuộc chiến không quên*. Sdd, tr. 9, 9, 10.

(10), (11), (12). Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*. Số 2 (15) 1994, tr. 85, 85-86, 83.

(13). Điện Biên Phủ: *Mốc vàng lịch sử*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 18.

(15). *Encyclopedia of Asian history*. Volume 1. New York and Collier Mac Millan Publisher London, 1988, p. 389.

(17), (18). *Sự kiện và nhân chứng*. Nguyệt san báo QĐND. Số 122 (2-2004), tr. 27, 27.

(19), (21), (22). Bộ Ngoại giao (Trung tâm báo chí nước ngoài). *Việt Nam cuộc chiến không quên*. Sdd, tr. 7, 10, 11.

(20). *Chiến thắng Điện Biên Phủ: sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 83.





TƯ LIỆU VỀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TỪ MỘT TỜ TƯƠNG PHÂN GIA TÀI Ở TIỀN GIANG

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*

Mới đây, chúng tôi may mắn sưu tầm được tờ *Tương phân gia tài* của bà Dương Thị Hương ở làng Thành Phố, tổng Hòa Lạc Hạ, địa hạt Gò Công (nay thuộc thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang). Tờ tương phân gia tài này có 36 trang được viết bằng chữ quốc ngữ, lập năm 1897, có chữ ký của bà, các người con, bản tộc nội ngoại; và có sự chứng thực với chữ ký, mộc triện của hương chức trong làng Thành Phố và Hội đồng quản hạt Gò Công. Nhận thấy đây là một tư liệu có giá trị, nên chúng tôi xin được giới thiệu một số nét chính của tư liệu này.

Bà Dương Thị Hương là con của ông Dương Tấn Bồn và bà Trần Thị Sanh. Bà Sanh là chị em con cậu con cô với Thái hậu Từ Dũ (mẹ của vua Tự Đức). Cha của Thái hậu Từ Dũ là Thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng và mẹ của bà Sanh là Phạm Thị Phụng, em gái của Phạm Đăng Hưng. Như vậy, bà Hương là họ hàng bên ngoại nhà vua. Năm 1865, bà Hương kết hôn với ông huyện Huỳnh Đình Ngươn (Nguyên). Đến lúc về già, bà đã cho xây một ngôi chùa ở làng Bình Nghị (nay thuộc huyện Gò Công Đông, cách thị xã Gò Công khoảng 4km), gọi là Long Thiên tự (tục gọi là chùa

Bà Huyện). Mộ của bà được xây dựng kiên cố, theo hình tháp trụ, khá đẹp và độc đáo, tọa lạc tại chùa này.

Bà Sanh sinh được 9 người con, nhưng chỉ nuôi được một người con gái là Dương Thị Hương, còn tám người kia mất sớm. Bà Dương Thị Hương sinh được mười lăm người con, nhưng chỉ nuôi được năm, gồm hai trai ba gái.

Năm 1857, cha của bà, ông Dương Tấn Bồn mất. Năm 1860, theo sự sắp xếp của Thái hậu Từ Dũ, mẹ bà tái giá với Bình Tây Đại tướng quân Trương Định. Ngày 20-8-1864, Trương Định anh dũng hy sinh tại Gia Thuận (Gò Công). Huỳnh Văn Tấn, người hại chết vị Bình Tây Đại tướng quân đã được thực dân Pháp phong cho chức Lãnh binh và ban cấp cho 90 ha 41 a 30 ca ruộng đất ở làng Vĩnh Thạnh (nay là xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây).

Thế nhưng, Huỳnh Văn Tấn do ăn chơi phung phí. Hơn nữa, lại bị cậu con trai là Huỳnh Văn Miêng (tục gọi là cậu Hai Miêng) "phá gia chi tử", nên lần hồi bị phá sản. Vì thế năm 1871, Tấn phải bán toàn bộ số ruộng đất đó; Và người mua lại chính là bà Trần Thị Sanh. Theo những người

* TS. Trường Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang.

trong dòng tộc của bà Sanh kể lại, đó là hành động trả thù của bà đối với Huỳnh Văn Tấn, người đã giết chết chồng bà. Đến năm 1889, con gái của bà Sanh là Dương Thị Hương mua sổ đất cuối cùng của dòng họ Huỳnh Văn Tấn, có diện tích là 0.35ha ở làng Thành Phố do Hai Miêng đứng tên.

Bà Dương Thị Hương được thừa kế 117 ha 68 a 49 ca ruộng từ cha mẹ của bà. Sau khi lập gia đình vào năm 1865, bà mua thêm 1.042 ha 65a 10 ca ruộng và 47 ha 88 a 05 ca đất, tổng cộng là 1.090 ha 53 a 15 ca. Như vậy, số ruộng đất mà bà Hương mua gấp 9 lần số ruộng đất mà bà thừa kế. Tổng số ruộng đất bà Dương Thị Hương sở hữu là 1.208 ha 21 a 64 ca, trải dài trên 19 làng ở Gò Công. Bà Dương Thị Hương trở thành đại địa chủ lớn nhất ở Gò Công trong nửa cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. Ngoài ra, bà còn có một khối lượng tài sản lớn, gồm 3 toà nhà đang ở và 83 căn nhà ngói, tương đương với giá trị của 500 ha ruộng. Trong tổng số ruộng đất đó, bà cho các con của bà đứng bộ (đứng tên) 159 ha 88a 82 ca. Cụ thể: Huỳnh Đình Hạo: 84 ha 25 a 64 ca; Huỳnh Thị Ngõ: 42 ha 9 a 49 ca; Huỳnh Thị Nữ: 26 ha 17 a 28 ca; Huỳnh Thị Diệu: 6 ha 51 a. Trên thực tế, số ruộng đất đó do bà Hương làm chủ hoàn toàn. Trong di chúc, bà đã ghi rõ: "*Mấy sổ ruộng và đất, hoặc con trai, con gái tôi mà tên nào có đứng bộ thì tôi cũng gộp lại mà chia cho đồ đồng vì nguyên là tiền bạc của tôi mua mà để tên chúng nó đứng bộ mà thôi*".

Số ruộng đất mà bà Dương Thị Hương mua bằng các phương cách như sau:

- Thứ nhất, mua từ các địa chủ bị phá sản. Có 37 địa chủ sở hữu từ 10 ha trở lên bán ruộng đất cho bà Hương với tổng diện tích là 1.038 ha 49 a 97 ca; trong đó, có 1 đại địa chủ sở hữu hơn 100 ha, là Nguyễn Thị Ổ (108 ha 49 a 44 ca).

- Thứ hai, mua từ các địa chủ có ruộng đất, do thiếu nợ, bị chính quyền phát mãi. Có 3 địa chủ bị phát mãi ruộng đất với tổng diện tích là 34 ha 3 a; và bà Hương đã mua số ruộng đất này.

- Thứ ba, mua từ người tiểu nông do nợ nần phải bán số ruộng đất của mình. Trường hợp này có 8 người bán ruộng cho bà với tổng diện tích là 17 ha 73 a 18 ca.

Điều đó chứng tỏ, trong giai cấp địa chủ đã có sự phân hoá sâu sắc: một số địa chủ giàu lên, mua thêm nhiều ruộng đất, một số khác rơi vào tình trạng không ruộng như người cố nông; Thêm nữa, người tiểu nông ngày càng bị bán cùng hóa, ruộng đất lần hồi bị địa chủ kiêm tính; Hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay đại địa chủ đã trở nên rất quyết liệt. Điều đó đồng nghĩa với việc đời sống của người nông dân tá điền ngày thêm khốn khổ.

Bà Dương Thị Hương khi chia ruộng đất cho các con của mình *không hề phân biệt trưởng, thứ, nam, nữ*. Cụ thể như sau: Huỳnh Đình Hạo (con trai trưởng): 167 ha, Huỳnh Đình Ngân: 249 ha, Huỳnh Thị Nữ: 239 ha, Huỳnh Thị Ngõ: 245 ha, Huỳnh Thị Diệu: 250 ha. Những người này chỉ được hưởng hoa lợi từ ruộng đất sau khi bà Hương mất.

Về phần ruộng đất hương hoả, thông thường con trai trưởng được thừa kế để cúng giỗ tổ tiên. Tuy nhiên, người con trai trưởng vẫn có thể bị tước quyền thừa kế hương hoả; nếu người đó tỏ ra không xứng đáng; và thay vào đó là người con trai thứ. Bà Dương Thị Hương không lập hương hoả cho trưởng nam Huỳnh Đình Hạo vì người này không biết tu dưỡng bản thân và không chuyên chú làm ăn; mà lại chia 57 ha ruộng hương hoả cho thứ nam Huỳnh Đình Ngân, vì người này biết "*giữ gìn cơ nghiệp*". Thế nhưng, Huỳnh Đình Ngân

không được quyền chia số ruộng hương hoá đó cho con của mình. Di chúc bà Hương ghi: "*Sau khi Huỳnh Đình Ngân mất thì 57 ha ruộng hương hoá được chia cho các chi con của Huỳnh Đình Hạo, Huỳnh Đình Ngân, Huỳnh Thị Nữ, Huỳnh Thị Diệu, Huỳnh Thị Ngõi*". Như vậy, bà Dương Thị Hương có quyền quyết định luôn cả việc chia ruộng hương hoá do Huỳnh Đình Ngân đứng tên thừa kế; và ruộng hương hoá đó, sau khi Huỳnh Đình Ngân mất, được chia cho tất cả cháu nội, ngoại của bà Hương, chứ không được chia riêng cho các con của ông Ngân.

Người được thừa kế ruộng hương hoá phải có bốn phận cúng giỗ, tu bổ mồ mả của tổ tiên. Việc này được quy định rất rõ ràng. Ruộng hương hoá của Huỳnh Đình Ngân, tổng cộng là 57 ha, được quy định: 16 ha: tu bổ mồ mả, cúng thanh minh; 23 ha: cúng giỗ 8 người anh em của bà Dương Thị Hương vào ngày 27 tháng 9 Âm lịch hàng

năm; 18 ha: cúng giỗ 10 người anh em của Huỳnh Đình Ngươn (chồng của bà Hương) vào ngày 5 tháng 5 Âm lịch hàng năm.

Sau khi Huỳnh Đình Ngân mất, do con cháu của các ông, bà Hạo, Ngân, Nữ, Diệu đều được chia ruộng hương hoá, nên phải nhận lãnh trách nhiệm cúng giỗ: chi con của Huỳnh Đình Hạo: cúng giỗ cha của bà Hương là Dương Tấn Bốn vào ngày 8-6 Âm lịch; Chi con của Huỳnh Đình Ngân: cúng giỗ mẹ của bà Hương là Trần Thị Sanh vào ngày 9-7 Âm lịch; Chi con của Huỳnh Thị Nữ: cúng giỗ 8 anh chị em của bà Hương; Chi con của Huỳnh Thị Ngõi: cúng giỗ 10 anh chị em của ông Huỳnh Đình Ngươn; Chi con của Huỳnh Thị Diệu: cúng giỗ bà Dương Thị Hương và chồng bà là Huỳnh Đình Ngươn. Bà Hương đã quyết định để cháu ngoại cúng giỗ hai vợ chồng ông bà, chứ không phải là cháu nội. Đây là chi tiết ít thấy trong các văn tự về thừa kế ruộng đất.

VỀ BÀI KHẢO CỨU: "*GIÁP NGỌ NIÊN BÌNH NAM ĐỒ*"...

(Tiếp theo trang 76)

Trên trang đầu của tài liệu này ghi ngày mùng 6 tháng 4 năm Hồng Đức thứ 21 (1490).

- Phần thứ hai: gồm hai đoạn văn chép lại từ hai quyển *Giao Châu chí* và *An Nam chí lược*, cùng với một đoạn văn nữa không rõ nguồn gốc nhưng tác giả Trương Bửu Lâm cho rằng có xuất xứ từ một tác phẩm đời nhà Minh.

- Phần thứ ba: *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*

- Phần thứ tư: *Bình Nam đồ* (hay *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*)

- Phần thứ năm: *Cảnh Thịnh tân đồ Đại Man quốc*

- Phần thứ sáu: *Cao Bằng phủ toàn đồ*

2. Về niên đại của *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*:

Riêng về phần *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*, tác giả Trương Bửu Lâm đi đến một giả định là bộ bản đồ này có niên đại năm 1654 (Trương Bửu Lâm sdd: tr. XIV), chứ không phải 1774 như sau khi cân nhắc khá kỹ các mốc thời gian sau:

- Căn cứ vào dòng chữ ghi trên trang đầu: "Độc suất Đoan Quận Công vẽ xong dâng lên", tác giả đặt giả thiết những bản đồ này do Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng cho thực hiện thì chúng phải được vẽ trước thời điểm 1613 là năm mất của ông. Nhưng trong khoảng thời gian ấy, không thể lấy mốc năm Giáp Ngọ trong giai đoạn này là 1594 vì trong bản đồ đã xuất hiện lũy Thầy (xây năm 1630).

- Bản đồ chắc hẳn phải được vẽ sau năm 1653 vì trên bản đồ đã có địa danh hai phủ Thái Khang và Diên Ninh (lập dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, trị vì từ 1648-1687).

- Bản đồ chắc phải được vẽ trước năm 1690 vì vào thời điểm này, phủ Thái Khang đã được chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn (trị vì từ 1687-1691) cho đổi tên thành phủ Bình Khang.

- Nếu là năm Giáp Ngọ trong giai đoạn của chúa Hiền (1648-1687) thì sẽ là năm 1654.

(6). Bản tiếng Anh không thấy có nội dung của chú thích này - ND.



VỀ BÀI KHẢO CỨU "GIÁP NGỌ NIÊN BÌNH NAM ĐỒ" CỦA DAVID BULBECK VÀ LI TANA

HUỲNH THỊ ANH VÂN*

Cuốn: *Southern Vietnam under the Nguyễn* ("Miền Nam Việt Nam dưới thời Nguyễn". Viện Nghiên cứu Đông Nam Á xuất bản, Singapore, 1993), do Li Tana và Anthony Reid chọn lọc, dịch và biên tập từ các tài liệu liên quan đến lịch sử kinh tế Đàng Trong giai đoạn 1602-1777, bài khảo cứu về bộ *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* do David Bulbeck và Li Tana thực hiện là một phần nội dung trong cuốn sách trên. Đây là công trình được hai tác giả sử dụng phương pháp đối chiếu tư liệu lịch sử kết hợp với phương pháp chuyển mã các Hán tự từ bản đồ cổ sang hệ thống ký tự trên bản đồ hiện đại nhằm xác định niên đại của bộ bản đồ này.

Theo các tác giả: "Bộ bản đồ *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* bao gồm chiều dài của nước Việt Nam dưới sự thống trị của các vua triều Nguyễn, từ ranh giới phía Bắc với nhà Trịnh đến châu thổ sông Mê Kông ở phía Nam. Các bản đồ này được kết hợp với các tài liệu do triều đình nhà Nguyễn biên soạn trong suốt thế kỷ XIX. Viện Hán-Nôm Hà Nội đang lưu giữ bản gốc mang số bổ sung A.2499 (1). Những bản sao của các bản đồ đó cũng đang được lưu giữ tại Toyo Bunko (Toyo Bunko X-75), Tokyo, trong số

đó có hai bản sao được in lại ở đây (2). Phiên bản mà chúng tôi nghiên cứu là những bản sao không rõ lắm, được xuất bản vào năm 1962 kèm theo một bản dịch tiếng Việt dưới tựa đề: *Hồng Đức bản đồ* của Trương Bửu Lâm (Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962)" (*Southern Vietnam under the Nguyễn*, tr.38).

Như vậy, hai bản sao của bản đồ Quảng Bình và Quy Ninh trong bộ *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* với phần chú thích bằng Hán tự (3) được hai tác giả dùng để minh họa cho bài khảo cứu. Ngoài ra, 10 bản đồ khác cũng được trích từ bộ bản đồ nói trên, chụp lại từ cuốn *Hồng Đức bản đồ* của Trương Bửu Lâm nhưng đã được hai tác giả thể hiện lại theo phương pháp vẽ bản đồ hiện đại với phần chú thích đã được dịch sang tiếng Anh, bao gồm:

1. Bản đồ các phủ nha và thành lũy (Bản đồ số 3)
2. Bản đồ các kho tàng và trạm thuế (Bản đồ số 4)
3. Bản đồ các chợ, quán và cảng biển (Bản đồ số 5)
4. Bản đồ phủ Quảng Bình, xứ Thuận Hóa (Bản đồ số 6)

* Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

5. Bản đồ phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (Bản đồ số 7)

6. Bản đồ phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam (Bản đồ số 8)

7. Bản đồ phủ Quảng Ngãi, xứ Quảng Nam (Bản đồ số 9)

8. Bản đồ phủ Quy Ninh, xứ Quảng Nam (Bản đồ số 10)

9. Bản đồ phủ Phú Yên và phủ Thái Khang, xứ Quảng Nam (Bản đồ 11)

10. Bản đồ khu vực Đồng Nai và phủ Diên Ninh, xứ Quảng Nam (Bản đồ 12)

Để xác định niên đại cho bộ bản đồ này, các tác giả đã "sao lại các bản đồ, thay thế những biểu tượng và ký tự bằng các ký hiệu vẽ bản đồ hiện đại cùng với các bản dịch trực tiếp của tất cả các cơ quan nhà nước, các chùa chiền, lăng tẩm, đồng ruộng, ao hồ, vịnh, núi non, làng mạc và các địa danh khác; cả những chú thích đã được viết khi bản đồ được sao chép... Tuy nhiên như David Marr đã chỉ ra, ngay cả khi người ta đã rất quen thuộc với địa lý Việt Nam, họ cũng sẽ rất khó khăn trong việc kết hợp các bản đồ đã được biên dịch với các vùng đất hiện tại, vì thế phương pháp hữu ích hơn là có thể dựa vào việc diễn giải các bản đồ. Việc nghiên cứu kỹ lưỡng trên các bản đồ Việt Nam khổ lớn của Tiến sĩ Marr sau này đã cho phép chúng tôi xác định được các vị trí trong khoảng thời gian vào năm 1690 dựa trên các vị trí hiện nay, như đã trình bày ở đây (Bản đồ 3 đến 12)" (*Southern Vietnam under the Nguyễn*, tr.42). Ngoài ra còn có một số bản đồ được tách ra theo chủ đề như các bản đồ: *Các phủ nha và thành lũy* (số 3); *Các kho tàng và trạm thuế* (số 4) và *Các chợ, quán và cảng biển* (số 5).

Dựa vào các bản đồ được in lại vào năm 1962 trong *Hồng Đức bản đồ*, các tác giả đã sử dụng phương pháp đối chiếu các niên đại và sự kiện lịch sử để chứng minh nhận định của Trương Bửu Lâm là không chính

xác khi cho rằng bản đồ này có tiêu đề *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* có vẻ khớp với niên đại 1774. Nguyên văn của đoạn này, trang 38-39 các tác giả viết: "*As Trương Bửu Lâm (op.cit.) notes, these and some related maps include some names of early Nguyễn emperors such as Noãn, Ánh, Chung, Luân, Hoàn and Lan. He infers they were probably copied and complied before any of these words taboo, i.e. before 1807* (4). *The title Giáp Ngọ niên bình Nam đồ might seem to fix the date at 1774. Or they could have been copied beforehand, because the title might merely signal when the maps were presented by the Nguyễn to the victorious Trịnh, as recorded by a direct reference in Phủ Biên Tạp Lục*" (5) (Như Trương Bửu Lâm (sách đã dẫn) đã chú thích, những bản đồ này và một số bản đồ liên quan có một vài cái tên của các vị vua Nguyễn ở thời kỳ đầu như: Noãn, Ánh, Chung, Luân, Hoàn và Lan. Ông suy ra rằng các bản đồ này có thể đã được sao lại và biên soạn trước khi bất cứ cái tên nào trên đây trở nên phạm húy, nghĩa là trước năm 1807. Tiêu đề *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* xem ra có vẻ khớp với niên đại 1774. Hoặc những bản đồ ấy có thể đã được sao chép từ trước, bởi vì tiêu đề này có thể chỉ là một dấu hiệu khi nhà Nguyễn lập bản đồ dâng cho quân thắng trận của nhà Trịnh, theo như ghi chép ở phần tham khảo trực tiếp trong *Phủ Biên Tạp Lục*).

Niên đại mà David Bulbeck và Li Tana xác định không phải là 1654 như tác giả Trương Bửu Lâm đã đặt giả thuyết trong *Hồng Đức bản đồ*, cũng không phải là 1774 mà là khoảng năm 1690. Các tác giả viết: "Năm 1690 là thời gian hợp lý cuối cùng vì phủ Thái Khang, như trên bản đồ, vào năm đó đã được đổi tên thành Bình Khang. Cũng trong nguồn tài liệu này, cuốn *Đại Nam thực lục tiền biên* nói rõ hơn rằng phủ Diên Ninh (như trên bản đồ) đã được đổi

tên thành Diên Khánh vào năm 1742. Những cái tên cổ khác được tìm thấy trên bản đồ cũng xác nhận điểm này. Ví dụ như vùng đất nhỏ nơi vua Champa sống, được gọi là Chiêm Thành hay Champa, đã được thay thế bằng sự thiết lập Thuận Thành Trấn vào năm 1693, đánh dấu sự kết thúc của vương quốc Champa vào thời điểm này. Tương tự như thế, cuốn *Gia Định thành thông chí* ghi lại rằng nhà Nguyễn đã thiết lập nên phủ Gia Định ở vùng châu thổ sông Mê Kông vào năm 1698, nhưng tên cũ "Đồng Nai" vẫn còn xuất hiện trên bản đồ. Cuối cùng, vùng Hoài Nhơn trước đây, vùng đã được đổi tên là Quy Nhơn vào năm 1602, nói chung vẫn được giữ lại tên đó ngoại trừ khoảng thời gian gián đoạn từ năm 1655 và năm 1742 khi nó được gọi là Quy Ninh. Tên này đã được thể hiện trên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* (*Southern Vietnam under the Nguyễn*, tr. 38).

Bằng chứng cuối cùng các tác giả muốn chứng minh bản đồ được vẽ sau năm 1655, hay chính xác hơn là 1687 chính là địa danh Phú Xuân, thủ phủ của chúa Nguyễn, đã xuất hiện trên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* (bản đồ minh họa số 7) trong khi *Đại Nam thực lục tiền biên* cho biết địa danh này chỉ phổ biến từ năm 1687 trở đi. Tuy nhiên, về điểm này, bản đồ mà ông Trương Bửu Lâm cung cấp trong cuốn *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* cũng chỉ là một bản chép tay mà ông cho là được thực hiện trong khoảng 1800-1807. Còn các tác giả David Bulbeck và Li Tana thì cho rằng có thể những bản đồ ấy đã được sao chép lại trước năm 1774 như đoạn trích nêu trên. Ở đây, các tác giả chưa nói rõ việc đối chiếu và diễn giải từ bản đồ cũ in trong *Hồng Đức bản đồ* của Trương Bửu Lâm sang bản đồ hiện đại có tính đến việc xác định và đối chiếu mức độ xác thực của những thông tin gốc với những thông tin được người khác đưa vào trong quá trình sao chép hay không.

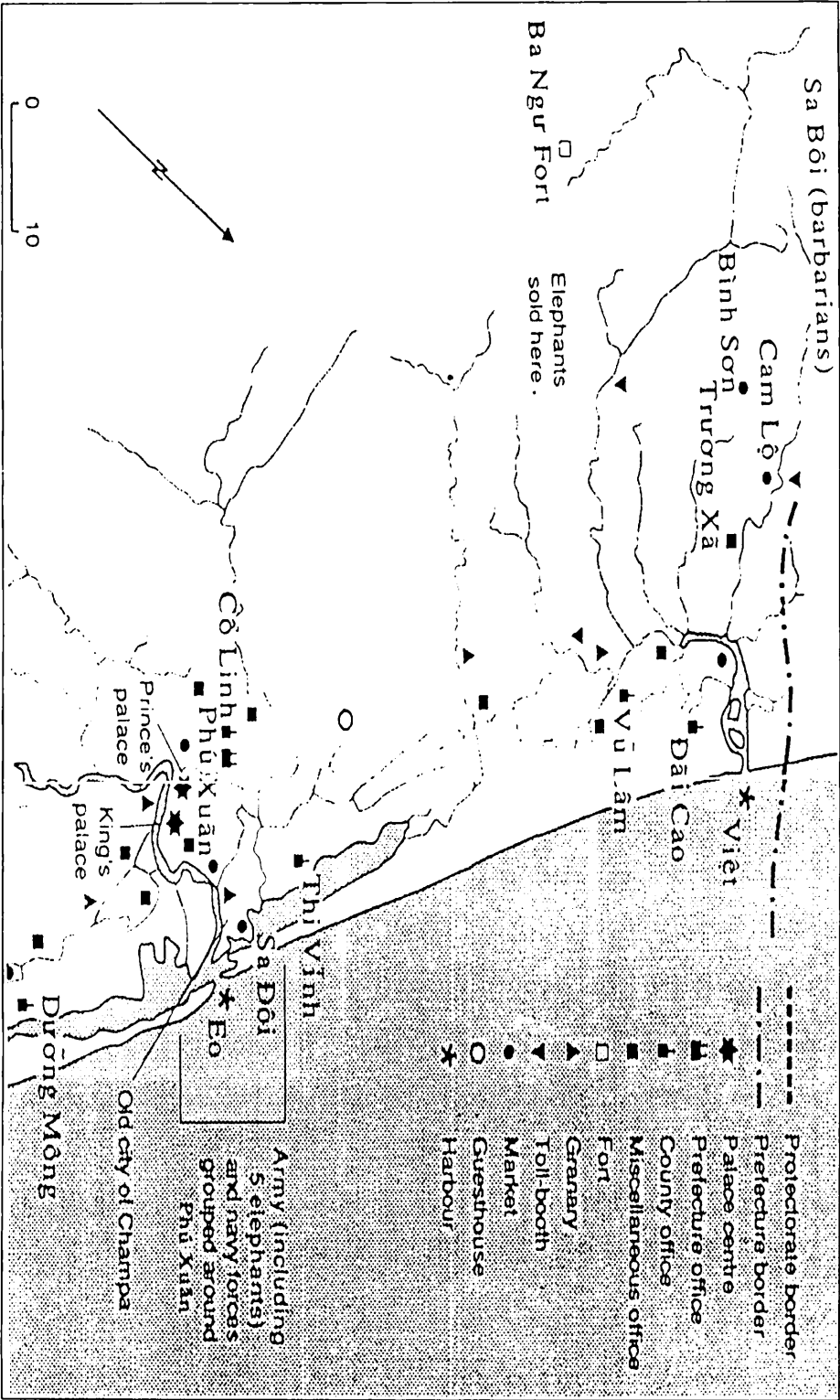
Ngoài ra còn có một số lập luận khác như việc bản đồ thể hiện các vùng đất khai phá ở đồng bằng sông Cửu Long nhưng không có những địa danh như Vũng Tàu và Phố Đài là những vị trí quan trọng trong suốt thế kỷ XVIII. Ở đây các tác giả chú thích thêm "... *cảng Phố Đài nằm ngay phía Tây Nam của Man Lý (bản đồ 12) không thể là Phố Đài (Cù Lao Phố), một địa điểm quan trọng dọc sông Đồng Nai vào cuối thế kỷ XVIII*" (*"Southern Vietnam under the Nguyễn"*, ở mục chú thích số 9, tr. 42).

Tóm lại, có thể hình dung quá trình các tác giả thu hẹp phạm vi các mốc thời gian theo phương pháp loại trừ như sau:

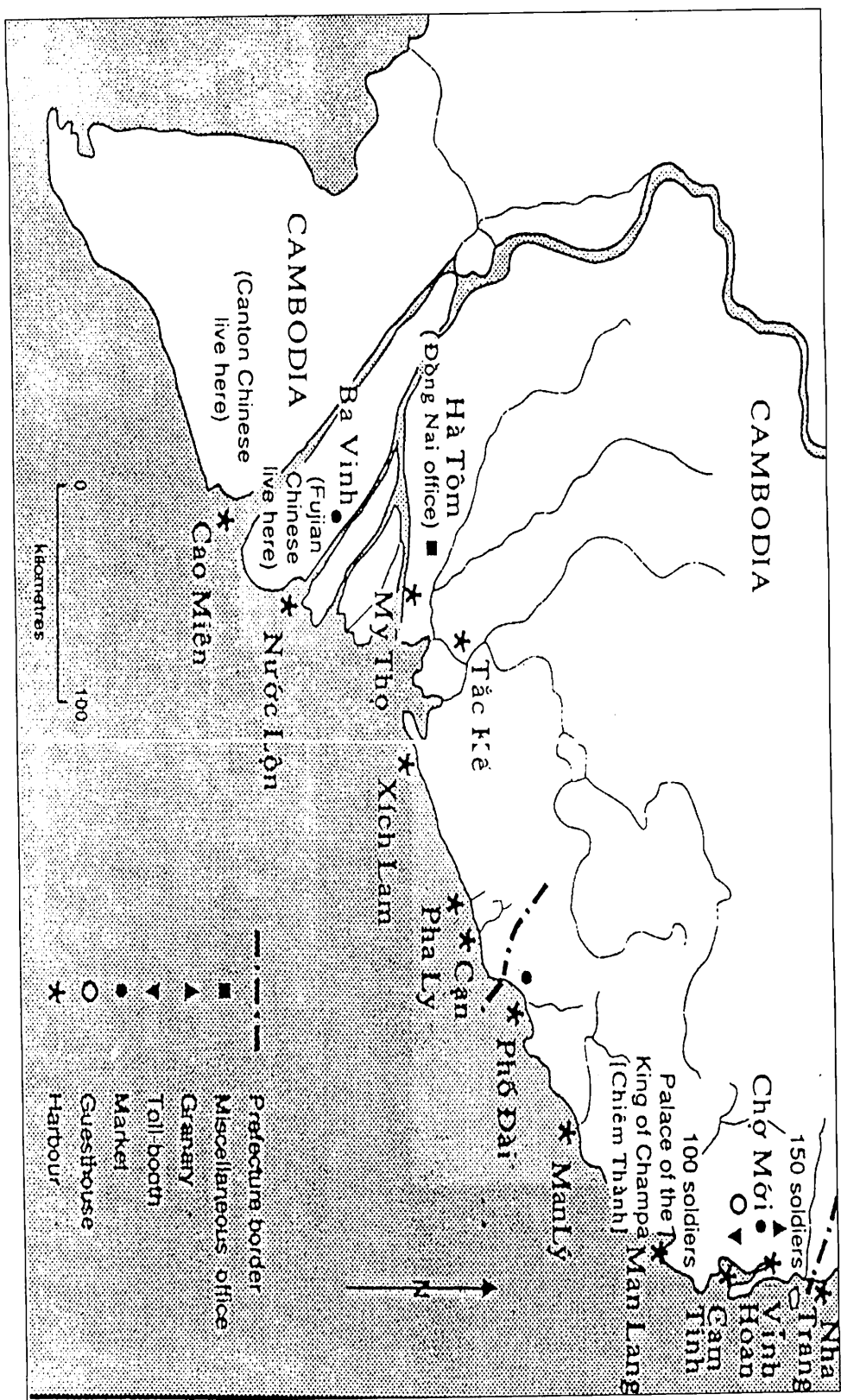
1687 → 1690 ← 1693 ← 1698 ← 1742

Bên cạnh việc sử dụng tư liệu lịch sử để tìm các chứng cứ ủng hộ cho lập luận của mình, các tác giả còn sử dụng các phương pháp khác để bổ sung cho việc tìm kiếm và chất lọc thông tin. Trong đó, quan trọng nhất là việc đối chiếu các địa danh. Trong trường hợp không thể đối chiếu, các tác giả dựa vào hình dạng của hệ thống sông ngòi vì đây là đặc điểm được thể hiện chi tiết và về cơ bản là khá chính xác trên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*. Mặt khác, để xác định các vị trí, các tác giả đã dùng phương pháp ước tính vô hướng trực tiếp (*direct scalar estimate*) đối chiếu hệ thống đường sá của thời điểm 1690 với hệ thống hiện nay để xác định chính xác các vị trí trên những bản đồ minh họa đã được các tác giả diễn giải, với độ chính xác khoảng 10km trở xuống. David Bulbeck và Li Tana viết: "Việc nối kết các địa danh là đầu mối quan trọng nhất trong quá trình nghiên cứu. Khi không nối kết được các địa danh thì hình dạng của các hệ thống sông là tiêu chí hữu ích nhất, do các địa danh này thể hiện trên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* rất chi tiết và

Bản đồ 7: Triệu Phong Prefecture, Thuận Hóa Protectorate, C. 1960



Bản đồ 12: Đông Nai Region and Diên Ninh Prefecture.
Quảng Nam Protectorate, C. 1960



về cơ bản là chính xác, dù ở mức độ nào đó chúng là những phiên bản đã được sao chép. Mặt khác, phương pháp so sánh các tuyến đường của thời điểm khoảng năm 1690 với những con đường hiện nay, và phương pháp ước tính vô hướng trực tiếp đã được sử dụng để xác định vị trí. Vì thế, nhiều vị trí trên những bản đồ đã được diễn giải của chúng tôi được xác định rất chính xác, và chúng tôi cảm thấy tự tin rằng phần lớn chúng đều có độ chính xác trong khoảng 10km trở xuống" (*Southern Vietnam under the Nguyễn*, tr. 42).

Trong quá trình diễn giải, các tác giả cũng đính chính những sai sót mà theo các tác giả là rất rõ ràng, nhằm tránh những nhầm lẫn sau này, chẳng hạn như các bản đồ đã được diễn giải sang tiếng Anh không thể hiện Đại Trường Sa trên đất liền như trên bản chữ Hán, không đặt cảng Kim Bồng và Thị Phú trên cùng một cửa sông về phía Bắc vị trí chính xác của chúng, lược bỏ bớt một phủ nha của phủ Triệu Phong mà trên bản đồ gốc đã xác định nó quá xa so với Triệu Phong ngày nay.

Các bản đồ đã được diễn giải tập trung vào việc thiết lập những vị trí chính trị, quân sự và kinh tế quan trọng nhưng không thể hiện chi tiết các vị trí đồng ruộng đã được canh tác, hệ thống đường nhánh nối với các vùng đông dân cư hoặc vị trí các cơ quan hành chính dưới cấp phủ, các đặc điểm như độ nông, sâu, lớn, nhỏ của các cảng biển: "Phần diễn giải của chúng tôi không bao gồm tất cả các thông tin có thể xem như có liên quan đến nhà sử học kinh tế vì những lý do sau: 1. Trong khi theo một sơ đồ hợp lý về việc giảm thiểu thường xuyên nói chung từ phía Bắc đến phía Nam, các đồng ruộng trong *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* có thể kết hợp lại chỉ trừ một phần nhỏ các cánh đồng có lẽ đang được canh tác, vì thế việc xác định vị trí của chúng có thể không rõ

ràng; 2. Việc giao thông trên đất liền vốn dùng một con đường dài liên tục từ phía Bắc đến châu thổ sông Mê Kông, có các đường nhánh nối với những vùng dân cư đông đúc. Nhưng cố gắng để vẽ sơ đồ các con đường sẽ không truyền đạt được nhiều thông tin hơn, mà càng gây khó hiểu vì như thế sẽ cắt ngang hệ thống thoát nước phức tạp của đường bờ biển. 3. Thông tin về các cơ quan hành chính dưới cấp phủ và các đặc điểm của các hải cảng nếu được thêm vào sẽ làm đảo lộn các bản đồ" (*Southern Vietnam under the Nguyễn*, tr. 42).

Phần cuối của bài viết, các tác giả cung cấp thêm các thông tin tóm tắt về các cơ quan hành chính và mô tả các cảng biển dựa trên *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*: "*Các cơ quan hành chính* (trong *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*):

Phủ Quảng Bình: huyện Khang Lộc, huyện Lệ Thủy, huyện Minh Linh.

Phủ Triệu Phong có 5 huyện: Phú Vang, Hương Trà, Quảng Điền, Hải Lăng, Vũ Xương.

Phủ Thăng Hoa có 4 huyện: Tân An, Duy Xuyên, Hà Đông, Lễ Dương và 8 thuộc (đơn vị trên huyện): Hà Bá, Sài Tân, Thương Nhân, Sơn Dục, Vồng Nhi, Chu Tượng, Liêm Hộ, Hoa Châu.

Phủ Quảng Ngãi có 3 huyện: Mộ Hoa, Chương Mỹ, Bình Sơn.

Phủ Quý Ninh có 3 huyện: Tuy Viễn, Phù Ly, Bồng Sơn và 3 thuộc: Thị Ngạn thuộc, Thị Lượng thuộc, Thị Đôn thuộc.

Phủ Phú Yên có 2 huyện: Tuy Hòa, Đồng Xuân.

Phủ Thái Khang có 3 huyện: Tân Định, Tân Khang (6), Quảng Phúc.

Phủ Diên Ninh có 3 huyện: Vinh Xương, Phúc Điền, Hoa Châu.

Các cửa biển được miêu tả trong Giáp Ngọ niên bình Nam đồ

Cửa Nhật Lệ, sâu; cửa Minh Linh hoặc cửa Tùng; cửa Việt, sâu; cửa Ƣơ (dẫn vào cửa chính Thanh Hà); cửa Tư Khách, Cảnh Dương, Chu Mãi, cạn; cửa Độ Ƣi, sâu vừa; cửa Câu Để, sâu vừa; cảng Đà Nẵng, sâu và rộng (cũng là một cảng chính); cửa Đại Chiêm (hay là cửa Hội An, cũng là một cảng chính); cửa An Hòa, sâu vừa; cửa Hòa Hợp, sâu và rộng; cửa Chu Ổ, sâu vừa; cửa Sa Kỳ, cửa Tiểu (nhỏ), cửa Đại Nham, cửa Mỹ Á, cửa Sa Huỳnh, cạn; cảng Kim Bồng, Thì Phú, Nước Ngọt, sâu; cảng Nước Mặn, sâu (cũng là một cảng chính); cảng Thi Nai, Cù Mông, Xuân Đài, Mây Nước, Phú Yên, sâu; cửa Rắn Rắn, cửa Tiểu (nhỏ), sâu; cửa Trúc Tịch, Nha Du, sâu vừa; cảng Nha Trang, sâu; cửa Vĩnh Hoan, sâu; cửa Cam Tinh, sâu; cửa Mang Lang, sâu; cửa Man Lý, Phố Đài, cạn vừa; cửa Xích Lam, sâu vừa; cửa Pha Ly, cạn vừa; cửa Cạn, sâu vừa; cửa Tắc Kế, cạn vừa; cảng Mỹ Tho, sâu và rộng; cảng Nước Lộn, sâu và rộng; cảng Cao Miên, sâu và rộng" (*Southern Vietnam under the Nguyễn*, tr. 44).

CHÚ THÍCH

(1). Một bản sao có chú thích cũng được lưu giữ tại Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Paris.

(2). Quảng Bình ở phía Bắc (Hình 3) và Quy Ninh ở miền Trung (Hình 4).

(3). Xem: Hình 3 và 4 trong: "*Southern Vietnam under the Nguyễn*" (Miền Nam Việt Nam dưới thời Nguyễn), Viện Nghiên cứu Đông Nam Á xuất bản, Singapore, 1993, tr. 40, 41.

(4). Ở đây, các tác giả chú thích: "Điểm này đã được Trương Bửu Lâm giải thích thêm là tại sao ba *thuộc* của phủ Quy Ninh - Thì Ngạn, Thì Lượng và Thì Đôn trở thành Thần Ngạn, Thần Lượng và Thần Đôn trong *Phủ Biên tạp lục* và *Dại Nam thực lục tiền biên*. Những tên gốc trong *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* đã được thay đổi để tránh sử dụng chữ Thì là tên riêng của vua Tự Đức".

Nhìn chung, đây là một công trình nghiên cứu công phu và chi tiết của hai tác giả David Bulbeck và Li Tana. Các tác giả đã dày công sưu tầm, đối chiếu thông tin, đặc biệt là việc thể hiện lại các bản đồ theo phương pháp hiện đại. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trong bài khảo cứu này, các tác giả chưa đề cập, hay chính xác hơn là chưa làm thỏa mãn hai vấn đề: 1. Niên đại Giáp Ngọ đã được ghi trên bản đồ gốc (cũng được thể hiện ngay trong tên gọi *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ*) là năm nào?; 2. Thời điểm 1690 có đúng là năm Giáp Ngọ hay không?

Bởi vì năm 1690 là năm Canh Ngọ chứ không phải là năm Giáp Ngọ. Điểm mấu chốt quan trọng này khiến chúng tôi cảm thấy băn khoăn. Thêm nữa, xét về địa hình địa mạo, việc đối chiếu một số vị trí được xác định từ năm 1690 với những vị trí hiện nay mà không tính đến các biến động địa lý tự nhiên hoặc sự khác biệt có thể có trong danh xưng theo cách gọi địa phương và địa danh trong các văn bản hành chính... Giải quyết được vấn đề này, có lẽ lập luận của hai tác giả David Bulbeck và Li Tana có sức thuyết phục hơn.

(5). "*Maps of Southern Vietnam*, c. 1690" do David Bulbeck và Li Tana dịch và diễn giải, trong "*Southern Vietnam under the Nguyễn*", Li Tana và Anthony Reid biên tập, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á xuất bản, Singapore 1993. tr. 38-39. Đồng thời, để hiểu rõ hơn về những gì các tác giả định tranh luận, chúng ta thử xem lại những gì Trương Bửu Lâm đã viết trong *Hồng Đức bản đồ*.

1. *Hồng Đức bản đồ* là gì?

Trước hết, *Hồng Đức bản đồ* "không phải là một, mà trái lại gom góp rất nhiều tài liệu có lẽ trải qua nhiều thời đại..." (Trương Bửu Lâm, sdd: VIII). Cụ thể như sau:

- Phần thứ nhất: gồm 3 tấm địa đồ toàn thể lãnh thổ nước Việt Nam vào cuối thời Hồng Đức, 13 địa đồ của 13 thừa tuyên và 1 bản đồ của Trung đô.

(Xem tiếp trang 69)



Hội thảo khoa học: "Khảo cổ học tại di tích Cố đô Huế với vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di tích"

Trong hai ngày 21 và 22 tháng 10 năm 2004, tại Thành phố Huế đã diễn ra một Hội thảo khoa học: "*Khảo cổ học tại di tích Cố đô Huế với vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị di tích*" do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế, Cục Di sản Văn hoá và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đồng tổ chức với chủ đề chính là đánh giá kết quả của hoạt động thám sát khảo cổ học tại di tích Cố đô trong 5 năm qua. Hội thảo đã nhận được 20 bản tham luận của các đại biểu Hà Nội, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh...

Sáng ngày 21 tháng 10, sau khi nghe bài phát biểu chào mừng Hội thảo của đồng chí Ngô Hòa, Ủy viên thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, toàn thể đại biểu đã đi tham quan hiện trường thám sát khảo cổ học lăng Minh Mạng với 3 di tích khá tiêu biểu là Tả Tùng Phòng, Linh Phương Các và Quan Lan Sở và khu vực Bình xá, Trục phòng ở phía Nam bên ngoài La thành. Từ chiều ngày 21 đến hết buổi sáng ngày 22 tháng 10, các đại biểu tiếp tục trình bày báo cáo và thảo luận tại hội trường. Trong 5 năm qua tại Cố đô Huế đã thực hiện được 10 dự án điều tra thám sát khảo cổ học với quy mô lớn tại các cụm di tích cung Diên Thọ, Duyệt Thị Đường, vườn Thiệu Phương, hệ thống Trường lang Tử Cấm Thành, cung Trường Sanh, Bắc Khuết Đài, hồ Tịnh Tâm, cung An Định, lăng Gia Long và lăng Minh Mạng. Kết quả là đã cung cấp những tư liệu, thông tin cần thiết cho các nhà làm công tác trùng tu và phục vụ nghiên cứu về di tích, di sản của Cố đô. Hội thảo còn khẳng định những vai trò to lớn của khảo cổ học đối với các dự án trùng tu, đặc biệt là trên các phương diện: Xác định ranh giới phạm vi tu bổ bảo tồn; Định ra ngưỡng tu bổ

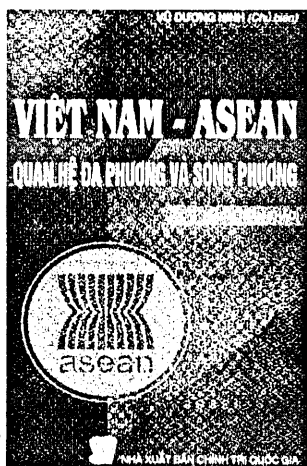
phục hồi; Khẳng định các tư liệu còn tồn nghi và cung cấp các thông tin mới; Xác định rõ tình trạng kỹ thuật của công trình... Hoạt động thám sát khảo cổ học cần phải được tiến hành liên tục trong tương lai để tiếp tục phát huy vai trò của ngành khoa học này. Các dự án trùng tu tại Huế được tiến hành nghiêm túc và khoa học, xứng đáng với tầm vóc của một di sản đã hai lần được công nhận Di sản thế giới.

Ngoài ra các nhà khoa học còn nêu lên một số vấn đề như: Phương án bảo quản các di tích sau khi khai quật; Vấn đề kết hợp hoạt động thám sát khảo cổ học phục vụ trùng tu di tích với việc tìm hiểu các tầng văn hóa trước Nguyễn; Việc cần có một quy hoạch tổng thể cho các dự án trùng tu tôn tạo di tích; Phân tích những yêu cầu đặt ra với quần thể di tích Cố đô và nguyên nhân khiến Huế trở thành đơn vị đi đầu của cả nước trong việc đưa khảo cổ học vào các dự án trùng tu di tích đồng thời khẳng định những thành quả mà khảo cổ học đã đạt được trong 5 năm qua; Những vấn đề cần lưu ý và thống nhất khi ứng dụng hoạt động khảo cổ học, đó là phương pháp ứng xử linh hoạt trong từng trường hợp cụ thể với từng di tích cụ thể; Việc cần thiết phải có một kế hoạch lâu dài và chi tiết cho hoạt động thám sát khảo cổ học tại di tích; Việc gắn liền dự án thám sát khảo cổ học với dự án trùng tu tôn tạo di tích trong một dự án chung nhưng phân chia thành các giai đoạn cụ thể...; Sự băn khoăn vì dường như khảo cổ học còn "nằm ngoài" các đối tượng công trình đã và đang được trùng tu; Sự khẳng định về tính thiết thực và vai trò không thể thiếu của khảo cổ học đối với di tích Cố đô, nhưng đồng thời cũng là sự lo lắng về tình trạng khai quật quá nhiều sẽ ảnh hưởng đến công tác bảo quản di tích; Việc quy hoạch môi trường sinh thái của di tích là hết sức quan trọng, khảo cổ học phải góp phần bảo tồn không gian truyền thống của kiến trúc; Sự mâu thuẫn

giữa mong muốn được khai quật nhiều nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu, trùng tu và khả năng bảo quản có giới hạn của chúng ta, cần lưu ý về những lớp văn hoá trước Nguyễn chắc chắn vẫn tồn tại dưới các di tích triều Nguyễn mà khảo cổ học phải lưu tâm; Đề xuất cần có sự phân định giữa khảo cổ học phục vụ công tác lập dự án và khảo cổ học phục vụ công tác trùng tu; Đề xuất việc đầu tư nghiên cứu để có phương án thám sát phù hợp; Việc tham gia của các nhà khoa học đầu ngành vào công tác nghiên cứu thám sát; Việc mở rộng phạm vi thám sát khi cần thiết và việc phát huy các địa điểm khảo cổ học để phục vụ khách tham quan.

P.V.

Điểm sách



Cuốn: "Việt Nam-ASEAN: Quan hệ đa phương và song phương" do Giáo sư Vũ Dương Ninh chủ biên được Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 2004. Sách dày 359 trang, khổ 15 x 22 cm là tập hợp 10 bài viết của 8 chuyên gia, các nhà nghiên cứu lâu năm và các nhà nghiên cứu trẻ hiện nay ở trường Đại học KHXH & NV (ĐHQGHN), trường Đại học Sư Phạm Hà Nội và Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. Cuốn sách là đề tài nhánh của công trình trọng điểm: "Hội nhập Việt Nam-ASEAN: Tiến trình, hiện trạng và những vấn đề đặt ra" do ĐHQGHN quản lý và đã nghiệm thu.

Trên cơ sở phân tích khái quát tiềm năng, thế mạnh và cả những mặt hạn chế, tồn tại của Việt Nam và ASEAN, cuốn sách tập trung đi sâu trình bày cụ thể quan hệ của Việt Nam với 9 nước thành viên của ASEAN (Việt Nam-Brunây, Campuchia, Indônêxia, Thái Lan, Malaixia, Mianma, Lào, Philippin và Xinghapo) trên cơ sở của sự hợp tác song phương và trên nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, ngoại giao, văn hoá...

Cuốn sách là tài liệu tham khảo và nghiên cứu về quan hệ của Việt Nam với ASEAN và quan hệ của Việt Nam với từng thành viên của tổ chức này.

Chánh Dũng

*Cuốn sách "Mấy vấn đề về văn hoá làng xã Việt Nam trong lịch sử" của Giáo sư Phan Đại Doãn, vừa được Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành năm 2004, sách dày 300 trang, khổ 13 x 19cm bao gồm ba phần:

Phần một, giới thiệu về văn hoá làng xã truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, về kết cấu làng xã cổ truyền, tính tự quản, hương ước làng xã và thiết chế văn hoá trong sinh hoạt đời sống. *Phần hai*, bàn về gia đình và dòng họ người Việt Nam, trong đó tác giả đi sâu tìm hiểu về đặc điểm và chức năng của gia đình, đồng thời quan tâm tới dòng họ của người Việt trong bối cảnh truyền thống và hiện đại. *Phần ba*, sách nói về con người và thiên nhiên trong vũ trụ quan truyền thống của người Việt, trong đó nêu lên cách ứng xử của con người với thế giới tự nhiên, các quan niệm có tính "tri thức dân gian", và sự tồn tại của Nho giáo, Phật giáo trong mối quan hệ với văn hoá truyền thống của người Việt.

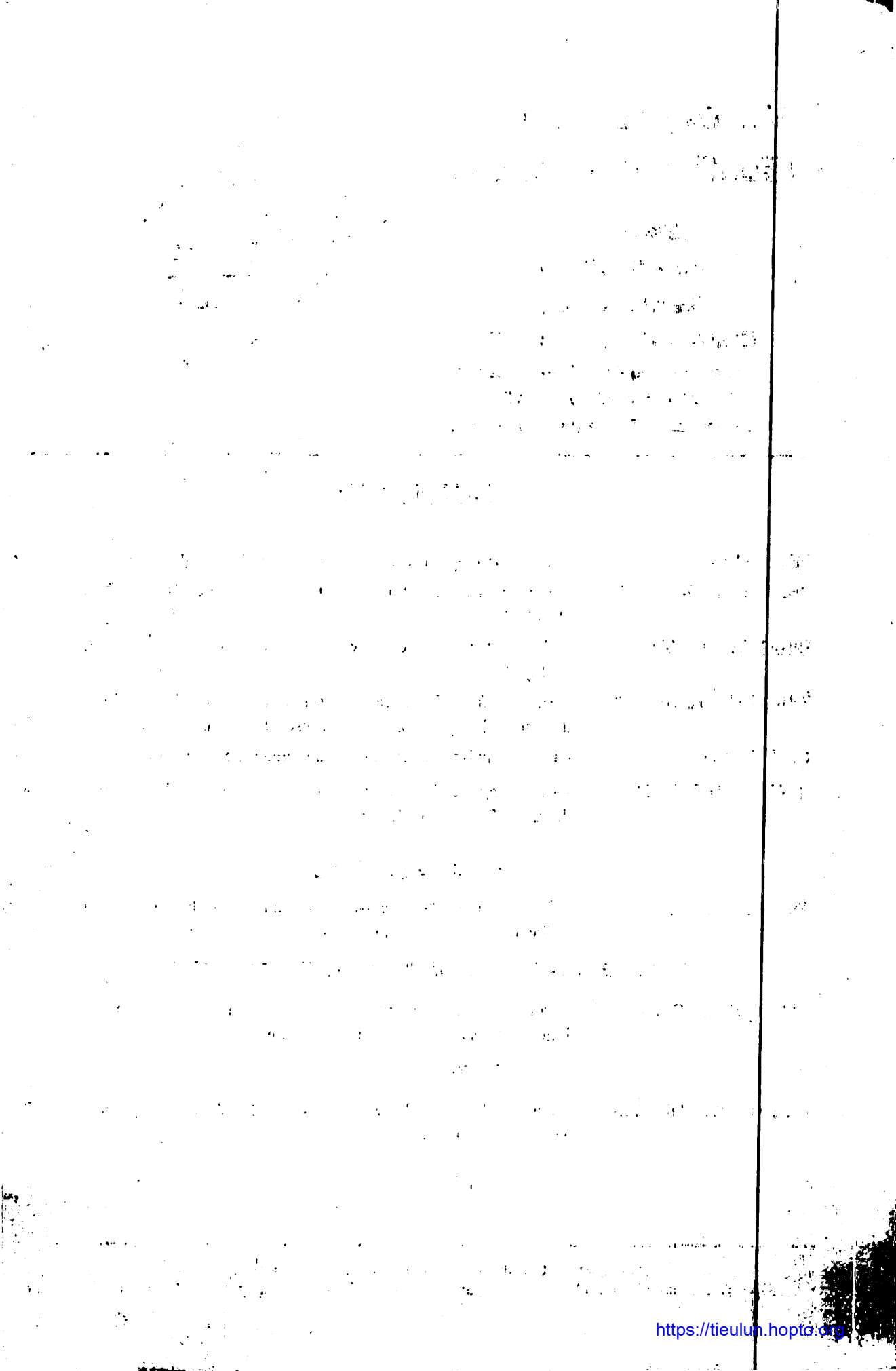
Danh Huấn

Thông báo

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Toà soạn Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành tạp chí ngoài các đại lý bưu điện trong cả nước:

Tại Hà Nội: 38 phố Hàng Chuối; Điện thoại: (04) 8.212569; Tại Thành phố Hồ Chí Minh: 114 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1.

Toà soạn sẽ gửi miễn phí cho những độc giả đặt mua Tạp chí tại Hà Nội.



HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

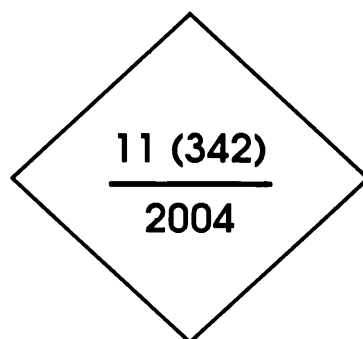
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

PHUNG PHU	- The Archaeological Activities in the Ancient Capital Vestige of Hue	3
PHAN TIEN DUNG	- Some Regulations for Construction under the Nguyen Time (1802-84)	10
PHAN THANH HAI	- The System of Ancient Wells in Hue Capital - Types and Distribution	19
PHAM DUC THANH DUNG	- Another Try to Re-Organize the Poetic Panels in Han Script in the Huong Nguyen Communal House - Linh Mu Pagoda	27
LUU TRANG	- The Defensive System in Da Nang under the Nguyen Dynasty	37
HWANG ZHEN NAN	- Reviewing the Historiography of the Sino - French War During the Last 100 Years (<i>First part</i>)	46

HISTORY AND SCHOOL

TRAN THI VINH	- The Dien Bien Phu Event in Historical Research and Teaching in Some Southeast Asian Universities	59
---------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHUC NGHIEP	- Documents on the Land Ownership from A Protocol of the Inheritable Partition Found in Tien Giang	67
--------------------	--	----

VIEW EXCHANGES

HUYNH THI ANH VAN	- On the Research: "Giap Ngo nien binh Nam do" by David Bulbeck and Li Tana	70
-------------------	---	----

INFORMATION